

CÔNG BỐ
GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
QUÝ I/2017

(Theo Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 của Chính phủ, Thông tư số 06/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng,
Công văn số 3413/UBND-ĐTMT ngày 30/6/2016 của Ủy ban nhân dân Thành phố)

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý I/2017 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3	
NHÓM 1	THÉP XÂY DỰNG						
A	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Thép Việt						
1	Thép cuộn D6 CB240T	Tấn	QCVN 7:2011/BKHCN TCVN 1651-1:2008	13.100.000	13.100.000	13.100.000	Địa chỉ: Số 289 Lý Thường Kiệt, Phường 15, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh (TPHCM). Nhà máy sản xuất: Công ty CP Thép Pomina - Số 1, đường 27, Khu Công nghiệp Sóng Thần II, Thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương. Giá giao trên phương tiện bên mua tại nhà máy thép Pomina Khu Công nghiệp Sóng Thần II, Thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương, chưa bao gồm phí vận chuyển và bẻ.
2	Thép cuộn D8 CB240T	Tấn		13.100.000	13.100.000	13.100.000	
3	Thép cuộn D10 CB240T	Tấn		13.340.000	13.340.000	13.340.000	
4	Thép cây vằn D10 SD390	Tấn	QCVN 7:2011/BKHCN JIS G3112:2010	13.250.000	13.250.000	13.250.000	
5	Thép cây vằn D12-D32 SD390	Tấn		13.100.000	13.100.000	13.100.000	
6	Thép cây vằn D36-D40 SD390	Tấn		13.400.000	13.400.000	13.400.000	
7	Thép cây vằn D10 SD295A	Tấn		13.150.000	13.150.000	13.150.000	
8	Thép cây vằn D12-D20 CB300V	Tấn	QCVN 7:2011/BKHCN TCVN 1651-2:2008	13.000.000	13.000.000	13.000.000	
9	Thép cây vằn D10 CB400V	Tấn		13.250.000	13.250.000	13.250.000	
10	Thép cây vằn D12-D32 CB400V	Tấn		13.100.000	13.100.000	13.100.000	
11	Thép cây vằn D36-D40 CB400V	Tấn		13.400.000	13.400.000	13.400.000	
12	Thép cây vằn D10 Grade 60	Tấn	QCVN 7:2011/BKHCN ASTM A615/A615M-09b	13.450.000	13.450.000	13.450.000	
13	Thép cây vằn D12-D32 Grade 60	Tấn		13.300.000	13.300.000	13.300.000	
14	Thép cây vằn D36-D40 Grade 60	Tấn		13.600.000	13.600.000	13.600.000	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý I/2017 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3	
15	Thép cây vằn D10 SD490	Tấn	QCVN 7:2011/BKHCN JIS G3112:2010	13.600.000	13.600.000	13.600.000	Địa chỉ và phương thức giao hàng tương tự như trên
16	Thép cây vằn D12-D32 SD490	Tấn		13.450.000	13.450.000	13.450.000	
17	Thép cây vằn D36-D40 SD490	Tấn		13.750.000	13.750.000	13.750.000	
18	Thép cây vằn D10 CB500V	Tấn	QCVN 7:2011/BKHCN TCVN 1651-2:2008	13.600.000	13.600.000	13.600.000	
19	Thép cây vằn D12-D32 CB500V	Tấn		13.450.000	13.450.000	13.450.000	
20	Thép cây vằn D36-D40 CB500V	Tấn		13.750.000	13.750.000	13.750.000	
B	Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè						Địa chỉ trụ sở chính: Số 56 Thủ Khoa Huân, Phường Bến Thành, Quận 1, TPHCM (Tầng 4) - Tòa nhà văn phòng Tổng Công ty thép Việt Nam. Giá giao trên phương tiện bên mua tại kho của nhà máy sản xuất: KCN Nhơn Trạch II- Nhơn Phú, xã Phú Hội, Huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.
	Thép góc (CT38); SS400						
1	V25 x 25 x (2,5 - 3 mm)	Tấn	TCVN 7571-1:2006 và TCVN 1765-75 JIS G3101-2004	14.280.000	14.280.000	13.480.000	
2	V30 x 30 x (2,5 - 3 mm)	Tấn		14.280.000	14.280.000	13.480.000	
3	V40 x 40 x (2,5 - 5 mm)	Tấn		14.280.000	14.280.000	13.480.000	
4	V50 x 50 x (3 - 6 mm)	Tấn		14.280.000	14.280.000	13.480.000	
5	V60 x 60 x (4 - 6 mm)	Tấn		14.280.000	14.280.000	13.480.000	
6	V63 x 63 x (4 - 6 mm)	Tấn		14.280.000	14.280.000	13.480.000	
7	V65 x 65 x (5 - 6 mm)	Tấn		14.280.000	14.280.000	13.480.000	
8	V70 x 70 x (5 - 7 mm)	Tấn		14.280.000	14.280.000	13.480.000	
9	V75 x 75 x (6 - 9 mm)	Tấn		14.280.000	14.280.000	13.480.000	
C	Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức						Địa chỉ: Km9, Xa lộ Hà Nội, Phường Trường Thọ, Quận Thủ Đức, TPHCM. Giá giao hàng tại TPHCM.
1	Thép cây vằn Vkc D10 CB300-SD295	Tấn	QCVN 7:2011/BKHCN TCVN 1651-1:2008 JIS G3112:2010	11.200.909			
2	Thép cây vằn Vkc D12-D32 CB300-SD295	Tấn		11.050.909			
3	Thép cây vằn Vkc D10 CB400-SD390	Tấn		11.250.909			
4	Thép cây vằn D12-D32 SD390/CB400-V	Tấn		11.100.909			

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý I/2017 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3	
D	Chi nhánh Công ty TNHH MTV Thép Hòa Phát tại Bình Dương						
1	Thép cuộn D6, D8, D10 CB240T	Tấn	QCVN 7:2011/BKHCN TCVN 1651-1:2008	13.200.000	13.200.000	13.200.000	Địa chỉ Chi nhánh: Lô B, Đại lộ Thống Nhất, Khu Công nghiệp Sóng Thần 2, Phường Dĩ An, Thị Xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương. Địa chỉ giao dịch: Số 643 Điện Biên Phủ, Phường 25, Quận Bình Thạnh, TPHCM Giá giao tại địa bàn TPHCM.
2	Thép thanh vằn D10 CB300-V, CB400-V, SD295, SD390, GR40	Tấn	QCVN 7:2011/BKHCN TCVN 1651-2:2008 JIS G3112	13.300.000	13.300.000	13.300.000	
3	Thép thanh vằn D12 - D32 CB300-V, CB400-V SD295, SD390, GR40	Tấn		13.200.000	13.200.000	13.200.000	
4	Thép thanh vằn D36 CB300-V, CB400-V, SD295, SD390	Tấn		13.500.000	13.500.000	13.500.000	
5	Thép thanh vằn D40 CB300-V, CB400-V, SD295, SD390	Tấn		13.500.000	13.500.000	13.500.000	
6	Thép thanh vằn D10 GR60	Tấn	QCVN 7:2011/BKHCN ASTM A615/A615M	13.500.000	13.500.000	13.500.000	
7	Thép thanh vằn D12 - D32 GR60	Tấn		13.400.000	13.400.000	13.400.000	
8	Thép thanh vằn D10 CB500-V, GR460, SD490	Tấn	QCVN 7:2011/BKHCN BS 4449 JIS G3112 TCVN 1651-2:2008	13.500.000	13.500.000	13.500.000	Địa chỉ và phương thức giao hàng tương tự như trên
9	Thép thanh vằn D12 - D32 CB500-V, GR460, SD490	Tấn		13.400.000	13.400.000	13.400.000	
10	Thép thanh vằn D36 - D40 CB500-V, GR460, SD490	Tấn		13.700.000	13.700.000	13.700.000	
E	Công ty TNHH Thép Miền Nam - VNSTEEL						
1	Thép cuộn D6 CT2	Tấn	QCVN 7:2011/BKHCN TCVN 1651-1:2008	11.400.909	12.150.909	12.150.909	Địa chỉ: KCN Phú Mỹ I, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.
2	Thép cuộn D8 CT2	Tấn		11.350.909	12.100.909	12.100.909	
3	Thép cuộn D5,5 CT3, CB 240-T	Tấn		11.400.909	12.150.909	12.150.909	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý I/2017 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3	
4	Thép cuộn D6 CT3, CB 240-T	Tấn	QCVN 7:2011/BKHCN TCVN 1651-1:2008	11.300.909	12.050.909	12.050.909	Địa chỉ: KCN Phú Mỹ I, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Giao hàng trên phương tiện bên mua tại Kho hàng của Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam VNSTEEL tại KCN Phú Mỹ I, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Giao hàng tại Khu vực TPHCM thì cộng thêm phí vận chuyển từ Phú Mỹ đến TPHCM.
5	Thép cuộn D7 – D8, CT3, CB 240-T	Tấn		11.250.909	12.000.909	12.000.909	
6	Thép cuộn D10 – D20, CT3, CB 240-T	Tấn		11.450.909	12.200.909	12.200.909	
7	Thép thanh tròn D10 – D25, CT3, CB 240-T	Tấn		11.800.909	12.550.909	12.550.909	
8	Thép thanh vằn D10 CT5, CB 300-V, SD 295A	Tấn	QCVN 7:2011/BKHCN TCVN 1651-2:2008	11.200.909	11.850.909	11.850.909	
9	Thép thanh vằn D12 –D32 CT5, CB 300-V, SD 295A	Tấn		11.050.909	11.650.909	11.650.909	
10	Thép thanh vằn D36 CT5, CB 300-V, SD 295A	Tấn		11.300.909	11.900.909	11.900.909	
11	Thép thanh vằn D10 CB 400V, SD390 và hợp kim thấp độ bền cao (HKTĐBC)	Tấn		11.250.909	12.000.909	12.000.909	
12	Thép thanh vằn D12-D32 CB 400V, SD390 và HKTĐBC	Tấn	QCVN 7:2011/BKHCN TCVN 1651-2:2008	11.100.909	11.800.909	11.800.909	
13	Thép thanh vằn D36-D43 CB 400V, SD390 và HKTĐBC	Tấn		11.300.909	12.000.909	12.000.909	
14	Thép thanh vằn D10 CB 500V, SD 490	Tấn		11.350.909	12.100.909	12.100.909	
15	Thép thanh vằn D12-D32 500V, SD 490	Tấn		11.200.909	11.900.909	11.900.909	
16	Thép thanh vằn D36-D43 500V, SD 490	Tấn		11.400.909	12.100.909	12.100.909	
17	Thép thanh vằn D10 Gr60 VHK	Tấn		11.550.909	12.300.909	12.300.909	
18	Thép thanh vằn D12-D32 Gr60 VHK	Tấn		11.400.909	12.100.909	12.100.909	
19	Thép thanh vằn D36-D43 Gr60 VHK	Tấn		11.600.909	12.300.909	12.300.909	
F	Công ty TNHH Thép SeAH Việt Nam						Địa chỉ: Số 7 đường số 3A, Khu Công nghiệp Biên Hòa II, tỉnh Đồng Nai. Giá giao tại địa bàn TPHCM.
1	Ống thép đen (tròn, vuông, hộp) độ dày 1,0mm đến 1,5mm; đường kính từ DN 10 đến DN 100	Tấn	BS 1387; ASTM A53/A500; JIS G 3444/3452/ 3454; JIS C8305; KS D 3507/3562; API 5L/5CT; UL6; ANSI C 80.1	14.500.000	14.181.818	14.181.818	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý I/2017 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3	
2	Ống thép đen (tròn, vuông, hộp) độ dày 1,6mm đến 1,9mm; đường kính từ DN 10 đến DN 100	Tấn	BS 1387; ASTM A53/A500; JIS G 3444/3452/ 3454; JIS C8305; KS D 3507/3562; API 5L/5CT; UL6; ANSI C 80.1	14.500.000	14.181.818	14.181.818	Địa chỉ: Số 7 đường số 3A, Khu Công nghiệp Biên Hòa II, tỉnh Đồng Nai. Giá giao tại địa bàn TPHCM.
3	Ống thép đen (tròn, vuông, hộp) độ dày 2,0mm đến 5,4mm; đường kính từ DN 10 đến DN 100	Tấn		14.200.000	13.909.091	13.909.091	
4	Ống thép đen (tròn, vuông, hộp) độ dày 5,5mm đến 6,35mm; đường kính từ DN 10 đến DN 100	Tấn		14.200.000	13.909.091	13.909.091	
5	Ống thép đen (ống tròn) độ dày trên 6,35mm; đường kính từ DN 10 đến DN 100	Tấn		14.400.000	14.090.909	14.090.909	
6	Ống thép đen độ dày 3,4mm đến 8,2mm; đường kính từ DN 125 đến DN 200	Tấn	BS 1387; ASTM A53/A500; JIS G 3444/3452/ 3454; JIS C8305; KS D 3507/3562; API 5L/5CT	14.400.000	14.090.909	14.090.909	
7	Ống thép đen độ dày trên 8,2mm; đường kính từ DN 125 đến DN 200	Tấn		15.600.000	14.545.455	14.545.455	
8	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 1,6mm đến 1,9mm; đường kính từ DN 10 đến DN 100	Tấn	BS 1387; ASTM A53/A500; JIS G 3444/3452/ 3454; JIS C8305; KS D 3507/3562; API 5L/5CT; UL6; ANSI C 80.1	21.200.000	20.090.909	20.090.909	
9	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 2,0mm đến 5,4mm; đường kính từ DN 10 đến DN 100	Tấn		20.400.000	19.363.636	19.363.636	
10	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày trên 5,4mm; đường kính từ DN 10 đến DN 100	Tấn		20.400.000	19.363.636	19.363.636	
11	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 3,4mm đến 8,2mm; đường kính từ DN 10 đến DN 125 đến DN 200	Tấn	BS 1387; ASTM A53/A500; JIS G 3444/3452/ 3454; JIS C8305; KS D 3507/3562; API 5L/5CT	20.600.000	19.545.455	19.545.455	
12	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày trên 8,2mm; đường kính từ DN 125 đến DN 200	Tấn		21.100.000	20.000.000	20.000.000	
13	Ống tôn kẽm (tròn, vuông, hộp) độ dày 1,0mm đến 2,3mm; đường kính từ DN 10 đến DN 200	Tấn	BS 1387; ASTM A500; JIS G 3444	10.909.091	11.363.636	11.363.636	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý I/2017 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3	
G	Công ty TNHH Thép Vina Kyoei						Văn phòng chính và Nhà máy sản xuất: Công ty TNHH Thép Vina Kyoei, Khu công nghiệp Phú Mỹ 1, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Địa chỉ văn phòng giao dịch: Toà nhà Somerset, số 21 -23 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh Giá trên chưa bao gồm 10% thuế GTGT, giá giao trên phương tiện bên mua tại Nhà máy thép Vina Kyoei, Khu Công nghiệp Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, chưa bao gồm phí vận chuyển.
1	Thép cuộn D6 CB240-T/ CB300-T	Tấn	QCVN 7:2011/BKHCN TCVN 1651-1:2008	10.420.000			
2	Thép cuộn D8 CB240-T/ CB300-T	Tấn		10.350.000			
3	Thép cuộn D10 CB240-T/ CB300-T	Tấn		10.500.000			
4	Thép thanh vằn D10 CB300-V	Tấn	QCVN 7:2011/BKHCN TCVN 1651-2:2008	10.250.000			
5	Thép thanh vằn D12-D32 CB300-V	Tấn		10.100.000			
6	Thép thanh vằn D10 CB400-V	Tấn		10.730.000			
7	Thép thanh vằn D12-D32 CB400-V	Tấn		10.580.000			
8	Thép thanh vằn D10 CB500-V	Tấn		11.030.000			
9	Thép thanh vằn D12-D32 CB500-V	Tấn		10.880.000			
10	Thép thanh vằn D10 SD295A	Tấn	QCVN 7:2011/BKHCN JIS G3112:2010	10.550.000			
11	Thép thanh vằn D13-D32 SD295A	Tấn		10.400.000			
12	Thép thanh vằn D10 SD390	Tấn		10.730.000			
13	Thép thanh vằn D13-D32 SD390	Tấn		10.580.000			
14	Thép thanh vằn D10 SD490	Tấn		11.030.000			
15	Thép cây vằn D13-D32 SD490	Tấn		10.880.000			
16	Thép thanh vằn D10 G60	Tấn	QCVN 7:2011/BKHCN ASTM A615/A615M-12	10.730.000			
17	Thép thanh vằn D13-D32 G60	Tấn		10.580.000			
18	Thép thanh tròn tron P14 CB300-T	Tấn	QCVN 7:2011/BKHCN TCVN 1651-1:2008	10.780.000			
19	Thép thanh tròn tron P16-P18 CB300-T	Tấn		10.680.000			
20	Thép thanh tròn tron P20-P25 CB300-T	Tấn		10.880.000			

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý I/2017 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3	
H	Thép tấm						Tham khảo giá thị trường TPHCM và báo cáo tình hình giá VLXD của UBND các quận - huyện
1	Dây từ 3mm đến 10mm	Kg		9.818	9.818	11.818	
NHÓM 2	XI MĂNG						
A	Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1						Địa chỉ Xi nghiệp Tiêu thụ và Dịch vụ Vicem Hà Tiên: Lầu 3, số 9 - 19 Hồ Tùng Mậu, Quận 1, TPHCM. Giá giao tại trạm nghiền Km 8 Xa lộ Hà Nội, Quận Thủ Đức, TPHCM; chưa bao gồm các chi phí khác. Đơn vị có đại lý tại các Quận 1, 2, 9, 10, Gò Vấp.
	Trạm nghiền Thủ Đức (đường bộ)		QCVN 16:2014/BXD				
1	PCB 40 Vicem Hà Tiên, bao 50Kg	Tấn	TCVN 6260:2009	1.522.727	1.522.727	1.522.727	
2	Vicem Hà Tiên đa dụng PCB40, bao 50Kg	Tấn		1.495.455	1.495.455	1.495.455	
3	Vicem Hà Tiên xây tô MC 25, bao 50Kg	Tấn	TCVN 9202:2012, TCCS 20:2011/XMHT	1.263.636	1.263.636	1.263.636	
4	Vicem Hà Tiên chịu mặn/phèn PCB40-MS, bao 50Kg	Tấn	TCVN 7711:2013, TCCS 23:2012/XMHT	1.636.364	1.636.364	1.636.364	
5	Vicem Hà Tiên PCB40 Premium - bao 50Kg	Tấn	TCVN 6260:2009 TCCS 32:2012/XMHT	1.545.455	1.545.455	1.545.455	
	Trạm nghiền Phú Hữu (đường thủy)		QCVN 16:2014/BXD				
1	PCB 40 Vicem Hà Tiên, bao 50Kg	Tấn	TCVN 6260:2009	1.495.455	1.495.455	1.495.455	
2	Vicem Hà Tiên đa dụng, bao 50Kg	Tấn		1.427.273	1.427.273	1.427.273	
3	Vicem Hà Tiên xây tô, bao 50Kg	Tấn	TCVN 9202:2012, TCCS 20:2011/XMHT	1.218.182	1.218.182	1.218.182	
4	Vicem Hà Tiên chịu mặn/phèn PCB40-MS, bao 50Kg	Tấn	TCVN 7711:2013, TCCS 23:2012/XMHT	1.554.545	1.554.545	1.554.545	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý I/2017 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3	
5	Vicem Hà Tiên PCB40 Premium - bao 50Kg	Tấn	TCVN 6260:2009 TCCS 32:2012/XMHT	1.518.182	1.518.182	1.518.182	Địa chỉ và phương thức giao hàng tương tự như trên
B	Công ty Cổ phần Xi măng Công Thanh						Địa chỉ: Số 2/14-16 Hàm Nghi, Quận 1, TPHCM. Giá giao tại các quận trung tâm nội thành TPHCM (Quận 2, 8, Thủ Đức,...). Quận/Huyện ngoại thành (Quận 6, các Huyện Bình Chánh, Nhà Bè, Củ Chi, Hóc Môn, Cần Giờ,...). Giá có thể thay đổi tùy vào cự ly xa hoặc gần.
1	Xi măng PCB 40, bao 50Kg	Bao	QCVN 16:2014/BXD TCVN 6260:2009	79.545	79.545	79.545	
C	Công ty Cổ phần Phát triển Sài Gòn		QCVN 16:2014/BXD				Địa chỉ trụ sở chính: Số 143/7D Ung Văn Khiêm, Phường 25, Quận Bình Thạnh, TPHCM; Nhà máy: Long Sơn, Phường Long Bình, Quận 9. Giá giao tại khu vực TPHCM.
1	Xi măng poóc lăng hỗn hợp PCB40, bao 50Kg	Bao	TCVN 6260:2009	79.000	79.000	79.000	
2	Xi măng poóc lăng hỗn hợp PCB50, bao 50Kg	Bao		83.500	83.500	83.500	
3	Xi măng poóc lăng xi lò cao loại I PCB _{BFS} 50, bao 50Kg	Bao	TCVN 4316:2007	83.500	83.500	83.500	
4	Xi măng poóc lăng bền sun phát, loại PCSR Type V, bao 50Kg	Bao	ASTM C150/C150M-12	110.000	110.000	110.000	
5	Xi măng poóc lăng hỗn hợp bền sun phát trung bình PCB40-MS, bao 50kg	Bao	TCVN 7711:2013	85.000	85.000	85.000	
D	Chi nhánh Công ty Cổ phần Xi măng Thăng Long						Địa chỉ trụ sở chính: Lô A3, Khu công nghiệp Hiệp Phước, xã Long Thới, huyện Nhà Bè, TPHCM; Nhà máy: Chi nhánh Công ty Cổ phần Xi măng Thăng Long. Địa chỉ: Lô A3, Khu công nghiệp Hiệp Phước, xã Long Thới, huyện Nhà Bè, TPHCM.
1	Xi măng Thăng Long bao PCB 40 nhãn hiệu Rồng Đỏ	Bao	QCVN 16:2014/BXD TCVN 6260:2009	72.727	72.727	72.727	
2	Xi măng xá PCB 50 nhãn hiệu Rồng Đỏ	Tấn		1.254.545	1.254.545	1.254.545	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý I/2017 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3	
E	Tổng Công ty Miền Trung – Cosevco						Địa chỉ: 234 Nguyễn Văn Linh, phường Thạc Gián, quận Thanh Khê, TP. Đà Nẵng. Đơn giá trên được bán tại các cửa hàng vật liệu xây dựng tại trung tâm TPHCM.
1	Xi măng bao Sông Gianh PCB40, bao 50Kg	Tấn	TCVN 6260:2009	1.363.636	1.363.636	1.363.636	
NHÓM 3	VỮA						
A	Công ty Cổ phần Gạch khối Tân Kỳ Nguyên						Địa chỉ Văn phòng đại diện: 60 Đặng Dung, Phường Tân Định, Quận 1, TPHCM. Giá giao tại Nhà máy: Cụm Công nghiệp Thịnh Phát, Ấp 3, Xã Lương Bình, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An.
	Vữa xây tô (sử dụng cho gạch bê tông khí chưng áp)						
1	Vữa xây EBLOCK, bao 25Kg	Bao	TCVN 9028:2011	81.818	81.818	81.818	
2	Vữa tô EBLOCK, bao 25Kg	Bao		63.636	63.636	63.636	
3	Vữa tô mỏng Skimcoat EBLOCK, bao 25Kg	Bao		86.364	86.364	86.364	
NHÓM 4	DÂY, CÁP ĐIỆN						
A	Công ty Cổ phần Dây Cáp điện Việt Nam (CADIVI)						Địa chỉ: 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, TPHCM. Giá giao trong phạm vi TPHCM. Đơn vị có chi nhánh - Xí nghiệp Tân Á tại số 209 Kinh Dương Vương, Quận 6, TPHCM; các cơ sở của Xí nghiệp Tân Á tại số 653 Âu Cơ, Phường Hòa Thạnh, Quận Tân Phú; 16 Lê Văn Chí, Phường Linh Trung, Quận Thủ Đức; Khu công nghiệp Tân Phú Trung, Quốc lộ 22, Xã Tân Phú Trung, Huyện Củ Chi, TPHCM.
	Dây đồng đơn cứng bọc PVC – 300/500V						
1	VC-0,50 (F 0,80)- 300/500V	m	QCVN 4:2009/BKHCN TCVN 6610-3:2000	1.310	1.310	1.310	
2	VC-1,00 (F1,13)- 300/500V	m		2.220	2.220	2.220	
	Dây điện mềm dẻo bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng)						
1	VCmd-2x1-(2x32/0.2)-0,6/1 kV	m	TCCS 10C:2014/ CADIVI	4.550	4.550	4.550	
2	VCmd-2x1,5-(2x30/0.25)-0,6/1 kV	m		6.410	6.410	6.410	
3	VCmd-2x2,5-(2x50/0.25)-0,6/1 kV	m		10.430	10.430	10.430	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý I/2017 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3	
	Dây điện mềm, ovan bọc nhựa PVC – 300/500V (ruột đồng)		QCVN 4:2009/BKHCN TCVN 6610-5:2007				Địa chỉ: 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, TPHCM. Giá giao trong phạm vi TPHCM. Đơn vị có chi nhánh - Xí nghiệp Tân Á tại số 209 Kinh Dương Vương, Quận 6, TPHCM; các cơ sở của Xí nghiệp Tân Á tại số 653 Âu Cơ, Phường Hòa Thạnh, Quận Tân Phú; 16 Lê Văn Chí, Phường Linh Trung, Quận Thủ Đức; Khu công nghiệp Tân Phú Trung, Quốc lộ 22, Xã Tân Phú Trung, Huyện Củ Chi, TPHCM.
1	VCmo-2x1-(2x32/0.2)-300/500V	m		5.370	5.370	5.370	
	Dây điện mềm, ovan bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng)						
1	VCmo-2x1.5-(2x30/0.25)-0,6/1 kV	m	TCCS 10B:2014/ CADIVI	7.470	7.470	7.470	
2	VCmo-2x6-(2x7x12/0.30)-0,6/1 kV	m		27.000	27.000	27.000	
	Cáp điện lực hạ thế - 450/750V (ruột đồng)						
1	CV-1.5 (7/0.52) - 450/750V	m	QCVN 4:2009/BKHCN TCVN 6610-3:2000	3.390	3.390	3.390	
2	CV-2.5 (7/0.67) - 450/750V	m		5.600	5.600	5.600	
3	CV-10 (7/1.35) - 450/750V	m		20.500	20.500	20.500	
4	CV-50 - 750V	m		91.800	91.800	91.800	
5	CV-240 - 750V	m	QCVN 4:2009/BKHCN TCVN 6610-3:2000	461.800	461.800	461.800	
6	CV-300 - 750V	m		579.200	579.200	579.200	
	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)						
1	CVV-1 (1x7/0.425) – 0,6/1 kV	m	TCVN 5935:1995	3.990	3.990	3.990	
2	CVV-1.5 (1x7/0,52) – 0,6/1 kV	m		5.090	5.090	5.090	
3	CVV-6.0 (1x7/1.04) – 0,6/1 kV	m		14.560	14.560	14.560	
4	CVV-25 – 0,6/1 kV	m		51.200	51.200	51.200	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý I/2017 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3	
5	CVV-50- 0,6/1 kV	m	TCVN 5935:1995	94.200	94.200	94.200	Địa chỉ: 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, TPHCM. Giá giao trong phạm vi TPHCM. Đơn vị có chi nhánh - Xí nghiệp Tân Á tại số 209 Kinh Dương Vương, Quận 6, TPHCM; các cơ sở của Xí nghiệp Tân Á tại số 653 Âu Cơ, Phường Hòa Thạnh, Quận Tân Phú; 16 Lê Văn Chí, Phường Linh Trung, Quận Thủ Đức; Khu công nghiệp Tân Phú Trung, Quốc lộ 22, Xã Tân Phú Trung, Huyện Củ Chi, TPHCM.
6	CVV-95 - 0,6/1 kV	m		183.500	183.500	183.500	
7	CVV-150 - 0,6/1 kV	m		290.600	290.600	290.600	
	Cáp điện lực hạ thế - 300/500V (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)		QCVN 4:2009/BKHCN TCVN 6610-4:2000				
1	CVV-2x1.5 (2x7/0.52)- 300/500V	m		11.050	11.050	11.050	
2	CVV-2x4 (2x7/0.85)- 300/500V	m		23.100	23.100	23.100	
3	CVV-2x10 (2x7/1.35)- 300/500V	m		51.600	51.600	51.600	
	Cáp điện lực hạ thế - 300/500V (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)						
1	CVV-3x1.5 (3x7/0.52) - 300/500V	m		14.400	14.400	14.400	
2	CVV-3x2.5 (3x7/0.67) - 300/500V	m	QCVN 4:2009/BKHCN TCVN 6610-4:2000	21.300	21.300	21.300	
3	CVV-3x6 (3x7/1.04) - 300/500V	m		44.100	44.100	44.100	
	Cáp điện lực hạ thế - 300/500V (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)						
1	CVV-4x1.5 (4x7/0.52) - 300/500V	m		18.260	18.260	18.260	
2	CVV-4x2.5 (4x7/0.67) - 300/500V	m		27.100	27.100	27.100	
	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)						
1	CVV-2x16 - 0,6/1 kV	m	TCVN 5935:1995	77.100	77.100	77.100	
2	CVV-2x25 - 0,6/1 kV	m		113.300	113.300	113.300	
3	CVV-2x185 - 0,6/1 kV	m		741.600	741.600	741.600	
4	CVV-2x150 - 0,6/1 kV	m	TCVN 5935:1995	610.000	610.000	610.000	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý I/2017 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3	
	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)						Địa chỉ: 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, TPHCM. Giá giao trong phạm vi TPHCM. Đơn vị có chi nhánh - Xí nghiệp Tân Á tại số 209 Kinh Dương Vương, Quận 6, TPHCM; các cơ sở của Xí nghiệp Tân Á tại số 653 Âu Cơ, Phường Hòa Thạnh, Quận Tân Phú; 16 Lê Văn Chí, Phường Linh Trung, Quận Thủ Đức; Khu công nghiệp Tân Phú Trung, Quốc lộ 22, Xã Tân Phú Trung, Huyện Củ Chi, TPHCM.
1	CVV-3x16 – 0,6/1 kV	m	TCVN 5935:1995	107.200	107.200	107.200	
2	CVV-3x50 – 0,6/1 kV	m		291.200	291.200	291.200	
3	CVV-3x95 – 0,6/1 kV	m		566.200	566.200	566.200	
4	CVV-3x120 – 0,6/1 kV	m		733.300	733.300	733.300	
	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) - DMVT 2015						
1	CVV-4x16 – 0,6/1 kV	m	TCVN 5935:1995	138.300	138.300	138.300	
2	CVV-4x25 – 0,6/1 kV	m		210.400	210.400	210.400	
3	CVV-4x50 – 0,6/1 kV	m	TCVN 5935:1995	383.900	383.900	383.900	
4	CVV-4x120 – 0,6/1 kV	m		971.700	971.700	971.700	
5	CVV-4x185 – 0,6/1 kV	m		1.443.000	1.443.000	1.443.000	
	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)						
1	CVV-3x16+1x10 (3x7/1.7+1x7/1.35)	m	TCVN 5935:1995	130.200	130.200	130.200	
2	CVV-3x25+1x16 -0,6/1 kV	m		192.300	192.300	192.300	
3	CVV-3x50+1x25 -0,6/1 kV	m		341.300	341.300	341.300	
4	CVV-3x95+1x50 -0,6/1 kV	m		658.500	658.500	658.500	
5	CVV-3x120+1x70 -0,6/1 kV	m		868.800	868.800	868.800	
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1 kV (1 lõi, ruột đồng, vỏ PVC)						
1	CVV/DATA-25-0,6/1 kV	m	TCVN 5935:1995	70.800	70.800	70.800	
2	CVV/DATA-50-0,6/1 kV	m		118.500	118.500	118.500	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý I/2017 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3	
3	CVV/DATA-95-0,6/1 kV	m	TCVN 5935:1995	212.700	212.700	212.700	Địa chỉ: 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, TPHCM. Giá giao trong phạm vi TPHCM. Đơn vị có chi nhánh - Xí nghiệp Tân Á tại số 209 Kinh Dương Vương, Quận 6, TPHCM; các cơ sở của Xí nghiệp Tân Á tại số 653 Âu Cơ, Phường Hòa Thạnh, Quận Tân Phú; 16 Lê Văn Chí, Phường Linh Trung, Quận Thủ Đức; Khu công nghiệp Tân Phú Trung, Quốc lộ 22, Xã Tân Phú Trung, Huyện Củ Chi, TPHCM.
4	CVV/DATA-240-0,6/1 kV	m		507.600	507.600	507.600	
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1 kV (2 lõi, ruột đồng, vỏ PVC)						
1	CVV/DSTA-2x4 (2x7/0.85) -0,6/1 kV	m	TCVN 5935:1995	37.000	37.000	37.000	
2	CVV/DSTA-2x10 (2x7/1.35) -0,6/1 kV	m		66.300	66.300	66.300	
3	CVV/DSTA-2x50 -0,6/1 kV	m		223.200	223.200	223.200	
4	CVV/DSTA-2x150-0,6/1 kV	m		665.400	665.400	665.400	
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1 kV (3 lõi, ruột đồng, vỏ PVC)						
1	CVV/DSTA-3x4 (3x7/0.85) -0,6/1 kV	m	TCVN 5935:1995	47.000	47.000	47.000	
2	CVV/DSTA-3x16 -0,6/1 kV	m		122.900	122.900	122.900	
3	CVV/DSTA-3x50 -0,6/1 kV	m		316.700	316.700	316.700	
4	CVV/DSTA-3x185 -0,6/1 kV	m		1.175.900	1.175.900	1.175.900	
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1 kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)						
1	CVV/DSTA -3x4+1x2.5 -0,6/1 kV	m	TCVN 5935:1995	54.000	54.000	54.000	
2	CVV/DSTA -3x16+1x10 -0,6/1 kV	m		147.500	147.500	147.500	
3	CVV/DSTA -3x50+1x25 -0,6/1 kV	m		369.100	369.100	369.100	
4	CVV/DSTA -3x240+1x120 -0,6/1 kV	m		1.827.800	1.827.800	1.827.800	
	Dây đồng trần xoắn (TCVN)						

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý I/2017 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3	
1	Dây đồng trần xoắn, tiết diện > 4 đến ≤ 10mm ²	Kg	TCVN 5064:1994	208.800	208.800	208.800	Địa chỉ: 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, TPHCM. Giá giao trong phạm vi TPHCM. Đơn vị có chi nhánh - Xí nghiệp Tân Á tại số 209 Kinh Dương Vương, Quận 6, TPHCM; các cơ sở của Xí nghiệp Tân Á tại số 653 Âu Cơ, Phường Hòa Thạnh, Quận Tân Phú; 16 Lê Văn Chí, Phường Linh Trung, Quận Thủ Đức; Khu công nghiệp Tân Phú Trung, Quốc lộ 22, Xã Tân Phú Trung, Huyện Củ Chi, TPHCM.
2	Dây đồng trần xoắn, tiết diện > 10 đến ≤ 50mm ²	Kg		206.000	206.000	206.000	
	Cáp điện kế - 0,6/1 kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)						
1	DK-CVV-2x4 (2x7/0.85) -0,6/1 kV	m	TCVN 5935:1995	30.900	30.900	30.900	
2	DK-CVV-2x10 (2x7/1.35) -0,6/1 kV	m		61.100	61.100	61.100	
3	DK-CVV-2x35 -0,6/1 kV	m		163.900	163.900	163.900	
	Cáp điều khiển - 0,6/1 kV (2÷37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)						
1	DVV-2x1.5 (2x7/0.52) -0,6/1 kV	m	TCVN 5935:1995	11.680	11.680	11.680	
2	DVV-10x2.5 (10x7/0.67) -0,6/1 kV	m		61.300	61.300	61.300	
3	DVV-19x4 (19x7/0.85) -0,6/1 kV	m		174.700	174.700	174.700	
4	DVV-37x2.5 (37x7/0.67) -0,6/1 kV	m		213.800	213.800	213.800	
	Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1 kV (2÷37 lõi, ruột đồng)						
1	DVV/Sc-3x1.5 (3x7/0.52) -0,6/1 kV	m	TCVN 5935:1995	21.200	21.200	21.200	
2	DVV/Sc-8x2.5 (8x7/0.67) -0,6/1 kV	m		60.300	60.300	60.300	
3	DVV/Sc-30x2.5 (30x7/0.67) -0,6/1 kV	m		193.600	193.600	193.600	
	Cáp trung thế treo-12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV (ruột đồng, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE)						
1	CX1/WB-95-12/20(24) kV	m	TCVN 5935:1995	267.600	267.600	267.600	
2	CX1/WB-240-12/20(24) kV	m		626.100	626.100	626.100	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý I/2017 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3	
	Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ - 12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV (3 lõi, ruột đồng, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)		TCVN 5935:1995				Địa chỉ: 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, TPHCM. Giá giao trong phạm vi TPHCM. Đơn vị có chi nhánh - Xí nghiệp Tân Á tại số 209 Kinh Dương Vương, Quận 6, TPHCM; các cơ sở của Xí nghiệp Tân Á tại số 653 Âu Cơ, Phường Hòa Thạnh, Quận Tân Phú; 16 Lê Văn Chí, Phường Linh Trung, Quận Thủ Đức; Khu công nghiệp Tân Phú Trung, Quốc lộ 22, Xã Tân Phú Trung, Huyện Củ Chi, TPHCM.
1	CXV/SE-DSTA-3x50-12/20(24) kV	m		699.400	699.400	699.400	
2	CXV/SE-DSTA-3x400-12/20(24) kV	m		3.386.300	3.386.300	3.386.300	
	Dây điện lực ruột nhôm, bọc cách điện PVC		TCVN 5935:1995				
1	AV-16-0,6/1 kV	m		5.610	5.610	5.610	
2	AV-35-0,6/1 kV	m		10.700	10.700	10.700	
3	AV-120-0,6/1 kV	m		33.500	33.500	33.500	
4	AV-500-0,6/1 kV	m		127.600	127.600	127.600	
	Dây nhôm lõi thép các loại		TCVN 5064:1994/ TCVN 6483:1999				
1	Dây nhôm lõi thép các loại $\leq 50 \text{ mm}^2$	Kg		60.400	60.400	60.400	
2	Dây nhôm lõi thép các loại > 50 đến $\leq 95 \text{ mm}^2$	Kg		60.000	60.000	60.000	
3	Dây nhôm lõi thép các loại $> 240 \text{ mm}^2$	Kg		61.900	61.900	61.900	
	Cáp vặn xoắn hạ thế -0,6/1 kV (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)		TCVN 6447:1998				
1	LV-ABC-2x50-0,6/1 kV	m		33.400	33.400	33.400	
	Cầu dao		TCVN 6480:2008				
1	Cầu dao 2 pha: CD 20A-2P	Cái		33.100	33.100	33.100	
2	Cầu dao 2 pha đảo: CDD 20A-2P	Cái		42.300	42.300	42.300	
3	Cầu dao 3 pha: CD 30A-3P	Cái		67.800	67.800	67.800	
4	Cầu dao 3 pha đảo: CDD 20A-3P	Cái		65.700	65.700	65.700	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý I/2017 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3	
	Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1 kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện FR-PVC)		TCVN 5935:2013				Địa chỉ và phương thức giao hàng tương tự như trên
1	CV/FR-1x25 -0,6/1 kV	m		61.200	61.200	61.200	
2	CV/FR-1x240 -0,6/1 kV	m		502.900	502.900	502.900	
B	Công ty Cổ phần Địa ốc - Cáp điện Thịnh Phát						Địa chỉ: 144 Hồ Học Lãm, Phường An Lạc, Quận Bình Tân, TPHCM. Giá bán trên địa bàn TPHCM, bao gồm chi phí vận chuyển. Đơn vị có đại lý tại các Quận 1, 6, 8, 12, Gò Vấp, Bình Tân, Tân Phú.
	Dây đôi mềm, bọc nhựa Cu/PVC 450/750V						
1	VCmd-2x0.5-(2x16/0.2)-450/750V	m	QCVN 4:2009/BKHCN TCVN 6610:2007	2.520	2.520	2.520	
2	VCmd-2x0.75-(2x24/0.2)-450/750V	m		3.510	3.510	3.510	
3	VCmd-2x1-(2x32/0.2)-450/750V	m		4.520	4.520	4.520	
4	VCmd-2x1.5-(2x30/0.25)-450/750V	m	QCVN 4:2009/BKHCN TCVN 6610:2007	6.400	6.400	6.400	
5	VCmd-2x2.5-(2x50/0.25)-450/750V	m		10.380	10.380	10.380	
	Dây ovan mềm, bọc nhựa Cu/PVC 300/500V						
1	VCmo-2x0.5-(2x16/0.2)-300/500V	m	QCVN 4:2009/BKHCN TCVN 6610:2007	3.400	3.400	3.400	
2	VCmo-2x0.75-(2x24/0.2)-300/500V	m		4.290	4.290	4.290	
3	VCmo-2x1-(2x32/0.2)-300/500V	m		5.320	5.320	5.320	
4	VCmo-2x4-(2x56/0.3)-300/500V	m		18.180	18.180	18.180	
5	VCmo-2x6-(2x84/0.3)-300/500V	m		26.890	26.890	26.890	
	Dây đơn bọc nhựa Cu/PVC (VC) 450/750V						
1	VC 1.0 mm ² (1/1.17) - 0,6/1KV	m	QCVN 4:2009/BKHCN TCVN 6610:2007	2.260	2.260	2.260	
2	VC 2.5 mm ² (1/1.8) - 450/750V	m		5.120	5.120	5.120	
3	VC 3.0 mm ² (1/2.0) - 0,6/1KV	m		6.560	6.560	6.560	
4	VC 7.0 mm ² (1/3.0) - 0,6/1KV	m		13.480	13.480	13.480	
5	VCm 1.5 mm ² (30/0.25)	m		3.230	3.230	3.230	
6	VCm 6.0 mm ² (84/0.3)	m		12.240	12.240	12.240	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý I/2017 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3	
	Dây đồng bọc cách điện PVC cấp điện áp 0,6/1 kV						
1	CV 1,5mm ² -0,6/1kV	m	TCVN 5935:1995 IEC 60502	3.370	3.370	3.370	Địa chỉ: 144 Hồ Học Lãm, Phường An Lạc, Quận Bình Tân, TPHCM. Giá bán trên địa bàn TPHCM, bao gồm chi phí vận chuyển. Đơn vị có đại lý tại các Quận 1, 6, 8, 12, Gò Vấp, Bình Tân, Tân Phú.
2	CV 2,5mm ² -0,6/1kV	m		5.590	5.590	5.590	
3	CV 4 mm ² -0,6/1kV	m		8.380	8.380	8.380	
4	CV 5,0mm ²	m		10.260	10.260	10.260	
5	CV 5,5mm ²	m		11.310	11.310	11.310	
6	CV 6 mm ² -0,6/1kV	m		12.150	12.150	12.150	
7	CV 8 mm ²	m		16.030	16.030	16.030	
8	CV 11 mm ²	m		21.840	21.840	21.840	
9	CV 14 mm ²	m		29.360	29.360	29.360	
10	CV 16 mm ²	m		31.100	31.100	31.100	
11	CV 22 mm ²	m		42.130	42.130	42.130	
12	CV 25 mm ²	m		48.420	48.420	48.420	
13	CV 35 mm ²	m		67.210	67.210	67.210	
14	CV 38 mm ²	m		73.800	73.800	73.800	
15	CV 50 mm ²	m		91.480	91.480	91.480	
16	CV 60 mm ²	m		114.330	114.330	114.330	
17	CV 70 mm ²	m		130.800	130.800	130.800	
18	CV 75 mm ²	m		144.410	144.410	144.410	
19	CV 95 mm ²	m		186.820	186.820	186.820	
20	CV 100 mm ²	m		198.390	198.390	198.390	
21	CV 120 mm ²	m		235.420	235.420	235.420	
22	CV 150 mm ²	m		281.680	281.680	281.680	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý I/2017 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3	
23	CV 185 mm ²	m	TCVN 5935:1995 IEC 60502	352.070	352.070	352.070	Địa chỉ: 144 Hồ Học Lãm, Phường An Lạc, Quận Bình Tân, TPHCM. Giá bán trên địa bàn TPHCM, bao gồm chi phí vận chuyển. Đơn vị có đại lý tại các Quận 1, 6, 8, 12, Gò Vấp, Bình Tân, Tân Phú.
24	CV 200 mm ²	m		383.590	383.590	383.590	
25	CV 240 mm ²	m		460.870	460.870	460.870	
26	CV 250 mm ²	m		469.200	469.200	469.200	
27	CV 300 mm ²	m		577.900	577.900	577.900	
	Dây nhôm bọc cách điện PVC cấp điện áp 0,6/1 kV						
1	AV 16 mm ²	m	TCVN 5935:1995 IEC 60502	5.590	5.590	5.590	
2	AV 50 mm ²	m		15.550	15.550	15.550	
3	AV 240 mm ²	m		65.800	65.800	65.800	
4	AV 300 mm ²	m		82.330	82.330	82.330	
	Dây đồng bọc cách điện PVC cấp điện áp 0,6/1 kV		TCVN 5935:2013				
1	CV 400 mm ² -0,6/1kV	m		736.630	736.630	736.630	
	Cáp đồng bọc cách điện PVC 1 lõi vỏ bọc ngoài PVC cấp điện áp 0,6/1 kV		TCVN 5935:2013				
1	CVV-1,5 mm ² -0,6/1kV	m		5.157	5.157	5.157	
2	CVV-5,5 mm ² -0,6/1kV	m		13.710	13.710	13.710	
3	CVV-10 mm ² -0,6/1kV	m		22.470	22.470	22.470	
4	CVV-25 mm ² -0,6/1kV	m		50.800	50.800	50.800	
5	CVV-50 mm ² -0,6/1kV	m		92.610	92.610	92.610	
6	CVV-95 mm ² -0,6/1kV	m		181.930	181.930	181.930	
7	CVV-240 mm ² -0,6/1kV	m		459.720	459.720	459.720	
8	CVV-300 mm ² -0,6/1kV	m		568.060	568.060	568.060	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý I/2017 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3	
	Cáp đồng bọc cách điện PVC 2 lõi vỏ bọc ngoài PVC cấp điện áp 0,6/1 kV						
1	CVV-2x 1,5 mm ² -0,6/1kV	m	TCVN 5935:2013	10.940	10.940	10.940	
2	CVV-2x 10 mm ² -0,6/1kV	m		51.270	51.270	51.270	
3	CVV-2x 50 mm ² -0,6/1kV	m		213.390	213.390	213.390	
	Cáp đồng bọc cách điện PVC 3 lõi vỏ bọc ngoài PVC cấp điện áp 0,6/1 kV						
1	CVV-3x 1,5 mm ² -0,6/1kV	m	TCVN 5935:2013	14.320	14.320	14.320	
2	CVV-3x 2,5 mm ² -0,6/1kV	m		20.960	20.960	20.960	
3	CVV-3x 10 mm ² -0,6/1kV	m		70.650	70.650	70.650	
4	CVV-3x 50 mm ² -0,6/1kV	m		292.050	292.050	292.050	
5	CVV-3x 95 mm ² -0,6/1kV	m		562.080	562.080	562.080	
	Cáp đồng bọc cách điện PVC 4 lõi vỏ bọc ngoài PVC cấp điện áp 0,6/1 kV						
1	CVV-4x 1,5 mm ² -0,6/1kV	m	TCVN 5935; IEC 60502	18.110	18.110	18.110	
2	CVV-4x 2,5 mm ² -0,6/1kV	m		26.970	26.970	26.970	
3	CVV-4x 25 mm ² -0,6/1kV	m		211.450	211.450	211.450	
4	CVV-4x 50 mm ² -0,6/1kV	m		383.120	383.120	383.120	
5	CVV-4x 95 mm ² -0,6/1kV	m		744.620	744.620	744.620	
	Cáp đồng bọc cách điện PVC 3+1 lõi vỏ bọc ngoài PVC cấp điện áp 0,6/1 kV						
1	CVV 3x4+1x2,5 mm ² -0,6/1kV	m	TCVN 5935:2013	38.790	38.790	38.790	
2	CVV 3x6+1x4 mm ² -0,6/1kV	m		55.140	55.140	55.140	
3	CVV 3x8+1x6 mm ² -0,6/1kV	m	TCVN 5935:2013	72.840	72.840	72.840	
4	CVV 3x10+1x6 mm ² -0,6/1kV	m		82.190	82.190	82.190	
5	CVV 3x70+1x35 mm ² -0,6/1kV	m		477.460	477.460	477.460	
6	CVV 3x240+1x120 mm ² -0,6/1kV	m		1.705.640	1.705.640	1.705.640	

Địa chỉ: 144 Hồ Học Lãm, Phường An Lạc, Quận Bình Tân, TPHCM.
 Giá bán trên địa bàn TPHCM, bao gồm chi phí vận chuyển.
 Đơn vị có đại lý tại các Quận 1, 6, 8, 12, Gò Vấp, Bình Tân, Tân Phú.

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý I/2017 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3	
	Cáp đồng bọc cách điện XLPE 1 lõi vỏ bọc ngoài PVC cấp điện áp 0,6/1 kV		TCVN 5935; IEC 60502				Địa chỉ: 144 Hồ Học Lãm, Phường An Lạc, Quận Bình Tân, TPHCM. Giá bán trên địa bàn TPHCM, bao gồm chi phí vận chuyển. Đơn vị có đại lý tại các Quận 1, 6, 8, 12, Gò Vấp, Bình Tân, Tân Phú.
1	CXV-1,0 mm ² -0,6/1kV	m		3.820	3.820	3.820	
2	CXV-5,5 mm ² -0,6/1kV	m		14.120	14.120	14.120	
3	CXV-10 mm ² -0,6/1kV	m		22.670	22.670	22.670	
4	CXV-25 mm ² -0,6/1kV	m		51.310	51.310	51.310	
5	CXV-50 mm ² -0,6/1kV	m		94.020	94.020	94.020	
	Cáp đồng bọc cách điện XLPE 2 lõi vỏ bọc ngoài PVC cấp điện áp 0,6/1 kV		TCVN 5935; IEC 60502				
1	CXV-2x 1,0 mm ² -0,6/1kV	m		9.530	9.530	9.530	
2	CXV-2x 1,5 mm ² -0,6/1kV	m		12.190	12.190	12.190	
	Cáp đồng bọc cách điện XLPE 3 lõi vỏ bọc ngoài PVC cấp điện áp 0,6/1 kV		TCVN 5935:2013				
1	CXV-3x 1,5 mm ² -0,6/1kV	m		16.770	16.770	16.770	
1	CXV-3x 2,5 mm ² -0,6/1kV	m		23.290	23.290	23.290	
2	CXV-3x 10 mm ² -0,6/1kV	m		73.250	73.250	73.250	
3	CXV-3x 50 mm ² -0,6/1kV	m		292.050	292.050	292.050	
	Cáp đồng bọc cách điện XLPE 4 lõi vỏ bọc ngoài PVC cấp điện áp 0,6/1 kV		TCVN 5935: 2013				
1	CXV-4x 1,0 mm ² -0,6/1kV	m		15.310	15.310	15.310	
2	CXV-4x 10 mm ² -0,6/1kV	m		94.050	94.050	94.050	
3	CXV-4x 50 mm ² -0,6/1kV	m		383.570	383.570	383.570	
	Cáp đồng bọc cách điện XLPE 3+1 lõi vỏ bọc ngoài PVC cấp điện áp 0,6/1 kV		TCVN 5935:2013				
1	CXV 3x4+1x2,5 mm ² -0,6/1kV	m		40.540	40.540	40.540	
2	CXV 3x6+1x4 mm ² -0,6/1kV	m		58.380	58.380	58.380	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý I/2017 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3	
3	CXV 3x8+1x6 mm ² -0,6/1kV	m	TCVN 5935:2013	77.380	77.380	77.380	Địa chỉ: 144 Hồ Học Lãm, Phường An Lạc, Quận Bình Tân, TPHCM. Giá bán trên địa bàn TPHCM, bao gồm chi phí vận chuyển. Đơn vị có đại lý tại các Quận 1, 6, 8, 12, Gò Vấp, Bình Tân, Tân Phú.
4	CXV 3x10+1x6 mm ² -0,6/1kV	m		86.050	86.050	86.050	
5	CXV 3x95+1x50 mm ² -0,6/1kV	m		660.180	660.180	660.180	
	Cáp ngầm hạ thế cách điện XLPE 2 lõi giáp bằng thép vỏ bọc ngoài PVC ,0,6/1 kV						
1	CXV/DSTA/PVC-2 x 6 mm ² -0,6/1kV	m	TCVN 5935:2013	47.440	47.440	47.440	
2	CXV/DSTA/PVC-2 x 10 mm ² -0,6/1kV	m		66.820	66.820	66.820	
3	CXV/DSTA/PVC-2 x 16 mm ² -0,6/1kV	m		91.380	91.380	91.380	
	Cáp ngầm hạ thế cách điện XLPE 3 lõi giáp bằng thép vỏ bọc ngoài PVC, 0,6/1 kV						
1	CXV/DSTA/PVC-3 x 6 mm ² -0,6/1kV	m	TCVN 5935:2013	60.500	60.500	60.500	
2	CXV/DSTA/PVC-3 x 10 mm ² -0,6/1kV	m		87.020	87.020	87.020	
	Cáp ngầm hạ thế cách điện XLPE 4 lõi giáp bằng thép vỏ bọc ngoài PVC, 0,6/1 kV						
1	CXV/DSTA/PVC-4 x 10 mm ² -0,6/1kV	m	TCVN 5935:2013	111.490	111.490	111.490	
2	CXV/DSTA/PVC-4 x 11 mm ² -0,6/1kV	m		118.290	118.290	118.290	
3	CXV/DSTA/PVC-4 x 50 mm ² -0,6/1kV	m	TCVN 5935:2013	417.600	417.600	417.600	
4	CXV/DSTA/PVC-4 x 95 mm ² -0,6/1kV	m		819.220	819.220	819.220	
	Cáp ngầm hạ thế cách điện XLPE 3+1 lõi giáp bằng thép vỏ bọc ngoài PVC, 0,6/1 kV						
1	CXV/DSTA/PVC 3x50+1x25 mm ² -0,6/1kV	m	TCVN 5935:2013	371.790	371.790	371.790	
2	CXV/DSTA/PVC 3x70+1x35 mm ² -0,6/1kV	m		531.130	531.130	531.130	
3	CXV/DSTA/PVC 3x95+1x50 mm ² -0,6/1kV	m		725.300	725.300	725.300	
	Cáp đồng bọc cách điện XLPE vỏ bọc ngoài PVC cấp điện áp 24KV						
1	CXV 22 mm ² -24kV	m	TCVN 5935:2013	73.230	73.230	73.230	
2	CXV 25 mm ² -24kV	m		84.490	84.490	84.490	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý I/2017 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3	
3	CXV 50 mm ² -24kV	m	TCVN 5935:2013	140.290	140.290	140.290	Địa chỉ: 144 Hồ Học Lãm, Phường An Lạc, Quận Bình Tân, TPHCM. Giá bán trên địa bàn TPHCM, bao gồm chi phí vận chuyển. Đơn vị có đại lý tại các Quận 1, 6, 8, 12, Gò Vấp, Bình Tân, Tân Phú.
4	CXV 240 mm ² -24kV	m		600.160	600.160	600.160	
	Cáp ngầm trung thế lõi đồng, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC, cấp điện áp 24kV (theo tiêu chuẩn TP. HCM)		TCVN 5935:2013				
1	CXV/DSTA/PVC 3x50 mm ² -24kV	m		698.320	698.320	698.320	
2	CXV/DSTA/PVC 3x240 mm ² -24kV	m		2.307.070	2.307.070	2.307.070	
	Dây nhôm vặn xoắn ABC điện áp 0,6/1 kV		TCVN 6447:1998				
1	ABC-4x16 (4x7/1.7)	m		25.870	25.870	25.870	
2	ABC-4x25 (4x7/2.14)	m		35.250	35.250	35.250	
3	ABC-4x35 (4x7/2.52)	m		45.200	45.200	45.200	
4	ABC-4x50 (4x7/3)	m		61.130	61.130	61.130	
5	ABC-4x70 (4x19/2.14)	m	TCVN 6447:1998	83.240	83.240	83.240	
6	ABC-4x95 (4x19/2.52)	m		111.150	111.150	111.150	
	Dây đồng trần, Dây nhôm lõi thép trần		TCVN 5064:1994				
1	C ≤ 16	m		208.550	208.550	208.550	
2	C 16 ÷ C 50	m		205.860	205.860	205.860	
3	C > 50	m		205.110	205.110	205.110	
	Cáp chống cháy Cu/Mica/XLPE/FR-PVC- 0,6/1Kv		IEC 60331				
1	Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC 1x1.5	m		9.850	9.850	9.850	
2	Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC 1x2.5	m		12.760	12.760	12.760	
3	Cp/Mica/XLPE/Fr-PVC 1x10	m		31.370	31.370	31.370	
4	Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC 1x25	m		64.630	64.630	64.630	
5	Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC 1x35	m		86.170	86.170	86.170	
6	Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC 1x300	m		627.580	627.580	627.580	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý I/2017 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3	
NHÓM 5	ỐNG CỐNG BÊ TÔNG						
A	Công ty TNHH Xây dựng Công trình Hùng Vương						
	Ống cống rung ép, vỉa hè (L= 2,5m)						
1	Đường kính 200	md	TCVN 9113:2012	264.000	264.000	264.000	Địa chỉ 435-437 Hòa Hào Q.10, TPHCM. Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ 2 đầu tới khu vực nội thành TPHCM. Cống sản xuất theo Bộ thiết kế định hình cống BTCT do Viện khoa học công nghệ GTVT lập tháng 09/2005 đối với cống rung ép, lập tháng 12/2005 đối với công lý tâm.
2	Đường kính 300	md		270.000	270.000	270.000	
3	Đường kính 400	md		330.000	330.000	330.000	
4	Đường kính 500	md		425.000	425.000	425.000	
5	Đường kính 600	md		548.000	548.000	548.000	
6	Đường kính 700	md		716.000	716.000	716.000	
7	Đường kính 800	md	TCVN 9113:2012	793.000	793.000	793.000	
8	Đường kính 900	md		981.000	981.000	981.000	
9	Đường kính 1000	md		1.215.000	1.215.000	1.215.000	
10	Đường kính 1200	md		1.830.000	1.830.000	1.830.000	
11	Đường kính 1500	md		2.386.000	2.386.000	2.386.000	
12	Đường kính 1800	md		3.783.000	3.783.000	3.783.000	
13	Đường kính 2000	md		4.310.000	4.310.000	4.310.000	
	Ống cống rung ép, H10 (L=2.5m)						
1	Đường kính 200	md	TCVN 9113:2012	264.000	264.000	264.000	
2	Đường kính 300	md		273.000	273.000	273.000	
3	Đường kính 400	md		341.000	341.000	341.000	
4	Đường kính 500	md		436.000	436.000	436.000	
5	Đường kính 600	md		580.000	580.000	580.000	
6	Đường kính 700	md		788.000	788.000	788.000	
7	Đường kính 800	md		858.000	858.000	858.000	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý I/2017 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3	
8	Đường kính 900	md	TCVN 9113:2012	1.079.000	1.079.000	1.079.000	Địa chỉ 435-437 Hòa Hảo Q.10, TPHCM. Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ 2 đầu tới khu vực nội thành TPHCM. Công sản xuất theo Bộ thiết kế định hình cống BTCT do Viện khoa học công nghệ GTVT lập tháng 09/2005 đối với cống rung ép, lập tháng 12/2005 đối với cống ly tâm.
9	Đường kính 1000	md		1.277.000	1.277.000	1.277.000	
10	Đường kính 1200	md		2.085.000	2.085.000	2.085.000	
11	Đường kính 1500	md		2.809.000	2.809.000	2.809.000	
12	Đường kính 1800	md		3.883.000	3.883.000	3.883.000	
13	Đường kính 2000	md		4.410.000	4.410.000	4.410.000	
	Ống cống rung - ép dài 2,5m (H30)						
1	Đường kính 200	md	TCVN 9113:2012	264.000	264.000	264.000	
2	Đường kính 300	md		286.000	286.000	286.000	
3	Đường kính 400	md		364.000	364.000	364.000	
4	Đường kính 500	md		505.000	505.000	505.000	
5	Đường kính 600	md		588.000	588.000	588.000	
6	Đường kính 700	md		795.000	795.000	795.000	
7	Đường kính 800	md		889.000	889.000	889.000	
8	Đường kính 900	md		1.158.000	1.158.000	1.158.000	
9	Đường kính 1000	md		1.317.000	1.317.000	1.317.000	
10	Đường kính 1200	md		2.162.000	2.162.000	2.162.000	
11	Đường kính 1500	md		3.017.000	3.017.000	3.017.000	
12	Đường kính 1800	md		4.251.000	4.251.000	4.251.000	
13	Đường kính 2000	md		4.880.000	4.880.000	4.880.000	
	Cống ly tâm, vĩa hè (L= 4m)	md					
1	Đường kính 300	md	TCVN 9113:2012	310.000	310.000	310.000	
2	Đường kính 400	md		376.000	376.000	376.000	
3	Đường kính 500	md		494.000	494.000	494.000	
4	Đường kính 600	md		583.000	583.000	583.000	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý I/2017 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3	
5	Đường kính 700	md	TCVN 9113:2012	811.000	811.000	811.000	Địa chỉ 435-437 Hòa Hảo Q.10, TPHCM. Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ 2 đầu tới khu vực nội thành TPHCM. Công sản xuất theo Bộ thiết kế định hình cống BTCT do Viện khoa học công nghệ GTVT lập tháng 09/2005 đối với cống rung ép, lập tháng 12/2005 đối với cống ly tâm.
6	Đường kính 800	md		911.000	911.000	911.000	
7	Đường kính 900	md		1.186.000	1.186.000	1.186.000	
8	Đường kính 1000	md		1.382.000	1.382.000	1.382.000	
9	Đường kính 1200	md		2.304.000	2.304.000	2.304.000	
10	Đường kính 1250	md		2.342.000	2.342.000	2.342.000	
11	Đường kính 1500	md		2.926.000	2.926.000	2.926.000	
12	Đường kính 1800	md		4.046.000	4.046.000	4.046.000	
13	Đường kính 2000	md		4.645.000	4.645.000	4.645.000	
	Cống ly tâm, H10 (L= 4m)	md					
1	Đường kính 300	md	TCVN 9113:2012	313.000	313.000	313.000	
2	Đường kính 400	md		388.000	388.000	388.000	
3	Đường kính 500	md		497.000	497.000	497.000	
4	Đường kính 600	md		586.000	586.000	586.000	
5	Đường kính 700	md		838.000	838.000	838.000	
6	Đường kính 800	md		957.000	957.000	957.000	
7	Đường kính 900	md		1.256.000	1.256.000	1.256.000	
8	Đường kính 1000	md		1.418.000	1.418.000	1.418.000	
9	Đường kính 1200	md		2.474.000	2.474.000	2.474.000	
10	Đường kính 1250	md		2.548.000	2.548.000	2.548.000	
11	Đường kính 1500	md		3.253.000	3.253.000	3.253.000	
12	Đường kính 1800	md		4.492.000	4.492.000	4.492.000	
13	Đường kính 2000	md		5.186.000	5.186.000	5.186.000	
	Cống ly tâm (theo TK Sờ GTCC)	md					
1	Đường kính 300	md	TCVN 9113:2012	402.000	402.000	402.000	
2	Đường kính 400	md		495.000	495.000	495.000	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý I/2017 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3	
3	Đường kính 600	md	TCVN 9113:2012	783.000	783.000	783.000	Địa chỉ 435-437 Hòa Hảo Q.10, TPHCM. Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ 2 đầu tới khu vực nội thành TPHCM. Công sản xuất theo Bộ thiết kế định hình công BTCT do Viện khoa học công nghệ GTVT lập tháng 09/2005 đối với công rung ép, lập tháng 12/2005 đối với công ly tâm.
4	Đường kính 800	md	TCVN 9113:2012	1.400.000	1.400.000	1.400.000	
5	Đường kính 1000	md		2.010.000	2.010.000	2.010.000	
6	Đường kính 1200	md		2.935.000	2.935.000	2.935.000	
7	Đường kính 1500	md		3.996.000	3.996.000	3.996.000	
8	Đường kính 2000	md		6.157.000	6.157.000	6.157.000	
	Cổng hộp Va rung (L=1.2m)	md					
1	1.0 x 1.0m	md	TCVN 9116:2012	3.451.000	3.451.000	3.451.000	
2	1.2 x 1.2m	md		3.955.000	3.955.000	3.955.000	
3	1.6 x 1.6m	md		5.663.000	5.663.000	5.663.000	
4	1.6 x 2.0m	md		8.058.000	8.058.000	8.058.000	
5	2.0 x 2.0m	md		9.275.000	9.275.000	9.275.000	
6	2.5 x 2.5m	md		14.211.000	14.211.000	14.211.000	
7	3.0 x 3.0m	md		18.670.000	18.670.000	18.670.000	
8	2 x (1.6 x 1.6)m	md		10.493.000	10.493.000	10.493.000	
9	2 x (1.6 x 2.0)m	md		13.239.000	13.239.000	13.239.000	
10	2 x (2.0 x 2.0)m	md		17.193.000	17.193.000	17.193.000	
11	2 x (2.5 x 2.5)m	md		26.273.000	26.273.000	26.273.000	
12	2 x (3.0 x 3.0)m	md		37.715.000	37.715.000	37.715.000	
	Cổng hộp rung ép (L=1,2m)						
1	1,0 x 1,0 m	md	TCVN 9116:2012	3.356.000	3.356.000	3.356.000	
2	1,2 x 1,2 m	md		3.771.000	3.771.000	3.771.000	
3	1,6 x 1,6 m	md		5.799.000	5.799.000	5.799.000	
4	1,6 x 2,0 m	md		7.529.000	7.529.000	7.529.000	
5	2,0 x 1,6 m	md		7.400.000	7.400.000	7.400.000	
6	2,0 x 2,0 m	md		8.685.000	8.685.000	8.685.000	
7	2,0 x 2,5 m	md		10.986.000	10.986.000	10.986.000	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý I/2017 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3	
8	2,5 x 2,0 m	md	TCVN 9116:2012	10.986.000	10.986.000	10.986.000	Địa chỉ 435-437 Hòa Hảo Q.10, TPHCM. Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ 2 đầu tới khu vực nội thành TPHCM. Ghi chú: Cổng sản xuất theo Bộ thiết kế định hình cổng BTCT do Viện khoa học công nghệ GTVT lập tháng 09/2005 đối với cổng rung ép, lập tháng 12/2005 đối với cổng ly tâm.
9	2,5 x 2,5 m	md		13.390.000	13.390.000	13.390.000	
10	3,0 x 3,0 m	md		18.174.000	18.174.000	18.174.000	
11	2 x (1,6 x 1,6) m	md		9.948.000	9.948.000	9.948.000	
12	2 x (1,6 x 2,0) m	md		13.193.000	13.193.000	13.193.000	
13	2 x (2,0 x 1,6) m	md		13.514.000	13.514.000	13.514.000	
14	2 x (2,0 x 2,0) m	md		16.166.000	16.166.000	16.166.000	
15	2 x (2,0 x 2,5) m	md		18.930.000	18.930.000	18.930.000	
16	2 x (2,5 x 2,0) m	md		20.990.000	20.990.000	20.990.000	
14	2 x (2,5 x 2,5) m	md		24.804.000	24.804.000	24.804.000	
15	2 x (3,0 x 3,0) m	md		35.522.000	35.522.000	35.522.000	
	Cổng ly tâm (H30)						
1	Đường kính 300 (L=4m)	md	TCVN 9113:2012	321.000	321.000	321.000	
2	Đường kính 400 (L=4m)	md		400.000	400.000	400.000	
3	Đường kính 500 (L=4m)	md		562.000	562.000	562.000	
4	Đường kính 600 (L=4m)	md		634.000	634.000	634.000	
5	Đường kính 700 (L=4m)	md		852.000	852.000	852.000	
6	Đường kính 800 (L=4m)	md		997.000	997.000	997.000	
7	Đường kính 900 (L=4m)	md		1.307.000	1.307.000	1.307.000	
8	Đường kính 1000 (L=4m)	md		1.459.000	1.459.000	1.459.000	
9	Đường kính 1200 (L=3m)	md		2.524.000	2.524.000	2.524.000	
10	Đường kính 1250 (L=3m)	md		2.607.000	2.607.000	2.607.000	
11	Đường kính 1500 (L=3m)	md	TCVN 9113:2012	3.373.000	3.373.000	3.373.000	
12	Đường kính 1800 (L=3m)	md		4.809.000	4.809.000	4.809.000	
13	Đường kính 2000 (L=3m)	md		5.608.000	5.608.000	5.608.000	
	Gối cổng ly tâm						
1	Đường kính 300	cái		111.000	111.000	111.000	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý I/2017 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3	
2	Đường kính 400	cái	TCVN 9113:2012	131.000	131.000	131.000	Địa chỉ 435-437 Hòa Hảo Q.10, TPHCM. Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ 2 đầu tới khu vực nội thành TPHCM. Ghi chú: Công sản xuất theo Bộ thiết kế định hình công BTCT do Viện khoa học công nghệ GTVT lập tháng 09/2005 đối với công rung ép, lập tháng 12/2005 đối với công ly tâm.
3	Đường kính 500	cái		158.000	158.000	158.000	
4	Đường kính 600	cái		180.000	180.000	180.000	
5	Đường kính 700	cái		194.000	194.000	194.000	
6	Đường kính 800	cái		216.000	216.000	216.000	
7	Đường kính 900	cái		274.000	274.000	274.000	
8	Đường kính 1000	cái		309.000	309.000	309.000	
9	Đường kính 1200	cái		420.000	420.000	420.000	
10	Đường kính 1250	cái		425.000	425.000	425.000	
11	Đường kính 1500	cái		523.000	523.000	523.000	
12	Đường kính 1800	cái		670.000	670.000	670.000	
13	Đường kính 2000	cái		734.000	734.000	734.000	
	Gối công rung ép						
1	Đường kính 200	cái	TCVN 9113:2012	50.000	50.000	50.000	
2	Đường kính 300	cái		94.000	94.000	94.000	
3	Đường kính 400	cái		108.000	108.000	108.000	
4	Đường kính 500	cái		131.000	131.000	131.000	
5	Đường kính 600	cái		142.000	142.000	142.000	
6	Đường kính 700	cái		148.000	148.000	148.000	
7	Đường kính 800	cái	TCVN 9113:2012	157.000	157.000	157.000	
8	Đường kính 900	cái		196.000	196.000	196.000	
9	Đường kính 1000	cái		225.000	225.000	225.000	
10	Đường kính 1200	cái		314.000	314.000	314.000	
11	Đường kính 1500	cái		381.000	381.000	381.000	
12	Đường kính 1800	cái		480.000	480.000	480.000	
13	Đường kính 2000	cái		535.000	535.000	535.000	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý I/2017 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3	
B	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng 3-2						Địa chỉ: 45A Nguyễn Văn Tiết, TT. Lái Thiêu, Thuận An, Bình Dương. 1. Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến các Quận: 1, 3, 5, 6, 10, 11. 2. Giá tăng thêm gồm các Quận, Huyện: 4, 7, 8, Nhà Bè, Tân Phú, Tân Bình, Bình Tân. 3. Giá tăng thêm gồm Huyện: Bình Chánh. 4. Giá giảm gồm các Quận, Huyện: Q.2, Q.9, Thủ Đức, Gò Vấp, Phú Nhuận, Bình Thạnh, Hóc Môn, Củ Chi.
	Cống chịu lực (H30)						
1	Cống fi 300, L=4000mm	md	TCVN 9113:2012	368.872	368.872	368.872	
2	Cống fi 400, L=4000mm	md		451.096	451.096	451.096	
3	Cống fi 600, L=4000mm	md		650.671	650.671	650.671	
4	Cống fi 800, L=4000mm	md		1.146.028	1.146.028	1.146.028	
5	Cống fi 1000, L=4000mm	md		1.734.531	1.734.531	1.734.531	
6	Cống fi 1200, L=3000mm	md		2.679.920	2.679.920	2.679.920	
7	Cống fi 1500, L=3000mm	md		3.798.535	3.798.535	3.798.535	
8	Cống fi 2000, L=3000mm	md		5.613.069	5.613.069	5.613.069	
	Gối cống						
1	Gối cống fi 300	Cái	TCVN 9113:2012	137.992	137.992	137.992	
2	Gối cống fi 400	Cái		152.372	152.372	152.372	
3	Gối cống fi 600	Cái		216.740	216.740	216.740	
4	Gối cống fi 800	Cái	TCVN 9113:2012	229.851	229.851	229.851	
5	Gối cống fi 1000	Cái		281.806	281.806	281.806	
6	Gối cống fi 1200	Cái		469.544	469.544	469.544	
7	Gối cống fi 1500	Cái		582.903	582.903	582.903	
8	Gối cống fi 2000	Cái		1.969.676	1.969.676	1.969.676	
	Cống hộp						
1	Cống hộp (1,0x1,0)x1,2m	Cái	TCVN 9116:2012	4.407.431	4.407.431	4.407.431	
2	Cống hộp (1,2x1,2)x1,2m	Cái		5.194.175	5.194.175	5.194.175	
3	Cống hộp (1,6x1,6)x1,2m	Cái		7.782.123	7.782.123	7.782.123	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý I/2017 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3	
4	Cống hộp (1,6x2,0)x1,2m	Cái	TCVN 9116:2012	10.077.677	10.077.677	10.077.677	Địa chỉ và phương thức giao hàng tương tự như trên
5	Cống hộp (2.0x2,0)x1,2m	Cái		12.491.269	12.491.269	12.491.269	
6	Cống hộp (2,5x2,0)x1,2m	Cái		17.459.058	17.459.058	17.459.058	
7	Cống hộp (2,5x2,5)x1,2m	Cái		19.546.697	19.546.697	19.546.697	
8	Cống hộp (3,0x3,0)x1,2m	Cái		23.380.485	23.380.485	23.380.485	
C	Công ty Thoát nước và Phát triển Đô thị Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu						Địa chỉ: 06 đường 3/2 Phường 8 Thành phố Vũng Tàu. Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống đến địa điểm tập trung theo yêu cầu mua trên địa bàn TPHCM. Giá trên chưa bao gồm: Phụ kiện kèm theo; Chi phí lắp đặt.
	Hệ thống hồ ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới BTCT thành móng đúc sẵn (Hồ ngăn mùi và hồ thu nước mưa)						
1	Hệ thống hồ ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới F3 - Vĩa hè	Bộ	TCVN 10333-1:2014	11.130.909	11.130.909	11.130.909	
2	Hệ thống hồ ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới F3 - Lòng đường	Bộ		11.206.364	11.206.364	11.206.364	
	Hồ ga hào kỹ thuật BTCT thành móng đúc sẵn (Hồ ga và Nắp hồ ga BTCT)						
1	Hồ ga BTCT thành móng đúc sẵn liên kết mỗi nối cống D800	Bộ	TCVN 10333-2:2014	12.415.455	12.415.455	12.415.455	
2	Hồ ga BTCT thành móng đúc sẵn liên kết mỗi nối cống D1000	Bộ		16.008.182	16.008.182	16.008.182	
3	Hồ ga Hào kỹ thuật 1440x1440x1260mm	Bộ		7.852.727	7.852.727	7.852.727	
4	Hồ ga Hào kỹ thuật 1200x1550x1760mm	Bộ		12.912.727	12.912.727	12.912.727	
	Lan can bê tông cốt sợi thành móng đúc sẵn						
1	Lan can bê tông cốt sợi đúc sẵn Loại 1	m	TCCS 19:2016/BUSADCO	1.133.636	1.133.636	1.133.636	
2	Lan can bê tông cốt sợi đúc sẵn Loại 2	m		1.170.000	1.170.000	1.170.000	
3	Lan can bê tông cốt sợi đúc sẵn Loại 3	m		1.154.545	1.154.545	1.154.545	
4	Lan can bê tông cốt sợi đúc sẵn Loại 4	m		1.019.091	1.019.091	1.019.091	
5	Lan can bê tông cốt sợi đúc sẵn Loại 5	m		955.455	955.455	955.455	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý I/2017 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3	
	Cấu kiện lắp ghép bảo vệ bờ và đê biển						
1	Cấu kiện lắp ghép bảo vệ bờ và đê biển H=3,0m	m	TC.VCA009:2015	13.545.455	13.545.455	13.545.455	Địa chỉ: 06 đường 3/2 Phường 8 Thành phố Vũng Tàu. Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống đến địa điểm tập trung theo yêu cầu bên mua trên địa bàn TPHCM. Giá trên chưa bao gồm: Phụ kiện kèm theo; Chi phí lắp đặt.
2	Cấu kiện lắp ghép bảo vệ bờ và đê biển H=4,0m	m		16.220.909	16.220.909	16.220.909	
	Hào kỹ thuật BTCT thành móng đúc sẵn (Bao gồm Hao kỹ thuật và nắp đan BTCT)						
1	Hào kỹ thuật 3 ngăn – Vía hè B400x340x 150-H500- Vía hè	m	TCVN 10332:2014	2.097.273	2.097.273	2.097.273	
2	Hào kỹ thuật 3 ngăn – B400x340x150-H500- Lòng đường	m	TCVN 10332:2014	2.840.909	2.840.909	2.840.909	
3	Hào kỹ thuật 3 ngăn – Vía hè B400x340x 150-H900- Vía hè	m		2.942.727	2.942.727	2.942.727	
4	Hào kỹ thuật 1 ngăn – B990-H900- Lòng đường	m		2.995.455	2.995.455	2.995.455	
5	Hào kỹ thuật 3 ngăn – B400x340-H900- Lòng đường	m		3.946.364	3.946.364	3.946.364	
NHÓM 6	NGÓI KHÔNG NUNG						
A	Công ty TNHH Công nghiệp LAMA Việt Nam						Địa chỉ: Trụ sở và nhà máy tại Lô B8, KCN Đất Cuốc, Tân Uyên, Bình Dương; Văn phòng và kho tại 243/1 Quốc lộ 1A, Phường Tân Thới Hiệp, Quận 12, TPHCM.
1	Ngói chính	Viên	TCVN 1453: 1986	12.273	12.273	12.573	
B	Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại DIC						Địa chỉ trụ sở: Số 13-13Bis Kỳ Đồng, Phường 9, Quận 3, TPHCM. Địa chỉ nhà máy sản xuất: 952 Nguyễn Xiển, Phường Long Bình, Quận 9, TPHCM. Giao hàng tại nhà máy sản xuất.
1	Ngói chính (9 viên /m2)	Viên	TCVN 1453:1986			11.985	
2	Ngói úp nóc (3,3 viên/m dài)	Viên				19.033	
3	Ngói cuối nóc	Viên				26.149	
4	Ngói cuối mái	Viên				26.149	
5	Ngói rìa (3 viên/m dài)	Viên				19.033	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý I/2017 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3	
6	Ngói rìa đuôi	Viên	TCVN 1453:1986			26.149	Địa chỉ trụ sở: Số 13-13Bis Kỳ Đồng, Phường 9, Quận 3, TPHCM. Địa chỉ nhà máy sản xuất: 952 Nguyễn Xiển, Phường Long Bình, Quận 9, TPHCM. Giao hàng tại nhà máy sản xuất.
7	Ngói góc vuông	Viên				29.189	
8	Ngói chạc 3 (Y, T)	Viên				29.189	
9	Ngói chạc 4	Viên				33.196	
NHÓM 7	GẠCH KHÔNG NUNG						
A	Công ty Cổ phần Gạch khối Tân Kỳ Nguyên						Địa chỉ Văn phòng đại diện: 60 Đặng Dung, Phường Tân Định, Quận 1, TPHCM. Giá giao tại Nhà máy: Khu Công nghiệp Thịnh Phát, Ấp 3, Xã Lương Bình, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An.
	Gạch bê tông khí chưng áp (bê tông nhẹ EBLOCK mã sản phẩm EB-3.0)						
1	600x400x100	Viên	QCVN 16:2014/BXD TCVN 7959:2011	29.018	29.018	29.018	
2	600x200x75	Viên		11.455	11.455	11.455	
3	600x200x85	Viên		12.518	12.518	12.518	
4	600x200x100	Viên		14.727	14.727	14.727	
5	600x200x150	Viên		22.091	22.091	22.091	
6	600x200x200	Viên		29.455	29.455	29.455	
	Gạch bê tông khí chưng áp (bê tông nhẹ EBLOCK mã sản phẩm EB-3.5)						
1	600x200x75	Viên	QCVN 16:2014/BXD TCVN 7959:2011	11.455	11.455	11.455	
2	600x200x85	Viên		12.518	12.518	12.518	
3	600x200x100	Viên		14.727	14.727	14.727	
4	600x200x150	Viên		22.091	22.091	22.091	
5	600x200x200	Viên		29.455	29.455	29.455	
	Gạch bê tông khí chưng áp (bê tông nhẹ EBLOCK mã sản phẩm EB-4.0)						

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý I/2017 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3	
1	600x200x75	Viên	QCVN 16:2014/BXD TCVN 7959:2011	12.682	12.682	12.682	Địa chỉ Văn phòng đại diện: 60 Đặng Dung, Phường Tân Định, Quận 1, TPHCM. Giá giao tại Nhà máy: Khu Công nghiệp Thịnh Phát, Ấp 3, Xã Lương Bình, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An.
2	600x200x85	Viên		13.909	13.909	13.909	
3	600x200x100	Viên		16.364	16.364	16.364	
4	600x200x150	Viên		24.545	24.545	24.545	
5	600x200x200	Viên		32.727	32.727	32.727	
	Gạch bê tông khí chưng áp (bê tông nhẹ EBLOCK mã sản phẩm EB-4.5)						
1	600x200x75	Viên	QCVN 16:2014/BXD TCVN 7959:2011	11.455	11.455	11.455	
2	600x200x85	Viên		12.518	12.518	12.518	
3	600x200x100	Viên		14.727	14.727	14.727	
4	600x200x150	Viên		22.091	22.091	22.091	
5	600x200x200	Viên		29.455	29.455	29.455	
	Gạch bê tông khí chưng áp (bê tông nhẹ EBLOCK mã sản phẩm EB-5.0)						
1	600x200x75	Viên	QCVN 16:2014/BXD TCVN 7959:2011	13.500	13.500	13.500	
2	600x200x85	Viên		14.836	14.836	14.836	
3	600x200x100	Viên		17.455	17.455	17.455	
4	600x200x150	Viên		26.182	26.182	26.182	
5	600x200x200	Viên		34.909	34.909	34.909	
	Tấm panel AAC (có cốt thép) EPL-120-600100		TCCS 03: 2014/EBLOCK-PANEL				
1	1200x600x100	Cái		196.364	196.364	196.364	
	Tấm panel AAC (có cốt thép) EPL-120-600075		TCCS 03: 2014/EBLOCK-PANEL				
1	1200x600x75	Cái		147.273	147.273	147.273	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý I/2017 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3	
B	Công ty Cổ phần Gạch Thanh Bình						Địa chỉ: 273 Lê Văn Quới, Khu phố 1, Phường Bình Trị Đông, Quận Bình Tân. Văn phòng đại diện: 968 Đường 3/2, Phường 15, Quận 11 (Tòa nhà Everich Tháp R1, Tầng 10, phòng 07). Nhà máy: 259 Ấp 12 Xã Tân Thạnh Đông, H. Củ Chi (KCN Tân Qui - Củ Chi). Đã bao gồm chi phí vận chuyển trong khu vực TPHCM (trừ khu vực H. Cần Giờ, H. Nhà Bè).
1	Gạch bông 20-1,6kg (200 x 200 x 20)	m ²	TCVN 6065:1995	230.000	230.000	230.000	
2	Gạch xi măng khía 20 (200 x 200 x 20)	m ²		230.000	230.000	230.000	
3	Gạch xi măng khía 30 (300 x 300 x 30)	m ²		230.000	230.000	230.000	
4	Gạch bê tông tự chèn 30, (300 x 300 x 30)	m ²	TCVN 6476:1999	192.500	192.500	192.500	
5	Gạch bê tông tự chèn - Ba cạnh - TB6 - 5,2kg/viên (250 x 215 x 60)	m ²		192.500	192.500	192.500	
6	Gạch bê tông tự chèn - Trồng cỏ - TB14 - 8,4kg/viên (385 x 190 x 70)	m ²		198.500	198.500	198.500	
7	Gạch bê tông tự chèn - Con sâu nhám - TB16 - 3,3kg/viên (225 x 115 x 60)	m ²		192.500	192.500	192.500	
8	Gạch bê tông tự chèn - Con sâu bóng - TB17 - 3,3kg/viên (300 x 300 x 55)	m ²		192.500	192.500	192.500	
9	Gạch Terrazzo 30, (300 x 300 x 30) mm, 5,5Kg/viên	m ²	QCVN 16:2014/BXD TCVN 7744:2013	132.000	132.000	132.000	
10	Gạch Terrazzo 40, (400 x 400 x 30) mm, 11Kg/viên	m ²		132.000	132.000	132.000	
C	Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng 3-2						Địa chỉ: 45A Nguyễn Văn Tiêt, TT. Lái Thiêu, H.Thuận An, Bình Dương.
	Gạch Terrazzo						
1	- Gạch Terrazzo (400x400x32) mm, lớp mặt dày 8mm	m ²	QCVN 16:2014/BXD TCVN 7744:2013	89.930	89.930	89.930	
2	- Gạch Terrazzo (400x400x32) mm, lớp mặt dày 5mm	m ²		82.294	82.294	82.294	
	Gạch bê tông tự chèn						

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý I/2017 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3	
1	- Gạch tự chèn hình con sấu màu vàng, đồ 225x112,5x60mm, M200 (39,5 viên/m ²)	m ²	TCVN 6476:1999	107.652	107.652	107.652	Địa chỉ: 45A Nguyễn Văn Tiết, TT. Lái Thiêu, H. Thuận An, Bình Dương. Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến các Quận: 1, 3, 5, 6, 10, 11. Giá tăng thêm 1,1÷2,2% gồm các Quận, Huyện: 4, 7, 8, Nhà Bè, Tân Phú, Tân Bình, Bình Tân. Giá tăng thêm 11% gồm Huyện: Bình Chánh. Giá giảm thêm 5% gồm các Quận, Huyện: 2, 9, 12, Thủ Đức, Gò Vấp, Phú Nhuận, Bình Thạnh, Hóc Môn, Củ Chi.
2	- Gạch tự chèn hình chữ I màu vàng, đồ 195x160x60mm, M200 (36 viên/m ²)	m ²		109.528	109.528	109.528	
3	Gạch chữ I màu xám (195 x 160 x 60)mm, M200	m ²		102.512	102.512	102.512	
4	Gạch con sấu màu xám (225 x 112,5 x 60) mm, M200	m ²		103.542	103.542	103.542	
5	Gạch sân khấu màu xám (225 x 135 x 60) mm, M200	m ²		102.352	102.352	102.352	
6	Gạch sân khấu màu vàng, đồ (225 x 135 x 60) mm, M200	m ²		106.262	106.262	106.262	
	Gạch Block bê tông						
1	Gạch block bê tông (19x19x39)cm, M75	Viên	QCVN 16:2014/BXD TCVN 6477:2011	10.273	10.273	10.273	
2	Gạch block bê tông (19x19x19)cm, M75	Viên		5.318	5.318	5.318	
3	Gạch block bê tông (9x19x39)cm, M75	Viên		5.318	5.318	5.318	
D	Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1						
	Gạch block có đáy						
1	80x180x380mm, 3 lỗ có đáy, Mác 7,5	Viên	QCVN 16:2014/BXD TCVN 6477:2011	3.818	3.818	3.818	Địa chỉ Xí nghiệp Tiêu thụ và Dịch vụ Vicem Hà Tiên: Lầu 3, số 9 - 19 Hồ Tùng Mậu, Quận 1, TPHCM. Giá giao tại Trạm nghiền Thủ Đức Km 8 Xa lộ Hà Nội, Thủ Đức, TPHCM; chưa bao gồm các chi phí vận chuyển, bốc xếp, trung chuyển khác.
2	100x200x200mm, 1 lỗ có đáy, Mác 5,0	Viên		2.455	2.455	2.455	
3	100x200x400mm, 3 lỗ có đáy, Mác 5,0	Viên		4.455	4.455	4.455	
4	100x200x200mm, 1 lỗ có đáy, Mác 7,5	Viên		2.602	2.602	2.602	
5	100x200x400mm, 3 lỗ có đáy, Mác 7,5	Viên		4.727	4.727	4.727	
6	200x200x200mm, 1 lỗ có đáy, Mác 7,5	Viên		6.222	6.222	6.222	
7	200x200x400mm, 3 lỗ có đáy, Mác 7,5	Viên		8.636	8.636	8.636	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý I/2017 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3	
	Gạch block trồng cỏ		TCVN 6477:2011				Địa chỉ Xí nghiệp Tiêu thụ và Dịch vụ Vicem Hà Tiên: Lầu 3, số 9 - 19 Hồ Tùng Mậu, Quận 1, TPHCM. Giá giao tại Trạm nghiền Thủ Đức Km 8 Xa lộ Hà Nội, Thủ Đức, TPHCM; chưa bao gồm các chi phí vận chuyển, bốc xếp, trung chuyển khác.
1	267x400x80mm, Mác 20	Viên		6.500	6.500	6.500	
	Gạch block không đáy						
1	190x190x195mm, 1 lỗ không đáy, Mác 100	Viên	QCVN 16:2014/BXD TCVN 6477:2011	4.545	4.545	4.545	
2	190x190x390mm, 2 lỗ không đáy, Mác 100	Viên		8.090	8.090	8.090	
E	Công ty Cổ phần Thành Chí						Địa chỉ: Số 37 Đường 3/2, Phường 8, TP. Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Giá bán chưa bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện bên mua tại kho bên bán (Mô đất lô 4 Ấp Tân Châu, Châu Pha, Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu).
	Gạch bê tông (gạch không nung)						
1	Gạch xi măng cốt liệu 80x80x180 M7,5	Viên	QCVN 16:2014/BXD TCVN 6477:2011	927	927	927	
2	Gạch xi măng cốt liệu 50x80x180 M7,5	Viên		909	909	909	
3	Gạch xi măng cốt liệu 190x190x390 M7,5	Viên		8.818	8.818	8.818	
4	Terrazzo 400x400x30 xám	m ²	QCVN 16:2014/BXD TCVN 7744:2013	83.636	83.636	83.636	
5	Terrazzo 400x400x30 màu	m ²		104.545	104.545	104.545	
F	Công ty Cổ phần Gạch VI NA						Địa chỉ trụ sở chính và nhà máy: 48 Ấp Vườn Vũ, Xã Tân Mỹ, Huyện Bắc Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương. Giá bán tại nhà máy.
	Gạch bê tông (gạch không nung)						
1	Gạch bê tông đặc M7,5 (180x80x40) mm	Viên	QCVN 16:2014/BXD và TCVN 6477:2011	1.170	1.170	1.170	
2	Gạch bê tông 4 lỗ M5,0 (180x80x80) mm	Viên		1.300	1.300	1.300	
3	Gạch bê tông 4 lỗ M7,5 (180x80x80) mm	Viên		1.450	1.450	1.450	
4	Gạch bê tông Hourdis M5,0 (400x200x150) mm	Viên		11.907	11.907	11.907	
5	Gạch bê tông Hourdis M7,5 (400x200x150) mm	Viên		13.230	13.230	13.230	
6	Gạch bê tông Block M5,0 (390x90x190) mm	Viên		5.445	5.445	5.445	
7	Gạch bê tông Block M7,5 (390x90x190) mm	Viên		6.050	6.050	6.050	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý I/2017 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3	
8	Gạch bê tông Block M5,0 (400x100x200) mm	Viên	QCVN 16:2014/BXD và TCVN 6477:2011	7.155	7.155	7.155	Địa chỉ trụ sở chính và nhà máy: 48 Ấp Vườn Vũ, Xã Tân Mỹ, Huyện Bắc Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương. Giá bán tại nhà máy.
9	Gạch bê tông Block M7,5 (400x100x200) mm	Viên		7.950	7.950	7.950	
10	Gạch bê tông Block M5,0 (390x190x190) mm	Viên		9.765	9.765	9.765	
11	Gạch bê tông Block M7,5 (390x190x190) mm	Viên		10.850	10.850	10.850	
12	Gạch bê tông Block M5,0 (400x200x200) mm	Viên		11.610	11.610	11.610	
13	Gạch bê tông Block M7,5 (400x200x200) mm	Viên		12.900	12.900	12.900	
G	Công ty TNHH MTV Xây dựng Vận tải Bái Tử Long						Địa chỉ: 19 Bình Trưng, P. Bình Trưng Đông, Q.2, TPHCM. Giá giao tại các Quận 2, 3, 5, 7, 9, 10.
1	Gạch Terrazzo 400x400x30mm, 6,25 viên/m ²	m ²	QCVN 16:2014/BXD và TCVN 7744:2013	114.000	114.000	114.000	
2	Gạch bê tông tự chèn có màu, kích thước (220x110x100)mm, Mác 400, 39 viên/m ²	m ²	TCVN 6476:1999	365.000	365.000	365.000	Địa chỉ: 19 Bình Trưng, P. Bình Trưng Đông, Q.2, TPHCM. Nơi sản xuất: Cụm Công nghiệp dộc 47, X. Tam Phước, TP. Biên Hòa, Đồng Nai. Giá giao tại các Quận 2, 3, 5, 7, 9, Bình Thạnh, Phú Nhuận.
3	Gạch bê tông tự chèn có màu, kích thước (225x113x100)mm, Mác 400, 36 viên/m ²	m ²		365.000	365.000	365.000	
4	Gạch bê tông tự chèn không màu, kích thước (220x110x100)mm, Mác 400, 39 viên/m ²	m ²		350.000	350.000	350.000	
5	Gạch bê tông tự chèn không màu, kích thước (225x113x100)mm, Mác 400	m ²		350.000	350.000	350.000	
H	Công ty Cổ phần Đầu tư & Phát triển Vật liệu mới Me Kong						Địa chỉ trụ sở và địa chỉ sản xuất: 306 A, Tổ 3, Ấp Tân Cang, Xã Phước Tân, Thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai. Giá trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp lên xe, xuống xe, chưa bao gồm thuế VAT. Giao hàng tại 306 A, Tổ 3, Ấp Tân Cang, Xã Phước Tân, Thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.
1	Gạch đĩnh M7,5 (40 x 80 x 180) mm	Viên	QCVN16:2014/BXD và TCVN 6477:2016	1.050	1.050	1.050	
2	Gạch đĩnh M10 (40 x 80 x 180) mm	Viên		1.150	1.150	1.150	
3	Gạch ống M5 (80 x 80 x 180) mm	Viên		1.200	1.200	1.200	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý I/2017 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3	
4	Gạch ống M7,5 (80 x 80 x 180) mm	Viên	QCVN16:2014/BXD Và TCVN 6477:2016	1.265	1.265	1.265	Địa chỉ trụ sở và địa chỉ sản xuất: 306 A, Tổ 3, Ấp Tân Cang, Xã Phước Tân, Thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai. Giá trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp lên xe, xuống xe, chưa bao gồm thuế VAT. Giao hàng tại 306 A, Tổ 3, Ấp Tân Cang, Xã Phước Tân, Thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.
5	Gạch bê tông block M5 (90 x 190 x 390) mm	Viên		5.200	5.200	5.200	
6	Gạch bê tông block M7,5 (190 x 190 x 390) mm	Viên		8.800	8.800	8.800	
7	Gạch bê tông Demi M7,5 (90 x 190 x 390) mm	Viên		2.800	2.800	2.800	
8	Gạch bê tông Demi M7,5 (190 x 190 x 390) mm	Viên		5.200	5.200	5.200	
I	Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Thanh niên Việt						Địa chỉ trụ sở chính: 40 Hoàng Việt, phường 4, Quận Tân Bình, TPHCM và địa chỉ sản xuất: 111 Ấp 3, Xã Long Sơn, Huyện Cần Đức, tỉnh Long An. Giá trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển, chưa bao gồm thuế VAT. Giao hàng tại nhà máy. Số lượng bán tối thiểu: 10.000 viên gạch (40 x 80 x 180)mm và gạch (80 x 80 x 180)mm; 1000 viên cho gạch (100 x 190 x 390)mm và gạch (200 x 200 x 400)mm
1	Gạch bê tông đặc M7,5 (180x80x40) mm	Viên	QCVN16:2014/BXD Và TCVN 6477:2016	1.210	1.210	1.210	
2	Gạch bê tông 4 lỗ M7,5 (180x80x80) mm	Viên		1.330	1.330	1.330	
3	Gạch bê tông block M7,5 (390x190x100) mm	Viên		5.870	5.870	5.870	
4	Gạch bê tông block M7,5 (400x200x200) mm	Viên		10.470	10.470	10.470	
NHÓM 8	GẠCH GÓM ÓP LÁT						
A	Công ty TNHH Công nghiệp gốm Bạch Mã						Địa chỉ: Đường số 2A KCN Mỹ Xuân A, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Giao hàng tại kho 270A Lý Thường Kiệt, Phường 14, Quận 10, TPHCM.
1	Gạch 60x60cm Nhóm B1a (Semplice series HMP60907-60910)	m ²	QCVN 16:2014/BXD TCVN 7745:2007	212.000	212.000	212.000	
2	Gạch 60x60cm Nhóm B1a (Mamo series PL6000)	m ²		222.300	222.300	222.300	
3	Gạch 60x60cm Nhóm B1a (Limpio series PC6016-6017)	m ²		266.600	266.600	266.600	
4	Gạch 60x60cm Nhóm B1a (Architect series MP6001-6003)	m ²		322.300	322.300	322.300	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý I/2017 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3	
5	Gạch 60x60cm Nhóm B1a (Architect series MP6004-6006)	m ²	QCVN 16:2014/BXD TCVN 7745:2007	339.300	339.300	339.300	Địa chỉ: Đường số 2A KCN Mỹ Xuân A, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Giao hàng tại kho 270A Lý Thường Kiệt, Phường 14, Quận 10, TPHCM.
6	Gạch 60x60cm Nhóm B1a (Architect series - MM6001-6003, MR6001-6003)	m ²		291.600	291.600	291.600	
7	Gạch 60x60cm Nhóm B1a (Architect series MM6004-6006, MR6004-6006)	m ²		309.700	309.700	309.700	
8	Gạch 60x60cm Nhóm B1a (Granite series HP6001-6004)	m ²		246.100	246.100	246.100	
9	Gạch 60x60cm Nhóm B1a (Normal series HG6001-6004)	m ²		237.000	237.000	237.000	
10	Gạch 60x60cm Nhóm B1a (Evolution series MSV6001, 6002, 6005, 6007, 6008)	m ²		263.200	263.200	263.200	
11	Gạch 60x60cm Nhóm B1a (Orion series HS60001, 60004, 60005)	m ²		263.200	263.200	263.200	
12	Gạch 60x60cm Nhóm B1a (Orion series HS60002, 60003, 60006)	m ²		285.900	285.900	285.900	
13	Gạch 60x60cm Nhóm B1a (Luminary series - M6001-6010)	m ²		240.500	240.500	240.500	
14	Gạch 60x30cm Nhóm B1a (Cendre series H36006-36011)	m ²		214.300	214.300	214.300	
15	Gạch 60x30cm Nhóm B1a (Provenza series HHR3601, 3602)	m ²		217.800	217.800	217.800	
16	Gạch 60x30cm Nhóm B1a (Provenza series HHR 3603-3604-3605)	m ²		234.700	234.700	234.700	
17	Gạch 60x30cm Nhóm BIII (Cendre series W36001- 36006, W36008-36011, WU3600-3601, WM3600-3601)	m ²		194.364	194.364	194.364	
18	Gạch 40x40cm Nhóm B1a (Normal series HG4000-4004)	m ²		118.818	118.818	118.800	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý I/2017 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3	
19	Gạch 40x40cm Nhóm BIIb (Vintage series CG4000-4007)	m ²	QCVN 16:2014/BXD TCVN 7745:2007	105.100	105.100	105.100	Địa chỉ: Đường số 2A KCN Mỹ Xuân A, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Giao hàng tại kho 270A Lý Thường Kiệt, Phường 14, Quận 10, TPHCM.
20	Gạch 30x60cm Nhóm BIa (Vintage series WG36062-36067)	m ²		217.091	217.091	217.091	
21	Gạch 30x60cm Nhóm BIa (Pella series MSV3601-3602-3607-3608)	m ²		207.455	207.455	207.455	
22	Gạch 30x60cm Nhóm BIa (Ledge Stone Castellan Cementious H36012-36015)	m ²		257.455	257.455	257.455	
23	Gạch 30x60cm Nhóm BIa (Ledge Stone Castellan Cementious H36016-36017)	m ²		214.273	214.273	214.273	
24	Gạch 40x40cm Nhóm BIa (Granite series HG4090)	m ²		149.091	149.091	149.091	
25	Gạch 60x60cm Nhóm BIa (Ravello Series HRP6001 - 6002)	m ²		240.455	240.455	240.455	
B	Công ty TNHH MTV Thương mại và Xuất khẩu Prime						
1	Gạch ceramic kích thước 25x25 không mài cạnh	m ²	QCVN 16:2014/BXD TCVN 7745:2007	93.000	93.000	93.000	Trụ sở chính: Khu công nghiệp Bình Xuyên, huyện Bình Xuyên, thị trấn Hương Canh, tỉnh Vĩnh Phúc. Văn phòng đại diện miền Nam: Công ty TNHH Thương mại và Xuất nhập khẩu PRIME, địa chỉ: 31 Xuân Hồng, phường 12, quận Tân Bình, TPHCM. Đơn vị có đại lý tại Quận 10, Quận 11, Quận 12, Quận Bình Tân, TPHCM.
2	Gạch ceramic kích thước 25x40 không mài cạnh	m ²		93.000	93.000	93.000	
3	Gạch ceramic kích thước 30x30 không mài cạnh	m ²		97.000	97.000	97.000	
4	Gạch ceramic kích thước 30x30 mài cạnh	m ²		200.000	200.000	200.000	
5	Gạch ceramic kích thước 30x30 mài cạnh, hiệu ứng bề mặt	m ²		255.000	255.000	255.000	
6	Gạch ceramic kích thước 30x45 xương đỏ, mài cạnh □	m ²		117.000	117.000	117.000	
7	Gạch ceramic kích thước 30x45 xương trắng, mài cạnh □	m ²		154.500	154.500	154.500	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý I/2017 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3	
8	Gạch ceramic kích thước 30x60 mài cạnh	m ²	QCVN 16:2014/BXD TCVN 7745:2007	198.000	198.000	198.000	Trụ sở chính: Khu công nghiệp Bình Xuyên, huyện Bình Xuyên, thị trấn Hương Canh, tỉnh Vĩnh Phúc. Văn phòng đại diện miền Nam: Công ty TNHH Thương mại và Xuất nhập khẩu PRIME, địa chỉ: 31 Xuân Hồng, phường 12, quận Tân Bình, TPHCM. Đơn vị có đại lý tại Quận 10, Quận 11, Quận 12, Quận Bình Tân, TPHCM.
9	Gạch ceramic kích thước 40x40 không mài cạnh	m ²		91.500	91.500	91.500	
10	Gạch ceramic kích thước 40x40 sân vườn, không mài cạnh	m ²		107.300	107.300	107.300	
11	Gạch ceramic kích thước 40x40 kỹ thuật số, mài cạnh	m ²		105.000	105.000	105.000	
12	Gạch ceramic kích thước 50x50 không mài cạnh □	m ²		94.000	94.000	94.000	
13	Gạch ceramic kích thước 50x50 mài cạnh	m ²		98.000	98.000	98.000	
14	Gạch ceramic kích thước 50x50 mài cạnh kỹ thuật số	m ²		101.000	101.000	101.000	
15	Gạch granit kích thước 50x50 mài cạnh	m ²		150.000	150.000	150.000	
16	Gạch granit kích thước 60x60 men matt	m ²		229.000	229.000	229.000	
17	Gạch granit kích thước 60x60 men bóng, mài cạnh	m ²		227.000	227.000	227.000	
18	Gạch granit kích thước 60x60 cao cấp, men bóng, mài cạnh	m ²		265.000	265.000	265.000	
19	Gạch granit kích thước 60x60 sugar effect, chống mài mòn □	m ²		315.000	315.000	315.000	
20	Gạch granit kích thước 80x80 men bóng, mài cạnh	m ²		327.000	327.000	327.000	
C	Công ty Cổ phần Trung Đô						Địa chỉ: Nhà máy GRANITE Trung Đô, đường Đặng Thai Mai, Khu Công nghiệp Bắc Vinh, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An. Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến các địa điểm trong phạm vi TPHCM. Giá bán loại A2 (ký hiệu AA) giảm 15% so với giá loại A1 nêu trên.
1	Gạch ốp tường Ceramic in kỹ thuật số mã GS; GW...; kích thước 30cmx60cm	m ²	QCVN 16:2014/BXD TCVN 7745:2007	222.500	222.500	222.500	
2	Gạch lát nền Porcelain in kỹ thuật số mã MF....; kích thước 60cmx60cm	m ²		220.500	220.500	220.500	
3	Gạch lát nền Granite các mã MD; MM; MH; DS....; kích thước 40cmx40cm	m ²		169.500	169.500	169.500	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý I/2017 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3	
4	Gạch lát nền Granite các mã MD; MM; MH; MH...; kích thước 50cmx50cm	m ²	QCVN 16:2014/BXD TCVN 7745:2007	214.500	214.500	214.500	Địa chỉ và phương thức giao hàng tương tự như trên
5	Gạch lát nền Granite các mã MD; MM; MH; MH...; kích thước 60cmx60cm	m ²		250.500	250.500	250.500	
NHÓM 9 ĐÁ							
A	Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng 3-2						Địa chỉ: 45A Nguyễn Văn Tiết, TT.Lái Thiêu, H.Thuận An, tỉnh Bình Dương. Giá bán tại mỏ Tân Đông Hiệp, Thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương.
1	Đá 1 x 2 lưới 25	m ³	QCVN 16:2014/BXD TCVN 7570:2006	268.380	268.380	268.380	
2	Đá 1 x 2 lưới 27	m ³		268.380	268.380	268.380	
3	Đá 0 x 4 loại 1	m ³		192.000	192.000	192.000	
4	Đá mi bụi (màu xanh)	m ³		140.060	140.060	140.060	
B	Công ty Cổ phần Thành Chí						Địa chỉ: Số 37 Đường 3/2, Phường 8, TP. Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Giá bán đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện bên mua tại kho bên bán (Mỏ đá lô 4 Ấp Tân Châu, Châu Pha, Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu).
1	Đá 5x20	m ³	QCVN 16:2014/BXD TCVN 6477:2011	245.455	245.455	245.455	
2	Đá 1x2 thường	m ³		218.182	218.182	218.182	
3	Đá 4x6	m ³		136.364	136.364	136.364	
C	Công ty Cổ phần Tân Cang						Trụ sở Công ty: Ấp Tân Cang, xã Phước Tân, Thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai. Địa điểm sản xuất: Mỏ đá Tân Cang 2, ấp Tân Cang, xã Phước Tân, Thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.
1	Đá 1x2	m ³	QCVN 16:2014/BXD TCVN 7570:2006	186.690	186.690	186.690	
2	Đá 1x2 (quy cách)	m ³		201.390	201.390	201.390	
3	Đá 4x6	m ³		144.150	144.150	144.150	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý I/2017 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3	
4	Đá 0x37,5	m ³	QCVN 16:2014/BXD TCVN 7570:2006	164.900	164.900	164.900	Trụ sở Công ty: Ấp Tân Cang, xã Phước Tân, Thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai. Địa điểm sản xuất: Mỏ đá Tân Cang 2, ấp Tân Cang, xã Phước Tân, Thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.
5	Đá 0x25	m ³		183.600	183.600	183.600	
6	Đá 0x4	m ³		115.920	115.920	115.920	
7	Đá mi bụi	m ³		80.000	80.000	80.000	
8	Đá mi sàng	m ³		81.090	81.090	81.090	
9	Đá mi sàng ly tâm (5x9)	m ³		110.160	110.160	110.160	
10	Đá vệ sinh	m ³		39.600	39.600	39.600	
D	Đá xây dựng tại TPHCM						Tham khảo giá thị trường TPHCM và báo cáo tình hình giá VLXD của UBND các quận - huyện
1	Đá 1x2 (Quận 2)	m ³		363.636	390.909		Theo Công văn số 01/BC-TCKH ngày 09/01/2017; công văn số 04/BC-TCKH ngày 10/02/2017 của UBND Quận 2.
	Đá 1x2 (Quận 3)	m ³		409.091	409.091	409.091	Theo Báo cáo số 283/QLĐT-QHXD ngày 14/3/2017 của UBND Quận 3.
	Đá 1x2 (Quận 7)	m ³		281.818	281.818		Theo Báo cáo của Phòng Tài chính - Kế hoạch Quận 7.
	Đá 1x2 (Quận 4)	m ³		254.545	254.545	263.636	Theo Báo cáo số 94/UBND-ĐT ngày 11/01/2017; số 327/UBND-ĐT ngày 10/02/2017; số 686/UBND-ĐT ngày 10/03/2017 của UBND Quận 4.

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý I/2017 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3	
	Đá 1x2 (Quận 11)	m ³		330.000	330.000		Theo Công văn số 05/SXD-QLKT ngày 09/02/2017, Công văn số 05/SXD-QLKT ngày 09/3/2017 của UBND Quận 11.
	Đá 1x2 (Quận Gò Vấp)	m ³		340.000	340.000	340.000	Theo Báo cáo ngày 10/01/2017; Báo cáo ngày 10/02/2017; Báo cáo ngày 10/03/2017 của UBND Quận Gò Vấp.
	Đá 1x2 (Quận Tân Bình)	m ³		409.091	409.091	409.091	Theo Công văn số 155/QLĐT ngày 02/03/2017 của UBND Quận Tân Bình.
	Đá 1x2 (Quận Tân Phú)	m ³		350.000	350.000	350.000	Theo Báo cáo số 310/UBND-NĐ ngày 22/3/2017 của UBND Quận Tân Phú.
	Đá 1x2 (Huyện Nhà Bè)	m ³		454.545	454.545		Theo Báo cáo số 04/BC-TCKH ngày 10/01/2017; Báo cáo số 11/BC-TCKH ngày 10/02/2017 của UBND Huyện Nhà Bè.
2	Đá 4x6 (Quận 7)	m ³		254.545	254.545		Theo Báo cáo của Phòng Tài chính - Kế hoạch Quận 7.
	Đá 4x6 (Quận 3)	m ³		363.636	363.636	363.636	Theo Báo cáo số 283/QLĐT-QHXD ngày 14/3/2017 của UBND Quận 3.
	Đá 4x6 (Quận 2)	m ³		340.909	272.727	272.727	Theo Công văn số 01/BC-TCKH ngày 09/01/2017; Công văn số 04/BC-TCKH ngày 10/02/2017; Công văn số 16/BC-TCKH ngày 8/3/2017 của UBND Quận 2.

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý I/2017 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3	
	Đá 4x6 (Quận 11)	m ³		220.000	220.000		Theo Công văn số 05/SXD-QLKT ngày 09/02/2017, Công văn số 05/SXD-QLKT ngày 09/3/2017 của UBND Quận 11
	Đá 4x6 (Quận Gò Vấp)	m ³		330.000	330.000	330.000	Theo Báo cáo ngày 10/01/2017; Báo cáo ngày 10/02/2017; Báo cáo ngày 10/03/2017 của UBND Quận Gò Vấp.
	Đá 4x6 (Quận Tân Bình)	m ³		363.636	363.636	363.636	Theo Công văn số 155/QLĐT ngày 02/03/2017 của UBND Quận Tân Bình.
	Đá 4x6 (Quận Tân Phú)	m ³		327.273	327.273	327.273	Theo Báo cáo số 310/UBND-NĐ ngày 22/3/2017 của UBND Quận Tân Phú.
	Đá 4x6 (Huyện Nhà Bè)	m ³		245.455	245.455		Báo cáo số 04/BC-TCKH ngày 10/01/2017; Báo cáo số 11/BC-TCKH ngày 10/02/2017 của UBND Huyện Nhà Bè.
NHÓM 10	CÁT						
A	Công ty Cổ phần Tân Cang						Trụ sở Công ty: Ấp Tân Cang, xã Phước Tân, Thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai. Địa điểm sản xuất: Mỏ đá Tân Cang 2, ấp Tân Cang, xã Phước Tân, Thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.
1	Cát nghiền rửa	m ³	QCVN 16:2014/BXD TCVN 9205:2012	194.912	194.912	194.912	
2	Cát không rửa (0x5)mm	m ³		98.100	98.100	98.100	
B	Cát tự nhiên tại TPHCM						Tham khảo giá thị trường TPHCM và báo cáo tình hình giá VLXD của UBND các quận - huyện
1	Cát xây tô (Quận 7)	m ³		200.000	200.000		Theo Báo cáo của Phòng Tài chính - Kế hoạch Quận 7.

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý I/2017 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3	
	Cát xây tô (Quận 11)	m ³		150.000	150.000		Giá theo Báo cáo ngày 09/02/2017, ngày 09/3/2017 của UBND Quận 11.
	Cát xây tô (Quận Tân Bình)	m ³		254.545	254.545	254.545	Theo Công văn số 155/QLĐT ngày 02/03/2017 của UBND Quận Tân Bình.
	Cát xây tô (Quận Tân Phú)	m ³		227.273	227.273	227.273	Theo Báo cáo số 310/UBND-NĐ ngày 22/3/2017 của UBND Quận Tân Phú.
	Cát xây tô (Huyện Nhà Bè)	m ³		190.909	190.909		Theo Báo cáo số 04/BC-TCKH ngày 10/01/2017; Báo cáo số 11/BC-TCKH ngày 10/02/2017 của UBND Huyện Nhà Bè.
	Cát xây tô (Quận 8)	m ³		209.091	209.091	209.091	Theo Báo cáo của UBND Quận 8.
2	Cát bê tông (Quận 2)	m ³		200.000	200.000	200.000	Theo Công văn số 01/BC-TCKH ngày 09/01/2017; công văn số 04/BC-TCKH ngày 10/02/2017; công văn số 16/BC-TCKH ngày 8/03/2017 của UBND Quận 2.
	Cát bê tông (Quận 7)	m ³		209.091	209.091		Theo Báo cáo của Phòng Tài chính - Kế hoạch Quận 7.
	Cát bê tông (Quận 8)	m ³		245.455	245.455	245.455	Theo Báo cáo của UBND Quận 8
	Cát bê tông (Quận 11)	m ³		245.000	245.000		Giá theo Báo cáo giá ngày 09/02/2017, ngày 09/3/2017 của UBND Quận 11.

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý I/2017 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3	
	Cát bê tông (Quận Gò Vấp)	m ³		220.000	220.000	220.000	Theo Báo cáo ngày 10/01/2017; Báo cáo ngày 10/02/2017; Báo cáo ngày 10/03/2017 của UBND Quận Gò Vấp.
	Cát bê tông (Quận Tân Bình)	m ³		318.182	318.182	318.182	Theo Công văn số 155/QLĐT ngày 02/03/2017 của UBND Quận Tân Bình.
	Cát bê tông (Quận Tân Phú)	m ³		245.455	245.455	245.455	Theo Báo cáo số 310/UBND-NĐ ngày 22/3/2017 của UBND Quận Tân Phú.
	Cát bê tông (Huyện Nhà Bè)			227.273	227.273		Theo Báo cáo số 04/BC-TCKH ngày 10/01/2017; Báo cáo số 11/BC-TCKH ngày 10/02/2017 của UBND Huyện Nhà Bè.
3	Cát san lấp (Quận 7)	m ³		136.364	136.364		Theo Báo cáo của Phòng Tài chính - Kế hoạch Quận 7.
	Cát san lấp (Quận 2)	m ³		122.727	122.727	122.727	Theo Công văn số 01/BC-TCKH ngày 09/01/2017; công văn số 04/BC-TCKH ngày 10/02/2017; công văn số 16/BC-TCKH ngày 8/03/2017 của UBND Quận 2.
	Cát san lấp (Quận 11)	m ³		130.000	130.000		Theo Báo cáo ngày 09/02/2017; ngày 09/3/2017 của UBND Quận 11.
	Cát san lấp (Quận 8)	m ³		190.909	190.909	190.909	Theo Báo cáo của UBND Quận 8.
	Cát san lấp (Quận Tân Bình)	m ³		181.818	181.818	181.818	Theo Công văn số 155/QLĐT ngày 02/03/2017 của UBND Quận Tân Bình.

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý I/2017 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3	
	Cát san lấp (Quận Gò Vấp)	m ³		172.727	172.727	172.727	Theo Báo cáo ngày 10/01/2017; Báo cáo ngày 10/02/2017; Báo cáo ngày 10/03/2017 của UBND Quận Gò Vấp
	Cát san lấp (Huyện Nhà Bè)	m ³		90.909	90.909		Báo cáo số 04/BC-TCKH ngày 10/01/2017; Báo cáo số 11/BC-TCKH ngày 10/02/2017 của UBND Huyện Nhà Bè.
NHÓM 11	GỖ						Tham khảo giá thị trường TPHCM và báo cáo tình hình giá VLXD của UBND các quận - huyện
1	Gỗ coffa thông dài 20mm x 3,5m	m ³		3.363.636	3.363.636	3.363.636	Theo Báo cáo số 94/UBND-ĐT ngày 11/01/2017; số 327/UBND-ĐT ngày 10/02/2017; số 686/UBND-ĐT ngày 10/03/2017 của Quận 4.
2	Gỗ coffa tạp dài 3,5m	m ³		3.545.455	3.545.455	3.545.455	Theo Báo cáo ngày 10/01/2017; Báo cáo ngày 10/02/2017; Báo cáo ngày 10/03/2017 của UBND Quận Gò Vấp.
3	Gỗ coffa ván ép	m ³		3.463.636	3.463.636		Theo Báo cáo của Phòng Tài chính - Kế hoạch Quận 7.
4	Cây chống (cây)	cây		18.182	18.182	18.182	Theo Báo cáo số 310/UBND-NĐ ngày 22/3/2017 của UBND Quận Tân Phú.
NHÓM 12	BÊ TÔNG NHỰA NÓNG						
A	Công ty TNHH MTV Công trình Giao thông Sài Gòn						Địa chỉ: 132 Đào Duy Từ, Phường 6, Quận 10, TPHCM.
1	Bê tông nhựa chặt C19	Tấn	TCVN 8819:2011	1.130.000	1.130.000	1.130.000	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý I/2017 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3	
2	Bê tông nhựa chặt C9,5, C12,5	Tấn	TCVN 8819:2011	1.140.000	1.140.000	1.140.000	Địa chỉ: 132 Đào Duy Từ, Phường 6, Quận 10, TPHCM. Giá bán tại trạm bê tông nhựa nóng số Z114 đường Nguyễn Xiển, ấp Thái Bình, Phường Long Bình, Quận 9, TPHCM.
3	Bê tông nhựa Polime 12,5	Tấn	22TCN 249:1998	1.750.000	1.750.000	1.750.000	
4	Bê tông nhựa chặt C25	Tấn		1.110.000	1.110.000	1.110.000	
NHÓM 13	NHỰA ĐƯỜNG NHỰ TƯƠNG						
A	Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex						
1	Nhựa đường đặc nóng 60/70	Tấn	TCVN 7493:2005	10.800.000	9.800.000	8.000.000	Địa chỉ: Tầng 19, số 229 Tây Sơn, P. Ngã Tư Sở, Q.Đống Đa, TP. Hà Nội.Giá bán tại kho Nhà Bè, TPHCM.
2	Nhựa đường phuy 60/70	Tấn		11.800.000	10.800.000	9.800.000	
3	Nhựa đường nhũ tương (CSS 1; CRS 1)	Tấn	TCVN 8817:2011	8.700.000	7.900.000	7.100.000	
4	Nhựa đường Polime PMB I	Tấn	22TCN 319:2004	17.000.000	16.700.000	15.000.000	
5	Nhựa đường Polime PMB III	Tấn		17.500.000	17.200.000	15.500.000	
6	Nhựa đường lỏng MC	Tấn	TCVN 8818:2011	10.800.000	10.800.000	9.700.000	
NHÓM 14	BÊ TÔNG TRỘN SẴN						
A	Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Sài Gòn						
1	Bê tông trộn sẵn M100	m ³	TCVN 9340:2012	927.273	927.273	927.273	Địa chỉ: Lô 6 Đường E, KCN Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân. Mức tăng/giảm tùy cự ly.
2	Bê tông trộn sẵn M150	m ³		963.636	963.636	963.636	
3	Bê tông trộn sẵn M200	m ³		1.000.000	1.000.000	1.000.000	
4	Bê tông trộn sẵn M250	m ³		1.054.545	1.054.545	1.054.545	
5	Bê tông trộn sẵn M300	m ³		1.109.091	1.109.091	1.109.091	
6	Bê tông trộn sẵn M350	m ³		1.163.636	1.163.636	1.163.636	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý I/2017 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3	
7	Bê tông trộn sẵn M400	m ³	TCVN 9340:2012	1.218.182	1.218.182	1.218.182	Địa chỉ: Lô 6 Đường E, KCN Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân. Mức tăng/giảm tùy cự ly.
8	Bê tông trộn sẵn M450	m ³		1.272.727	1.272.727	1.272.727	
9	Bê tông trộn sẵn M500	m ³		1.327.273	1.327.273	1.327.273	
NHÓM 15	TẤM LỢP						
A	Nhãn hiệu Nhựa Việt Nam Á						
1	Tấm lợp lấy sáng sóng vuông dài 1m dày 0,7mm	m		86.364	86.364		Tham khảo giá thị trường TPHCM và báo cáo tình hình giá VLXD của UBND các quận - huyện
2	Tấm lợp lấy sáng sóng vuông dài 1m, dày 1,5mm; 2,4 kg/m	m		266.364	266.364		
3	Tấm lợp lấy sáng sóng vuông dài 1m, dày 1,5mm; 2,5 kg/m	m		347.273	347.273		
4	Tấm lợp kháng ăn mòn sóng vuông dài 1m, dày 1,5mm	m		292.727	292.727		
NHÓM 16	VẢI ĐỊA KỸ THUẬT						
A	Công ty Cổ phần SX TM Liên Phát						Địa chỉ: 57 Đào Duy Anh P.9, Q.Phú Nhuận, TPHCM. Giá giao tại kho 4A-168 Đường Thanh Niên, Xã Phạm Văn Hai, Huyện Bình Chánh, TPHCM; chưa bao gồm chi phí vận chuyển; áp dụng cho nguyên cuộn, nếu cắt lẻ thì cộng thêm 500 đồng/m ² .
	Vải địa kỹ thuật Polyfelt, sợi dài liên tục						
1	Polyfelt TS 20, 4m x 250m, cường độ chịu kéo 9,5kN/m	m ²	TCVN 8874:2011 AASHTO M288-96	13.000	13.000	13.000	
2	Polyfelt TS 30, 4m x 225m, cường độ chịu kéo 11,5kN/m	m ²		14.000	14.000	14.000	
3	Polyfelt SP 34, 4m x 225m, cường độ chịu kéo 12kN/m	m ²		14.800	14.800	14.800	
4	Polyfelt TS 40, 4m x 200m, cường độ chịu kéo 13,5kN/m	m ²		16.300	16.300	16.300	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý I/2017 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3	
5	Polyfelt TS 50, 4m x 175m, cường độ chịu kéo 15kN/m	m ²	TCVN 8874:2011 AASHTO M288-96	17.800	17.800	17.800	Địa chỉ: 57 Đào Duy Anh P.9, Q.Phú Nhuận, TPHCM. Giá giao tại kho 4A-168 Đường Thanh Niên, Xã Phạm Văn Hai, Huyện Bình Chánh, TPHCM; chưa bao gồm chi phí vận chuyển; áp dụng cho nguyên cuộn, nếu cắt lẻ thì cộng thêm 500 đồng/m ² .
6	Polyfelt TS 60, 4m x 135m, cường độ chịu kéo 19kN/m	m ²		23.500	23.500	23.500	
7	Polyfelt TS 65, 4m x 125m, cường độ chịu kéo 21,5kN/m	m ²		25.900	25.900	25.900	
8	Polyfelt TS 70, 4m x 100m, cường độ chịu kéo 24kN/m	m ²		29.200	29.200	29.200	
9	Polyfelt SP 73, 4m x 100m, cường độ chịu kéo 25kN/m	m ²		31.800	31.800	31.800	
10	Polyfelt TS 80, 4m x 90m, cường độ chịu kéo 28kN/m	m ²		36.300	36.300	36.300	
NHÓM 17	RỌ ĐÁ						
A	Công ty Cổ phần SX TM Liên Phát						
	Thép mạ kẽm trung bình >50/m2. Rọ và thảm đá bọc nhựa PVC, loại P8 (8 x 10) cm						
1	Dây đan 2,2- 3,2 dây viền 2,7 - 3,7	m ²	TCVN 2053:1993	37.500	37.500	37.500	Địa chỉ: 57 Đào Duy Anh P.9, Q.Phú Nhuận, TPHCM. Giá giao tại kho số 168 Ấp 4 đường Thanh Niên xã Phạm Văn Hai H. Bình Chánh, TPHCM; chưa bao gồm chi phí vận chuyển.
2	Dây đan 2,4- 3,4 dây viền 2,7 - 3,7	m ²		41.000	44.000	44.000	
3	Dây đan 2,7- 3,7 dây viền 3,4 - 4,4	m ²		48.600	52.500	52.500	
	Thép mạ kẽm trung bình >50/m2. Rọ và thảm đá bọc nhựa PVC, loại P10 (10 x 12) cm						
1	Dây đan 2,2- 3,2 dây viền 2,7 - 3,7	m ²	TCVN 2053:1993	34.600	37.000	37.000	
2	Dây đan 2,4- 3,4 dây viền 2,7 - 3,7	m ²		37.500	40.500	40.500	
3	Dây đan 2,7- 3,7 dây viền 3,4 - 4,4	m ²		43.600	47.000	47.000	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý I/2017 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3	
NHÓM 18	SƠN, BỘT BẢ CÁC LOẠI						
A	Công ty Cổ phần Sơn Bạch Tuyết						Trụ sở chính: 414 Nơ Trang Long P.13 Q.Bình Thạnh. Nhà máy: Lô A 12b, Đường số 1, KCN Hiệp Phước, Nhà Bè, TPHCM. Giá giao tại khu vực TPHCM. Đơn vị có đại lý tại các quận 1, 5, Gò Vấp, Bình Thạnh.
1	Sơn trắng 3Kg	Bình	QCVN 16:2014/BXD TCVN 5730:2008	253.636	253.636	253.636	
2	Sơn trắng 0,8Kg	Hộp		71.182	71.182	71.182	
3	Sơn xám 3Kg	Bình		248.182	248.182	248.182	
4	Sơn xám 0,8Kg	Hộp		69.636	69.636	69.636	
5	Sơn đỏ 2,8Kg	Bình		236.727	236.727	236.727	
6	Sơn đỏ 0,8Kg	Hộp		71.182	71.182	71.182	
7	Sơn đen 2,8Kg	Bình	QCVN 16:2014/BXD TCVN 5730:2008	231.636	231.636	231.636	
8	Sơn đen 0,8Kg	Hộp		69.636	69.636	69.636	
9	Sơn chống rỉ 3Kg	Bình		212.727	212.727	212.727	
10	Sơn chống rỉ 0,8Kg	Hộp		59.909	59.909	59.909	
B	Công ty TNHH Sơn Nero						Địa chỉ: Lô MC2, KCN Đức Hòa 1, Hạnh phúc, Ấp 5, Đức Hòa Đông, Đức Hòa, Long An. Chi nhánh: Lô II-3, Nhóm CN II, KCN Tân Bình, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, TPHCM. Giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển tới chân công trình tại TPHCM.
	Bột trét		QCVN 16:2014/BXD				
1	Bột trét tường Nero N8 nội thất, 40Kg	Bao	TCCS 03:2015/ NEROPAINT, TCVN 7239:2014	253.636	253.636	253.636	
2	Bột trét tường Nero N9 ngoại thất, 40Kg	Bao		314.545	314.545	314.545	
3	Bột trét tường Nero Plus nội thất, 40Kg	Bao		295.455	295.455	295.455	
4	Bột trét tường Nero Plus ngoại thất, 40Kg	Bao		354.545	354.545	354.545	
5	Bột trét tường siêu cao cấp Nero Super Shield, 40Kg	Bao		407.273	407.273	407.273	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý I/2017 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3	
	Sơn lót		QCVN 16-5:2011/BXD, TCVN 6934:2001				Địa chỉ: Lô MC2, KCN Đức Hòa 1, Hạnh phúc, Ấp 5, Đức Hòa Đông, Đức Hòa, Long An. Chi nhánh: Lô II-3, Nhóm CN II, KCN Tân Bình, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, TPHCM. Giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển tới chân công trình tại TPHCM.
1	Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp Nero Special, Trắng - 18 Lít	Thùng	TCCS 35:2010/NEROPAINT	1.130.909	1.130.909	1.198.182	
2	Sơn lót chống kiềm ngoại thất Modena Sealer, Trắng - 18 Lít	Thùng	TCCS 11:2009/NEROPAINT	1.206.364	1.206.364	1.279.091	
3	Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp Nero Sealer Plus, Trắng - 18 Lít	Thùng	TCCS 12:2009/NEROPAINT	1.587.273	1.587.273	1.681.818	
4	Sơn lót chống kiềm đa năng nội - ngoại thất Nero Super Primer Shield, Trắng - 18 Lít	Thùng	TCCS 31:2010/NEROPAINT	2.135.455	2.135.455	2.264.545	
	Sơn phủ		QCVN 16:2014/BXD TCVN 8652:2012				
1	Sơn phủ Nero Initi nội thất, 46 Màu - 18 Lít	Thùng	TCCS 06:2009/NEROPAINT	362.818	362.818	422.727	
2	Sơn phủ Nero Super White nội thất, 17 Lít	Thùng	TCCS 04:2009/NEROPAINT	883.636	883.636	937.273	
5	Sơn phủ Nero Plus nội thất, 50 Màu - 18 Lít	Thùng		1.070.909	1.070.909	1.134.545	
7	Sơn phủ Nero Super Star nội thất, 36 Màu - 05 Lít	Lon	TCCS 52:2014/NEROPAINT	846.364	846.364	897.273	
14	Sơn phủ Nero Super Shield ngoại thất, 56 Màu thường - 05 Lít	Lon	TCCS 51:2014/NEROPAINT	979.091	979.091	1.037.273	
3	Sơn phủ Nero N8 nội thất, Mã 52 Màu - 25.5 Kg	Thùng	QCVN 16-5:2011/BXD TCVN 6934:2001	362.818	362.818	656.364	
4	Sơn phủ Nero Satin nội thất, Mã 36 Màu thường - 17 Lít	Thùng		1.968.182	1.968.182	2.086.364	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý I/2017 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3	
5	Sơn phủ Nero N9 ngoại thất, Mã Màu thường - 18 Lít	Thùng	QCVN 16-5:2011/BXD TCVN 6934:2001	1.339.091	1.339.091	1.458.182	Địa chỉ: Lô MC2, KCN Đức Hòa 1, Hạnh phúc, Ấp 5, Đức Hòa Đông, Đức Hòa, Long An. Chi nhánh: Lô II-3, Nhóm CN II, KCN Tân Bình, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, TPHCM. Giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển tới chân công trình tại TPHCM.
6	Sơn phủ Nero Super Shield Pearl, Mã Màu thường - 18 Lít	Thùng		2.896.364	2.896.364	3.070.909	
	Sơn dầu						
1	Sơn dầu Nero trắng bóng, 18 Lít	Thùng	QCVN 16:2014/BXD TCVN 5730:2008 TCCS 21:2015/ NEROPAINT	2.092.727	2.092.727	2.092.727	
2	Sơn dầu Nero màu bóng (DN 38, DN 39), 18 Lít	Thùng		2.110.000	2.110.000	2.110.000	
3	Sơn dầu Nero bóng mờ (DM01,DM02, MD03), 03 Màu - 18 Lít	Thùng		2.120.000	2.120.000	2.120.000	
4	Sơn dầu Nero màu bạc, 01 Màu - 18 Lít	Thùng		2.120.000	2.120.000	2.120.000	
5	Sơn dầu Nero chống rỉ chu, 01 Màu - 18 Lít	Thùng		1.371.818	1.371.818	1.371.818	
	Phụ gia						
1	Phụ gia chống thấm WF01 (Nero CT11A), Trắng - 20 Kg	Thùng	TCCS-13:2009/ NEROPAINT	1.832.727	1.832.727	1.943.636	
C	Công ty TNHH Sơn K.O.V.A						Địa chỉ: Tầng 12, Petro Viet Nam Tower, số 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, TPHCM. Giá giao tại Nhà máy Khu B2-5, Khu công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, xã Tân An Hội, Huyện Củ Chi, TPHCM; chưa tính chi phí vận chuyển.
	Mastic, sơn trang trí cơ bản trong nhà và bột trét tường						
1	Bột trét tường trong nhà MSG (40Kg)	Bao	QCVN 16:2014/BXD TCVN 7239:2014	243.425	243.425	243.425	
2	Mastic dẻo trong nhà MT-T (Thùng nhựa 25Kg)	Thùng	QCVN 16:2014/BXD TCVN 7239:2014	300.909	300.909	300.909	
3	Sơn lót kháng kiềm trong nhà K-108 (25Kg)	Thùng	TCCS 02:2013/KOVA	1.233.766	1.233.766	1.233.766	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý I/2017 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3	
4	Sơn nước trong nhà Villa - Trắng (25Kg)	Thùng	QCVN 16:2014/BXD TCVN 8652:2012	1.103.896	1.103.896	1.103.896	Địa chỉ: Tầng 12, Petro Viet Nam Tower, số 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, TPHCM. Giá giao tại Nhà máy Khu B2-5, Khu công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, xã Tân An Hội, Huyện Củ Chi, TPHCM; chưa tính chi phí vận chuyển.
5	Sơn nước trong nhà SG 168 - Trắng (25Kg)	Thùng		1.158.275	1.158.275	1.158.275	
6	Sơn nước trong nhà SG 168 Kháng Khuẩn (25Kg)	Thùng		1.188.182	1.188.182	1.188.182	
7	Bột trét tường cao cấp trong nhà MB (25Kg)	Bao	QCVN 16:2014/BXD TCVN 7239:2014	220.000	220.000	220.000	
8	Sơn nước trong nhà Fresh (25Kg)	Thùng	QCVN 16:2014/BXD TCVN 8652:2012	527.273	527.273	527.273	
9	Sơn nước ngoại trời K-261 (25Kg)	Thùng		1.378.182	1.378.182	1.378.182	
10	Sơn trong nhà KOVA Nano Anti-bacteria Kháng Khuẩn - Trắng (20Kg)	Thùng		2.389.610	2.389.610	2.389.610	
11	Sơn nhũ tương kháng kiềm trong nhà KV 107 (18 lít)	Thùng		1.287.584	1.287.584	1.287.584	
12	Sơn nhũ tương kháng kiềm trong nhà KV 108 (18 lít)	Thùng		1.262.337	1.262.337	1.262.337	
13	Sơn trong nhà KOVA Eco-Fresh (18 lít)	Thùng	QCVN 16:2014/BXD TCVN 8652:2012	1.107.272	1.107.272	1.107.272	
14	Sơn trong nhà KOVA Lovely - Trắng (18lít)	Thùng		882.349	882.349	882.349	
15	Bột trét tường trong nhà MSG (40kg)	Bao	QCVN 16:2014/BXD TCVN 7239:2014	243.425	243.425	243.425	
16	Bột trét tường ngoài trời MSG (40kg)	Bao		351.763	351.763	351.763	
17	Bột trét tường cao cấp ngoài trời MB (25kg)	Bao		253.455	253.455	253.455	
18	Bột trét tường trong nhà Villa (40kg)	Bao		248.775	248.775	248.775	
19	Bột trét tường ngoài trời Villa (40kg)	Bao		362.463	362.463	362.463	
	Mastic và sơn trang trí cơ bản ngoài trời						

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý I/2017 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3	
1	Mastic dẻo ngoài trời MT-N (Thùng nhựa 25Kg)	Bao	QCVN 16:2014/BXD TCVN 7239:2014	362.727	362.727	362.727	Địa chỉ: Tầng 12, Petro Viet Nam Tower, số 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, TPHCM. Giá giao tại Nhà máy Khu B2-5, Khu công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, xã Tân An Hội, Huyện Củ Chi, TPHCM; chưa tính chi phí vận chuyển.
2	Sơn nước chống thấm cao cấp ngoài trời K-5501 (20Kg)	Thùng	QCVN 16:2014/BXD TCVN 8652:2012	1.570.500	1.570.500	1.570.500	
3	Sơn nước bóng chống thấm cao cấp ngoài trời CT-04 (bóng mờ) - Trắng (20Kg)	Thùng		3.324.675	3.324.675	3.324.675	
4	Sơn nước ngoài trời Villa (25Kg)	Thùng		1.476.200	1.476.200	1.476.200	
5	Sơn nước chống thấm cao cấp ngoài trời SG 268 - Trắng (20Kg)	Thùng		2.285.714	2.285.714	2.285.714	
6	Sơn giả đá KOVA	Thùng	TCCS 27:2012/ KOVA	118.000	118.000	118.000	
7	Sơn nhũ tương kháng kiềm ngoài trời KV 118 (25 Kg)	Thùng	QCVN 16:2014/BXD TCVN 8652:2012	2.240.313	2.240.313	2.240.313	
8	Sơn ngoài trời KOVA Self-cleaning Tự Làm Sạch (bóng mờ) - Trắng (20Kg)	Kg		4.314.240	4.314.240	4.314.240	
9	Sơn ngoài trời KOVA Low Dust Pick-up Chống bám bụi	Kg	QCVN 16:2014/BXD TCVN 8652:2012	670.409	670.409	670.409	
10	Sơn nhũ tương kháng kiềm ngoài trời K-208 (25 lít)	Bao		2.321.429	2.321.429	2.321.429	
11	Sơn nhũ tương kháng kiềm ngoài trời KV 117 (18 lít)	Bao		2.781.818	2.781.818	2.781.818	
	Chất chống thấm - Sơn phủ sàn						
1	Chống thấm sàn toilet, sàn sân thượng, sânô CT-11A	Thùng	QCVN 16:2014/BXD BS EN 14891:2007	95.000	95.000	95.000	
2	Chất chống thấm co giãn cho bê tông, trám khe nứt CT-14	Thùng		130.000	130.000	130.000	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý I/2017 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3	
3	Sơn Epoxy KL-5 trong nhà - chịu áp lực ngược, mài mòn, hóa chất nhẹ	Thùng	QCVN 16:2014/BXD TCVN 9014:2011	181.000	181.000	181.000	Địa chỉ: Tầng 12, Petro Viet Nam Tower, số 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, TPHCM. Giá giao tại Nhà máy Khu B2-5, Khu công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, xã Tân An Hội, Huyện Củ Chi, TPHCM; chưa tính chi phí vận chuyển.
4	Sơn Epoxy KL-5 sàn kháng khuẩn	Thùng		205.000	205.000	205.000	
	Sơn giao thông						
1	Sơn lót Hotmelt (phủ 01 lớp)	Kg	TCCS 43:2012/KOVA	84.000	84.000	84.000	
2	Sơn nhiệt dẻo Hotmelt - JIS (Bột sơn màu trắng, 16% hạt phản quang)	Kg	TCCS 45:2012/KOVA	24.818	24.818	24.818	
3	Sơn nhiệt dẻo Hotmelt - JIS (Bột sơn màu vàng, 16% hạt phản quang)	Kg		26.728	26.728	26.728	
4	Sơn nhiệt dẻo Hotmelt - AASHTO (Bột sơn màu trắng, 30% hạt phản quang)	Kg	TCCS 44:2012/KOVA	32.582	32.582	32.582	
5	Sơn nhiệt dẻo Hotmelt - AASHTO (Bột sơn màu vàng, 30% hạt phản quang)	Kg		35.545	35.545	35.545	
6	Sơn giao thông hệ nước A9 - Trắng	Kg	TCCS 20:2012/KOVA	90.873	90.873	90.873	
7	Sơn giao thông hệ nước A9 - Đỏ, Vàng	Kg		113.127	113.127	113.127	
8	Sơn giao thông hệ nước A9 - Màu khác	Kg		125.182	125.182	125.182	
9	Sơn con lương, vạch phân làn phản quang hệ nước	Kg		154.637	154.637	154.637	
10	Sơn nhiệt dẻo Hotmelt - TCVN (Bột sơn màu trắng, 20% hạt phản quang)	Kg	TCCS 46:2012/KOVA	29.454	29.454	29.454	
11	Sơn giao thông hệ nước A9 - Phản quang	Kg	TCCS 20:2012/KOVA	158.570	158.570	158.570	
	Sơn chống cháy						
1	Sơn lót cho kim loại KG-01 Nano	Kg	TCCS 74:2014/KOVA	155.455	155.455	155.455	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý I/2017 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3	
2	Sơn chống cháy KOVA cho kim loại - 120 phút	Kg	TCCS 60:2013/KOVA	644.209	644.209	644.209	Địa chỉ và phương thức giao hàng tương tự như trên
3	Sơn phủ chống cháy (CT08 ĐB)	Kg	TCCS 2006/0157/TN3-S/KOVA	202.955	202.955	202.955	
D	Công ty TNHH Thương mại - Dịch vụ Xây dựng Hoàng Gia						Địa chỉ: E14 Nguyễn Oanh, Phường 17, Quận Gò Vấp, TPHCM. Giá giao trên địa bàn TPHCM. Giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn TPHCM.
	Sơn phủ nội thất						
1	DUTEX- PEP ALL IN ONE (5 lít) Sơn bóng nội thất cao cấp	Thùng	QCVN 16:2014/BXD TCVN 8652:2012	870.000	870.000	870.000	
2	DUTEX- PEP CLEAN (18 lít) Sơn nội thất lau chùi dễ dàng	Thùng		1.553.636	1.553.636	1.553.636	
3	DUTEX- PLUS (18 lít) Sơn nội thất che phủ hiệu quả	Thùng		916.364	916.364	916.364	
4	DUTEX- VASTY OV3 (18 lít) Sơn nước nội thất	Thùng		589.091	589.091	589.091	
5	DUTEX- KAYO white (25 Kg) Sơn trắng nội thất	Thùng		402.727	402.727	402.727	
6	DUTEX- KAYO (25 Kg) Sơn nội thất	Thùng		437.273	437.273	437.273	
	Sơn phủ ngoại thất						
1	DUTEX- PEP Chống Bám bụi (5 lít) Sơn bóng cao cấp ngoại thất	Thùng	QCVN 16:2014/BXD TCVN 8652:2012	1.015.455	1.015.455	1.015.455	
2	DUTEX- PEP Siêu bóng (5 lít) Sơn cao cấp siêu bóng ngoại thất	Thùng		1.062.727	1.062.727	1.062.727	
3	DUTEX- PEP Chống thấm (5 lít) Sơn cao cấp chống thấm ngoại thất	Thùng		1.090.909	1.090.909	1.090.909	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý I/2017 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3	
4	DUTEX- PEP Satin Gloss (18 lít) Sơn nước ngoại thất cao cấp	Thùng	QCVN 16:2014/BXD TCVN 8652:2012	2.058.182	2.058.182	2.058.182	Địa chỉ: E14 Nguyễn Oanh, Phường 17, Quận Gò Vấp, TPHCM. Giá giao trên địa bàn TPHCM. Giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn TPHCM.
5	DUTEX- PLUS (18 lít) Sơn nước ngoại thất che phủ hiệu quả	Thùng		1.179.091	1.179.091	1.179.091	
6	DUTEX- VATSY OV3 (18 lít) Sơn ngoại thất	Thùng		1.030.000	1.030.000	1.030.000	
7	DUTEX- KAYO (25 Kg) Sơn ngoại thất	Thùng		946.364	946.364	946.364	
	Sơn giao thông nhiệt dẻo phản quang						
1	DUTEX LINE W.01 Sơn phản quang màu trắng, hạt phản quang $\geq 20\%$, 25Kg/bao	Kg	TCVN 8791:2011	24.300	24.300	24.300	
2	DUTEX LINE Y.01 Sơn phản quang màu vàng, hạt phản quang $\geq 20\%$, 25Kg/bao	Kg		26.200	26.200	26.200	
3	DUTEX LINE W.08 Sơn phản quang màu trắng hạt $\geq 30\%$, TC: AASHTO, 25Kg/bao	Kg	TCVN 8791:2011	28.900	28.900	28.900	
4	DUTEX LINE Y.08 Sơn phản quang màu vàng hạt $\geq 30\%$, TC: AASHTO, 25Kg/bao	Kg	TCVN 8791:2011	29.900	29.900	29.900	
5	Sơn lót nhiệt phản quang hiệu DUTEX Line Prime	Kg		75.800	75.800	75.800	
E	Công ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)						Trụ sở chính: Số 14, Đường 3A, KCN Biên Hòa 2, Tỉnh Đồng Nai. Chi nhánh Hồ Chí Minh: Số 7A/3 Đường Thành Thái, Phường 14, Quận 10, TPHCM.
1	Bột trét ngoại thất Nippon WeatherGard Skimcoat, 40Kg/bao	Kg	QCVN 16:2014/BXD TCCS 045:2011/NPV	7.220	7.220	7.220	
2	Bột trét nội thất Nippon Skimcoat Kinh Tế, 40Kg/bao	Kg	QCVN 16:2014/BXD TCCS 060:2011/NPV	6.720	6.720	6.720	
3	Sơn lót nội thất Nippon Vinilex 5101 Wall Sealer, 18 lít/thùng	Lít	TCVN 8652:2012	57.780	57.780	57.780	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý I/2017 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3	
4	Sơn lót nội thất cao cấp Nippon Odour-less Sealer, 5 lít/thùng, 18 lít/thùng	Lít	TCCS 046:2011/NPV	102.180	102.180	102.180	Trụ sở chính: Số 14, Đường 3A, KCN Biên Hòa 2, Tỉnh Đồng Nai. Chi nhánh Hồ Chí Minh: Số 7A/3 Đường Thành Thái, Phường 14, Quận 10, TPHCM. Giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển áp dụng trong phạm vi TPHCM với số lượng tối thiểu là 500 lít hoặc 50 bao bột. Đơn vị có đại lý tại các quận - huyện TPHCM (trừ Quận 4, 10, Phú Nhuận; Huyện Nhà Bè, Bình Chánh, Củ Chi).
5	Sơn lót ngoại thất Nippon Sumo Sealer, 18 lít/thùng	Lít	TCVN 8652:2012	80.630	80.630	80.630	
6	Sơn lót ngoại thất cao cấp Nippon WeatherGard Sealer, 5 lít/thùng, 18 lít/thùng	Lít	TCCS 047:2011/NPV	137.020	137.020	137.020	
7	Sơn phủ nội thất Nippon Vatex - màu chuẩn, 4,8Kg, 17 lít/thùng	Lít	QCVN 16:2014/BXD TCCS 011:2010/NPV	35.260	35.260	35.260	
8	Sơn phủ nội thất chống nấm mốc Nippon Matex - màu chuẩn, 4.8Kg, 18 lít/thùng	Lít	QCVN 16:2014/BXD TCCS 012:2010/NPV	64.350	64.350	64.350	
9	Sơn phủ nội thất chịu chùi rửa Nippon Super Easy Wash - màu chuẩn, 17 lít/thùng	Lít	QCVN 16:2014/BXD TCCS 046:2011/NPV	68.113	68.113	68.113	
10	Sơn phủ nội thất chịu chùi rửa, VOC thấp Nippon Odour-less chùi rửa vượt trội - màu chuẩn, 5 lít/thùng, 18 lít/thùng	Lít	QCVN 16:2014/BXD TCCS 046:2011/NPV	114.660	114.660	114.660	
11	Sơn phủ nội thất màng sơn mịn đẹp, VOC thấp Nippon Odour-less Deluxe All In One - màu chuẩn, 5 lít/thùng	Lít	QCVN 16:2014/BXD TCCS 001:2010/NPV	203.840	203.840	203.840	
12	Sơn phủ nội thất kháng vi khuẩn gây bệnh, màng sơn mịn đẹp Nippon Medifresh 3 in 1 - màu chuẩn, 5 lít/thùng	Lít	QCVN 16:2014/BXD TCVN 8652:2012	217.550	217.550	217.550	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý I/2017 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3	
13	Sơn phủ ngoại thất Nippon Super Matex - màu chuẩn, 5 lít/thùng, 18 lít/thùng	Lít	QCVN 16:2014/BXD TCCS 017:2010/NPV	98.280	98.280	98.280	Trụ sở chính: Số 14, Đường 3A, KCN Biên Hòa 2, Tỉnh Đồng Nai. Chi nhánh Hồ Chí Minh: Số 7A/3 Đường Thành Thái, Phường 14, Quận 10, TPHCM. Giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển áp dụng trong phạm vi TPHCM với số lượng tối thiểu là 500 lít hoặc 50 bao bột. Đơn vị có đại lý tại các quận - huyện TPHCM (trừ Quận 4, 10, Phú Nhuận; Huyện Nhà Bè, Bình Chánh, Củ Chi).
14	Sơn phủ ngoại thất chống thấm Nippon SuperGard - màu chuẩn, 5 lít/thùng, 18 lít/thùng	Lít	QCVN 16:2014/BXD TCCS 056:2013/NPV	135.720	135.720	135.720	
15	Sơn phủ ngoại thất chống nóng, bền màu Nippon WeatherGard Mờ - màu chuẩn, 18 lít/thùng	Lít	QCVN 16:2014/BXD TCCS 002:2010/NPV	146.490	146.490	146.490	
16	Sơn phủ ngoại thất màng sơn bóng đẹp, chống nóng, bền màu Nippon WeatherGard - màu chuẩn, 5 lít/thùng, 18 lít/thùng	Lít	QCVN 16:2014/BXD TCCS 002:2010/NPV	237.380	237.380	237.380	
17	Sơn phủ ngoại thất chống nứt, chống thấm, chống nóng Nippon WeatherGard Chống Nứt- màu chuẩn, 18lít/thùng	Lít	QCVN 16:2014/BXD TCCS 002:2010/NPV	235.950	235.950	235.950	
18	Sơn phủ ngoại thất chống thấm Nippon WP 100-S chống thấm, 5Kg, 18Kg	Kg	QCVN 16:2014/BXD TCCS 024-2010/NPV	124.540	124.540	124.540	
19	Sơn tạo gai Nippon Texkote, 18L	Lít	QCVN 16:2014/BXD TCVN 8652:2012	56.340	56.340	56.340	
20	Sơn phủ gốc Alkyd cho gỗ và kim loại Nippon Bilac - màu chuẩn, 0,8L, 3L	Lít	QCVN 16:2014/BXD TCVN 5730:2008	151.280	151.280	151.280	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý I/2017 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3	
21	Sơn kẻ vạch gốc Acrylic Nippon Road Line - màu chuẩn, 5L	Lít	QCVN 16:2014/BXD TCVN 8652:2012	143.480	143.480	143.480	Trụ sở chính: Số 14, Đường 3A, KCN Biên Hòa 2, Tỉnh Đồng Nai. Chi nhánh Hồ Chí Minh: Số 7A/3 Đường Thành Thái, Phường 14, Quận 10, TPHCM. Giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển áp dụng trong phạm vi TPHCM với số lượng tối thiểu là 500 lít hoặc 50 bao bột. Đơn vị có đại lý tại các quận - huyện TPHCM (trừ Quận 4, 10, Phú Nhuận; Huyện Nhà Bè, Bình Chánh, Củ Chi).
22	Sơn lót Epoxy gốc dầu Nippon EA9 White Primer, 5L, 20L	Lít	QCVN 16:2014/BXD TCVN 2096:1993 JIS K 5400:1990	181.610	181.610	181.610	
23	Sơn lót chống rỉ chứa kẽm Nippon Zinc Phosphate Blast Primer, 5L, 20L	Lít		188.760	188.760	188.760	
24	Sơn phủ Epoxy gốc dầu Nippon EA4 - màu chuẩn, 5L, 20L	Lít		224.510	224.510	224.510	
25	Sơn phủ Polyurethane (PU) gốc dầu Nippon PU - màu chuẩn, 5L, 20L	Lít	TCVN 2096:1993 JIS K 5400:1990	265.980	265.980	265.980	
F	Công ty TNHH Sơn JOTUN Việt Nam						Địa chỉ trụ sở chính: Số 01, đường số 10, Khu công nghiệp Sóng Thần 1, thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương. Giá giao trên địa bàn TPHCM. Giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn TPHCM.
	Sơn phủ ngoại thất		QCVN 16:2014/BXD				
1	Jotashield Colour Extreme bền màu tối ưu 01 lít/thùng	Thùng	TCCS 0005/JOTUN-DC	250.900	250.900	250.900	
2	Jotashield Colour Extreme bền màu tối ưu 05 lít/thùng	Thùng		1.265.500	1.265.500	1.265.500	
3	Jotashield Flex che phủ vết nứt 01 lít/thùng	Thùng		228.200	228.200	228.200	
4	Jotashield Flex che phủ vết nứt 05 lít/thùng	Thùng		1.140.000	1.140.000	1.140.000	
5	Jotashield chống phai màu 01 lít/thùng	Thùng		220.000	220.000	220.000	
6	Jotashield chống phai màu 05 lít/thùng	Thùng		1.066.400	1.066.400	1.066.400	
7	Jotashield chống phai màu 15 lít/thùng	Thùng		2.976.400	2.976.400	2.976.400	
8	Jotatough HiShield độ phủ cao 01 lít/thùng	Thùng	TCCS 0004/JOTUN-DC	138.200	138.200	138.200	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý I/2017 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3	
9	Jotatough HiShield độ phủ cao 05 lít/thùng	Thùng	TCCS 0004/JOTUN-DC	672.800	672.800	672.800	Địa chỉ trụ sở chính: Số 01, đường số 10, Khu công nghiệp Sóng Thần 1, thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương. Giá giao trên địa bàn TPHCM. Giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn TPHCM.
10	Jotatough HiShield độ phủ cao 15 lít/thùng	Thùng		1.964.600	1.964.600	1.964.600	
11	Jotatough 05 lít/thùng	Thùng		409.100	409.100	409.100	
12	Jotatough 17 lít/thùng	Thùng		1.279.100	1.279.100	1.279.100	
	Sơn phủ nội thất		QCVN 16:2014/BXD				
1	Majestic Perfect Beauty & Care (Đẹp & Chăm Sóc Hoàn Hảo) 01 lít/thùng	Thùng	TCCS 0003/JOTUN-DC	217.300	217.300	217.300	
2	Majestic Perfect Beauty & Care (Đẹp & Chăm Sóc Hoàn Hảo) 05 lít/thùng	Thùng		1.080.900	1.080.900	1.080.900	
3	Majestic True Beauty Sheen (Đẹp Hoàn Hảo (bóng)) 01 lít/thùng	Thùng		211.800	211.800	211.800	
4	Majestic True Beauty Sheen (Đẹp Hoàn Hảo (bóng)) 05 lít/thùng	Thùng	TCCS 0003/JOTUN-DC	910.000	910.000	910.000	
5	Majestic True Beauty Sheen (Đẹp Hoàn Hảo (bóng)) 15 lít/thùng	Thùng		2.372.800	2.372.800	2.372.800	
6	Majestic True Beauty Matt (Đẹp Hoàn Hảo (mờ)) 01 lít/thùng	Thùng		210.000	210.000	210.000	
7	Majestic True Beauty Matt (Đẹp Hoàn Hảo (mờ)) 05 lít/thùng	Thùng		883.700	883.700	883.700	
8	Strax matt dễ lau chùi 01 lít/thùng	Thùng	TCCS 0002/JOTUN-DC	101.900	101.900	101.900	
9	Strax matt dễ lau chùi 05 lít/thùng	Thùng		457.300	457.300	457.300	
10	Strax matt dễ lau chùi 17 lít/thùng	Thùng		1.417.300	1.417.300	1.417.300	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý I/2017 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3	
11	Jotaplast màng sơn bóng mờ 05 lít/thùng	Thùng	TCCS 0001/JOTUN-DC	290.000	290.000	290.000	Địa chỉ trụ sở chính: Số 01, đường số 10, Khu công nghiệp Sóng Thần 1, thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương. Giá giao trên địa bàn TPHCM. Giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn TPHCM.
12	Jotaplast màng sơn bóng mờ 17 lít/thùng	Thùng		857.300	857.300	857.300	
	Các sản phẩm sơn phủ cho gỗ và kim loại (Sơn dầu)		QCVN 16:2014/BXD TCCS 0008/JOTUN-DC				
1	Gardex Premium sơn phủ bóng 0,8 lít/thùng	Thùng		140.000	140.000	140.000	
2	Gardex Premium sơn phủ bóng 2,5 lít/thùng	Thùng		399.100	399.100	399.100	
3	Gardex sơn phủ 0,8 lít/thùng	Thùng		102.800	102.800	102.800	
4	Gardex sơn phủ 2,5 lít/thùng	Thùng		307.300	307.300	307.300	
5	Gardex primer sơn lót nhẹ mùi 01 lít/thùng	Thùng		136.400	136.400	136.400	
	Các sản phẩm sơn lót chống kiềm		QCVN 16:2014/BXD				
1	Jotun Ultra Primer dùng cho ngoại & nội thất, thích hợp để sơn cho tường bê tông mới 05 lít/thùng	Thùng	TCCS 0015/JOTUN-DC	725.500	725.500	725.500	
2	Jotun Ultra Primer dùng cho ngoại & nội thất, thích hợp để sơn cho tường bê tông mới 17 lít/thùng	Thùng		2.307.300	2.307.300	2.307.300	
3	Jotashield Primer (ngoại thất) chống kiềm, tăng cường độ bám dính cho bề mặt sơn phủ láng mịn 05 lít/thùng	Thùng	TCCS 0005/JOTUN-DC	586.400	586.400	586.400	
4	Jotashield Primer (ngoại thất) chống kiềm, tăng cường độ bám dính cho bề mặt sơn phủ láng mịn 17 lít/thùng	Thùng		1.860.900	1.860.900	1.860.900	
5	Jotasealer (ngoại thất) tăng cường độ bám dính giữa lớp sơn lót và sơn phủ 05 lít/thùng	Thùng	TCCS 0006/JOTUN-DC	435.500	435.500	435.500	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý I/2017 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3	
6	Jotasealer (ngoại thất) tăng cường độ bám dính giữa lớp sơn lót và sơn phủ 17 lít/thùng	Thùng	TCCS 0006/JOTUN-DC	1.371.900	1.371.900	1.371.900	Địa chỉ trụ sở chính: Số 01, đường số 10, Khu công nghiệp Sóng Thần 1, thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương. Giá giao trên địa bàn TPHCM. Giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn TPHCM.
7	Majestic Primer (nội thất) tăng cường độ bám dính giữa lớp sơn lót và sơn phủ 05 lít/thùng	Thùng	TCCS 0003/JOTUN-DC	521.900	521.900	521.900	
8	Majestic Primer (nội thất) tăng cường độ bám dính giữa lớp sơn lót và sơn phủ 17 lít/thùng	Thùng		1.687.300	1.687.300	1.687.300	
9	Jotasealer 03 (nội thất) tăng cường độ bám dính giữa lớp sơn lót và sơn phủ 05 lít/thùng	Thùng	TCCS 0006/JOTUN-DC	435.500	435.500	435.500	
10	Jotasealer 03 (nội thất) tăng cường độ bám dính giữa lớp sơn lót và sơn phủ 05 lít/thùng	Thùng		1.371.900	1.371.900	1.371.900	
11	Basecoat Sealer (nội thất) tăng cường độ bám dính giữa lớp sơn lót và sơn phủ 18 lít/thùng	Thùng	TCCS 0007/JOTUN-DC	1.076.000	1.076.000	1.076.000	
	Các sản phẩm bột trét cho ngoại thất, nội thất và sơn gai		QCVN 16:2014/BXD				
1	Texotile tạo gai 05 kg/thùng	Thùng	TCCS 0013/JOTUN-DC	450.900	450.900	450.900	
2	Texotile tạo gai 25 kg/thùng	Thùng	TCCS 0013/JOTUN-DC	2.105.500	2.105.500	2.105.500	
3	Jotun Interior & Exterior Putty dùng cho nội-ngoại thất, màu trắng, 40 kg/thùng	Thùng	TCCS 0012/JOTUN-DC	363.700	363.700	363.700	
4	Jotun Exterior Putty màu xám 40 kg/bao	Bao		348.200	348.200	348.200	
5	Jotun Putty Interior màu trắng 40 kg/bao	Bao		261.900	261.900	261.900	
6	Skim Coat màu trắng 40 kg/bao	Bao		251.900	251.900	251.900	
	Sơn sàn						

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý I/2017 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3	
1	Jotafloor Coating sơn phủ chống va chạm và hóa chất 05 lít/thùng	Thùng	QCVN 16:2014/BXD TCCS 0023/JOTUN	1.550.400	1.550.400	1.550.400	Địa chỉ trụ sở chính: Số 01, đường số 10, Khu công nghiệp Sóng Thần 1, thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương. Giá giao trên địa bàn TPHCM. Giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn TPHCM.
2	Jotafloor Topcoat sơn phủ chống mài mòn và va chạm 20 lít/thùng	Thùng	QCVN 16:2014/BXD TCCS 0024/JOTUN	5.793.700	5.793.700	5.793.700	
3	Jotafloor Glass Flake với vảy thủy tinh chịu va đập mài mòn, dùng trong bề mặt giao thông nặng 20 lít/thùng	Thùng	QCVN 16:2014/BXD TCCS 0004/JOTUN	5.974.800	5.974.800	5.974.800	
4	Jotafloor SL Universal sơn tự giàn trải mang lại bề mặt không vết nổi, thích hợp với nhiều cấp độ va chạm và hóa chất khác nhau 18 lít/thùng	Thùng	QCVN 16:2014/BXD TCCS 0006/JOTUN	3.817.700	3.817.700	3.817.700	
5	Jotafloor Sealer sơn lót 20 lít/thùng	Thùng	QCVN 16:2014/BXD TCCS 0001/JOTUN	3.026.200	3.026.200	3.026.200	
6	Jotafloor Solvent Free Primer sơn lót dùng trong bề mặt giao thông nặng 05 lít/thùng	Thùng	TCCS 0027/JOTUN	1.403.200	1.403.200	1.403.200	
7	Jotafloor Damp Bond sơn lót khi bê tông trong quá trình đóng rắn hơi ẩm còn cao 05 lít/thùng	Thùng	QCVN 16:2014/BXD TCCS 0005/JOTUN	1.260.900	1.260.900	1.260.900	
G	Công ty TNHH SX XD TM Yên Sinh						Địa chỉ trụ sở chính: số 36B Nguyễn Thiện Thuật, Phường 26, Quận Bình Thạnh. Giá bán trong nội thành TPHCM.
1	Bột sơn 20% hạt phản quang (Sơn dẻo nhiệt) màu trắng, hiệu Calmax-Taiwan, 25 kg	Bao	TCVN 8791:2011	26.750.000	26.750.000	26.750.000	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý 1/2017 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3	
2	Bột sơn 20% hạt phản quang (Sơn dẻo nhiệt) màu vàng, hiệu Calmax-Taiwan, 25 kg	Bao	TCVN 8791:2011	26.750.000	26.750.000	26.750.000	Địa chỉ và phương thức giao hàng tương tự như trên
H	Công ty Cổ phần Sơn SANDO						Địa chỉ Công ty: 95/119 Lê Văn Lương, phường Tân Kiểng, quận 7, TPHCM Địa chỉ chi nhánh: B23/465C Trần Đại Nghĩa, Xã Tân Nhựt, Huyện Bình Chánh, TPHCM.
1	Sơn nước nội thất Sando (SI) 18lit - sơn kính tế	Thùng	QCVN 16:2014/BXD TCCS 06/2014/SANDO			421.818	
2	Sơn nước nội thất Sando (SI) 3,8lit - sơn kính tế	Lon				104.000	
3	Sơn nước ngoại thất Sando (SE) 18lit - sơn kính tế	Thùng				791.818	
4	Sơn nước ngoại thất Sando (SE) 3,8lit - sơn kính tế	Lon	QCVN 16:2014/BXD TCCS 06/2014/SANDO			193.818	
5	Sơn nước nội thất chất lượng cao Super Sando (PI) 18lit – màng sơn mịn, phẳng, lau chùi hiệu quả	Thùng				533.000	
6	Sơn nước nội thất chất lượng cao Super Sando (PI) 3,8lit – màng sơn mịn, phẳng, lau chùi hiệu quả	Lon				132.364	
7	Sơn nước ngoại thất chất lượng cao Super Sando (PE) 18lit – màng sơn mịn, phẳng, chống rêu mốc	Thùng				1.017.545	
8	Sơn nước ngoại thất chất lượng cao Super Sando (PE) 3,8lit – màng sơn mịn, phẳng, chống rêu mốc	Lon				248.182	
9	Sơn nước nội thất cao cấp Sando Clean (SC) 18lit – màng sơn mịn, phẳng, bóng mờ, lau chùi tối đa	Thùng				931.273	
10	Sơn nước nội thất cao cấp Sando Clean (SC) 3,8lit – màng sơn mịn, phẳng, bóng mờ, lau chùi tối đa	Lon				226.909	
11	Sơn nước ngoại thất chất lượng cao Sando Shield (SH) 18lit - Màng sơn mịn, phẳng, bóng mờ, siêu chống thấm, chống rêu mốc, lau chùi tối đa	Thùng				1.898.000	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý I/2017 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3	
12	Sơn nước ngoại thất chất lượng cao Sando Shield (SH) 5lit - Màng sơn mịn, phẳng, bóng mờ, siêu chống thấm, chống rêu mốc, lau chùi tối đa	Lon	QCVN 16:2014/BXD TCCS 06/2014/SANDO			572.000	Địa chỉ và phương thức giao hàng tương tự như trên
I	Công ty TNHH Sơn và Chống thấm Nam Việt						Địa chỉ trụ sở Công ty: 78 đường S5, phường Tân Thạnh, quận Tân Phú, TPHCM; Địa chỉ cơ sở sản xuất: 62 đường T8, phường Tân Thạnh, quận Tân Phú, TPHCM; Vận chuyển miễn phí đến công trình và trong phạm vi nội thành phố Hồ Chí Minh. Giá trên đã bao gồm thuế VAT 10%..
	Bột trét						
1	Shield Kote nội thất, 40 kg	Bao	QCVN 16:2014/BXD	200.000	200.000	200.000	
2	Shield Kote ngoại thất, 40 kg	Bao	TCCS 0003/2016/NV-NB	225.455	225.455	225.455	
3	Shield Kote cao cấp, 40 kg	Bao	TCVN 7239:2014	283.636	283.636	283.636	
	SƠN LÓT CHỐNG KIỂM						
1	Shield Kote Sealer cao cấp, 18 lít	Thùng	TCCS: 0008/2016/NV-NB	1.813.636	1.813.636	1.813.636	
2	Shield Kote Sealer	Thùng		1.361.818	1.361.818	1.361.818	
3	Neo's Sealer, 18 lít	Thùng		1.127.273	1.127.273	1.127.273	
	SƠN TRANG TRÍ NỘI THẤT						
1	Sơn nội thất Family Shield, 18 lít	Thùng	QCVN 16:2014/BXD TCCS 0003/2016/NV-NB, TCVN 8652:2012	516.364	516.364	516.364	
2	Sơn nội thất Shield Tex, 18 lít	Thùng		707.273	707.273	707.273	
3	Sơn nội thất Neo's, 18 lít	Thùng		776.364	776.364	776.364	
4	Sơn nội thất Shield Kote, 18 lít	Thùng		1.118.182	1.118.182	1.118.182	
	SƠN TRANG TRÍ NGOẠI THẤT						

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý I/2017 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3	
1	Sơn nội thất Family Shield, 18 lít	Thùng	QCVN 16:2014/BXD; TCCS 0004/2016/NV-NB , TCVN 8652:2012	1.187.273	1.187.273	1.187.273	Địa chỉ trụ sở Công ty: 78 đường S5, phường Tân Thạnh, quận Tân Phú, TPHCM; Địa chỉ cơ sở sản xuất: 62 đường T8, phường Tân Thạnh, quận Tân Phú, TPHCM; Vận chuyển miễn phí đến công trình và trong phạm vi nội thành phố Hồ Chí Minh. Giá trên đã bao gồm thuế VAT 10%..
2	Sơn nội thất Shield Tex, 18 lít	Thùng		1.303.636	1.303.636	1.303.636	
3	Sơn nội thất Neo's, 18 lít	Thùng		2.418.182	2.418.182	2.418.182	
4	Sơn nội thất Shield Kote, 18 lít	Thùng		2.660.000	2.660.000	2.660.000	
5	Sơn nội thất Shield Kote siêu bóng, 18 lít	Thùng		3.045.455	3.045.455	3.045.455	
PHỤ GIA - VẬT LIỆU CHỐNG THẤM							
1	PG siêu hóa dẻo, giảm nước Shield Kote R4, 25 lít	Cal	QCVN 16:2014/BXD; TCCS 0004/2016-NV-NB	445.455	445.455	445.455	
2	Shield Kote R7, 25 lít	Cal	QCVN 16:2014/BXD; TCCS 0006/2016-NV-NB	433.636	433.636	433.636	
2	Chống thấm sàn, sân thượng..., Shield Kote CT -11A, 18 lít	Thùng	QCVN 16:2014/BXD; TCCS 0005/2016-NV-NB	1.060.000	1.060.000	1.060.000	
3	Chống thấm sàn, sân thượng,... Shield Tex CT -11A, 18 lít	Thùng		815.455	815.455	815.455	
4	Chống thấm sàn, bể nước.... Shield Kote SK - 11A, 18 lít	Thùng		1.136.364	1.136.364	1.136.364	
5	Chống thấm và kết nối cho vữa Shield Kote Latex , 25 lít	Cal	QCVN 16:2014/BXD; TCCS 0007/2016-NV-NB	866.364	866.364	866.364	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý I/2017 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3	
NHÓM 19	BỒN NƯỚC INOX						
A	Nhãn hiệu Đại Thành						Tham khảo giá thị trường TPHCM và báo cáo tình hình giá VLXD của UBND các quận - huyện
1	Bồn đứng 500 lít	Cái		1.500.000	1.500.000	1.500.000	
2	Bồn đứng 1000 lít	Cái		2.409.091	2.409.091	2.409.091	
3	Bồn ngang 500 lít	Cái		1.681.818	1.681.818	1.681.818	
4	Bồn ngang 1000 lít	Cái		2.590.909	2.590.909	2.590.909	
B	Nhãn hiệu Toàn Mỹ						
1	Bồn đứng 500 lít	Cái		1.636.364	1.636.364	1.636.364	
2	Bồn đứng 1000 lít	Cái		2.454.545	2.454.545	2.454.545	
3	Bồn ngang 500 lít	Cái		1.772.727	1.772.727	1.772.727	
4	Bồn ngang 1000 lít	Cái		2.590.909	2.590.909	2.590.909	
C	Nhãn hiệu Sơn Hà						
1	Bồn đứng 500 lít	Cái		1.454.545	1.454.545	1.454.545	
2	Bồn đứng 1000 lít	Cái		2.409.091	2.409.091	2.409.091	
3	Bồn đứng 1500 lít	Cái		3.500.000	3.500.000	3.500.000	
4	Bồn ngang 1500 lít	Cái		1.636.364	1.636.364	1.636.364	
5	Bồn ngang 1000 lít	Cái		2.590.909	2.590.909	2.590.909	
6	Bồn ngang 1500 lít	Cái		3.590.909	3.590.909	3.590.909	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý I/2017 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3	
NHÓM 20	ỐNG NHỰA						
A	Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh						
	Ống uPVC						
1	Đường kính 21mm x 1,6mm	m	QCVN 16:2014/BXD TCVN 8491:2011 BS 3505:1968 (hệ Inch)	6.200	6.200	6.200	Địa chỉ: 240 Hậu Giang P.9 Q.6 TPHCM. Địa điểm sản xuất: Số 7, Đường số 2, Khu công nghiệp Sóng Thần, Tỉnh Bình Dương. Giá bán trên phạm vi TPHCM.
2	Đường kính 27mm x 1,8mm	m		8.800	8.800	8.800	
3	Đường kính 34 mm x 2mm	m		12.300	12.300	12.300	
4	Đường kính 42 mm x 2,1mm	m		16.400	16.400	16.400	
5	Đường kính 49 mm x 2,4mm	m		21.400	21.400	21.400	
6	Đường kính 60 mm x 2mm	m		22.600	22.600	22.600	
7	Đường kính 60 mm x 2,8mm	m		31.200	31.200	31.200	
8	Đường kính 90 mm x 1,7mm	m		28.800	28.800	28.800	
9	Đường kính 90 mm x 2,9mm	m		48.800	48.800	48.800	
10	Đường kính 90 mm x 3,8mm	m		63.200	63.200	63.200	
11	Đường kính 114 mm x 3,2mm	m		68.800	68.800	68.800	
12	Đường kính 114 mm x 3,8mm	m		81.000	81.000	81.000	
13	Đường kính 114 mm x 4,9mm	m		103.700	103.700	103.700	
14	Đường kính 168 mm x 4,3mm	m		135.800	135.800	135.800	
15	Đường kính 168 mm x 7,3mm	m		226.800	226.800	226.800	
16	Đường kính 220 mm x 5,1mm	m		210.200	210.200	210.200	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý I/2017 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3	
17	Đường kính 220 mm x 6,6mm	m	QCVN 16:2014/BXD TCVN 8491:2011 BS 3505:1968 (hệ Inch)	270.200	270.200	270.200	Địa chỉ: 240 Hậu Giang P.9 Q.6 TPHCM. Địa điểm sản xuất: Số 7, Đường số 2, Khu công nghiệp Sóng Thần, Tỉnh Bình Dương. Giá bán trên phạm vi TPHCM.
18	Đường kính 220 mm x 8,7mm	m		352.600	352.600	352.600	
	Ống HDPE						
	PN 10:		TCVN 7305-2: 2008 ISO 4427-2:2007				
1	32 x 2mm	m		13.100	13.100	13.100	
2	40 x 2,4mm	m		19.700	19.700	19.700	
3	50 x 3mm	m		30.400	30.400	30.400	
4	63 x 3,8mm	m		48.500	48.500	48.500	
5	75 x 4,5mm	m		68.400	68.400	68.400	
6	90x 5,4mm	m		98.400	98.400	98.400	
	PN 8:						
1	110 x 5,3mm	m		119.700	119.700	119.700	
2	125 x 6mm	m		153.000	153.000	153.000	
3	140x 6,7mm	m		191.600	191.600	191.600	
4	160 x 7,7mm	m	TCVN 7305-2: 2008 ISO 4427-2:2007	251.300	251.300	251.300	
5	180 x 8,6mm	m		315.800	315.800	315.800	
6	200 x 9,6mm	m		391.300	391.300	391.300	
7	225 x 10,8mm	m		494.400	494.400	494.400	
8	250 x 11,9mm	m		605.100	605.100	605.100	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý I/2017 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3	
9	280 x 13,4mm	m	TCVN 7305-2: 2008 ISO 4427-2:2007	763.800	763.800	763.800	Địa chỉ: 240 Hậu Giang P.9 Q.6 TPHCM. Địa điểm sản xuất: Số 7, Đường số 2, Khu công nghiệp Sóng Thần, Tỉnh Bình Dương. Giá bán trên phạm vi TPHCM.
10	315 x 15mm	m		959.900	959.900	959.900	
11	355 x 16,9mm	m		1.218.700	1.218.700	1.218.700	
12	400 x 19,1mm	m		1.554.100	1.554.100	1.554.100	
13	450 x 21,5mm	m		1.965.400	1.965.400	1.965.400	
14	500 x 23,9mm	m		2.425.000	2.425.000	2.425.000	
	Ống PP-R						
1	Đường kính 20 x 1,9mm (10bar)	m	DIN 8077:2008 DIN 8078:2008	18.100	18.100	18.100	
2	Đường kính 20 x 3,4mm (20bar)	m		29.000	29.000	29.000	
3	Đường kính 25 x 2,3mm (10bar)	m		27.500	27.500	27.500	
4	Đường kính 25 x 4,2mm (20bar)	m		44.600	44.600	44.600	
5	Đường kính 32 x 2,9mm (10bar)	m		43.600	43.600	43.600	
6	Đường kính 32 x 5,4mm (20bar)	m		72.800	72.800	72.800	
7	Đường kính 40 x 3,7mm (10bar)	m		69.100	69.100	69.100	
8	Đường kính 40 x 6,7mm (20bar)	m		112.500	112.500	112.500	
9	Đường kính 50 x 4,6mm (10bar)	m		106.800	106.800	106.800	
10	Đường kính 50 x 8,3mm (20bar)	m		174.300	174.300	174.300	
11	Đường kính 63 x 5,8mm (10bar)	m		168.700	168.700	168.700	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý I/2017 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3	
12	Đường kính 63 x 10,5mm (20bar)	m	DIN 8077:2008 DIN 8078:2008	276.800	276.800	276.800	Địa chỉ: 240 Hậu Giang P.9 Q.6 TPHCM. Địa điểm sản xuất: Số 7, Đường số 2, Khu công nghiệp Sóng Thần, Tỉnh Bình Dương. Giá bán trên phạm vi TPHCM.
13	Đường kính 75 x 6,8mm (10bar)	m		285.000	285.000	285.000	
14	Đường kính 75 x 12,5mm (20bar)	m		572.000	572.000	572.000	
15	Đường kính 90 x 8,2mm (10bar)	m		600.000	600.000	600.000	
16	Đường kính 90 x 15mm (20bar)	m		850.000	850.000	850.000	
17	Đường kính 110 x 10mm (10bar)	m		897.000	897.000	897.000	
18	Đường kính 110 x 18,3mm (20bar)	m		1.424.000	1.424.000	1.424.000	
19	Đường kính 160 x 14,6mm (10bar)	m		2.032.000	2.032.000	2.032.000	
20	Đường kính 160 x 26,6mm (20bar)	m		3.300.000	3.300.000	3.300.000	
	Ống Gân PE thành đôi Loại không xẻ rãnh						
1	Đường kính 110	m	EN 13476-1:1999	58.700	58.700	58.700	
2	Đường kính 160	m		127.900	127.900	127.900	
3	Đường kính 250	m		329.200	329.200	329.200	
4	Đường kính 315	m		493.700	493.700	493.700	
5	Đường kính 500	m		978.200	978.200	978.200	
	Ống Gân PE thành đôi Loại xẻ rãnh						
1	Đường kính 110	m	DIN 4262-1:2001	73.500	73.500	73.500	
2	Đường kính 160	m		159.000	159.000	159.000	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý I/2017 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3	
3	Đường kính 250	m	DIN 4262-1:2001	409.400	409.400	409.400	Địa chỉ: 240 Hậu Giang P.9 Q.6 TPHCM. Địa điểm sản xuất: Số 7, Đường số 2, Khu công nghiệp Sóng Thần, Tỉnh Bình Dương. Giá bán trên phạm vi TPHCM.
4	Đường kính 315	m		613.800	613.800	613.800	
5	Đường kính 500	m		1.222.800	1.222.800	1.222.800	
B	Công ty Cổ phần Nhựa Minh Hùng						Địa chỉ trụ sở chính: 107/7 Đường Ao Đồi, Phường Bình Trị Đông A, Quận Bình Tân, TPHCM. Địa điểm sản xuất: 103/7 Ao Đồi, Phường Bình Trị Đông A, Quận Bình Tân, TPHCM. Giao hàng trên địa bàn TPHCM. Giá trên đã bao gồm phí vận chuyển giao hàng tận nơi trong TPHCM.
	Ống uPVC						
1	Đường kính 21mm x 1,6mm	m	QCVN 16:2014/BXD TCVN 8491-2:2011 ISO 1452:2009	5.900	5.900	5.900	
2	Đường kính 27mm x 1,8mm	m		8.300	8.300	8.300	
3	Đường kính 34mm x 2,0mm	m		11.700	11.700	11.700	
4	Đường kính 42mm x 2,1mm	m		15.500	15.500	15.500	
5	Đường kính 49mm x 2,4mm	m		20.600	20.600	20.600	
6	Đường kính 60mm x 2,0mm	m		21.600	21.600	21.600	
7	Đường kính 60mm x 2,5mm	m		27.800	27.800	27.800	
8	Đường kính 90mm x 1,7mm	m		26.800	26.800	26.800	
9	Đường kính 90mm x 2,9mm	m		46.500	46.500	46.500	
10	Đường kính 90mm x 3,8mm	m		62.200	62.200	62.200	
11	Đường kính 114mm x 3,2mm	m		65.300	65.300	65.300	
12	Đường kính 114mm x 4,0mm	m		83.900	83.900	83.900	
13	Đường kính 114mm x 5,0mm	m		100.300	100.300	100.300	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý I/2017 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3	
14	Đường kính 168mm x 4,3mm	m	QCVN 16:2014/BXD TCVN 8491-2:2011 ISO 1452:2009	129.000	129.000	129.000	Địa chỉ trụ sở chính: 107/7 Đường Ao Đồi, Phường Bình Trị Đông A, Quận Bình Tân, TPHCM. Địa điểm sản xuất: 103/7 Ao Đồi, Phường Bình Trị Đông A, Quận Bình Tân, TPHCM. Giao hàng trên địa bàn TPHCM. Giá trên đã bao gồm phí vận chuyển giao hàng tận nơi trong TPHCM.
15	Đường kính 168mm x 7,0mm	m		215.300	215.300	215.300	
16	Đường kính 220mm x 5,1mm	m		199.600	199.600	199.600	
17	Đường kính 220mm x 6,5mm	m		253.900	253.900	253.900	
18	Đường kính 220mm x 8,7mm	m		345.900	345.900	345.900	
19	Đường kính 250mm x 11,9mm	m		555.300	555.300	555.300	
20	Đường kính 280mm x 13,4mm	m		699.500	699.500	699.500	
21	Đường kính 325mm x 15mm	m		891.055	891.055	891.055	
22	Đường kính 355mm x 16,9mm	m		1.225.200	1.225.200	1.225.200	
23	Đường kính 400mm x 19,1mm	m		1.419.300	1.419.300	1.419.300	
24	Đường kính 450mm x 13,2mm	m		1.206.800	1.206.800	1.206.800	
25	Đường kính 500mm x 14,6mm	m		1.429.500	1.429.500	1.429.500	
	Ống uPVC						
1	φ21 x 2,8mm (1/2" SCH40)	m	ASTM F 441/F 441M-09		54.500		
2	φ21 x 3,7mm (1/2" SCH80)	m			67.000		
3	φ27 x 2,9mm (3/4" SCH40)	m			73.000		
4	φ27 x 3,9mm (3/4" SCH80)	m			92.000		
5	φ34 x 3,4mm (1" SCH40)	m			106.500		
6	φ34 x 4,6mm (1" SCH80)	m			136.000		

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý I/2017 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3	
7	φ42 x 3,6mm (1 ¹ / ₄ " SCH40)	m	ASTM F 441/F 441M-09		145.000		Địa chỉ trụ sở chính: 107/7 Đường Ao Đồi, Phường Bình Trị Đông A, Quận Bình Tân, TPHCM. Địa điểm sản xuất: 103/7 Ao Đồi, Phường Bình Trị Đông A, Quận Bình Tân, TPHCM. Giá trên đã bao gồm phí vận chuyển giao hàng tận nơi trong TPHCM.
8	φ42 x 4,9mm (1 ¹ / ₄ " SCH80)	m			189.500		
9	φ49 x 3,7mm (1 ¹ / ₂ " SCH40)	m			172.500		
10	φ49 x 5,1mm (1 ¹ / ₂ " SCH80)	m			228.000		
11	φ60 x 3,9mm (2" SCH40)	m			229.500		
12	φ60 x 5,5mm (2" SCH80)	m			313.500		
13	φ73 x 5,2mm (2 ¹ / ₂ " SCH40)	m			365.500		
14	φ73 x 7,0mm (2 ¹ / ₂ " SCH80)	m			475.000		
15	φ90 x 5,5mm (3" SCH40)	m			475.000		
16	φ90 x 7,6mm (3" SCH80)	m			640.000		
17	φ114 x 6,0mm (4" SCH40)	m			675.000		
18	φ114 x 8,6mm (4" SCH80)	m			940.000		
19	φ140 x 6,6mm (5" SCH40)	m			905.000		
20	φ140 x 9,5mm (5" SCH80)	m			1.270.000		
21	φ168 x 7,1mm (6" SCH40)	m			1.130.000		
22	φ168 x 11,0mm (6" SCH80)	m			1.700.000		
NHÓM 21	BÓNG ĐÈN, THIẾT BỊ VÀ PHỤ KIỆN ĐIỆN						
A	Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông						Địa chỉ trụ sở chính: 87 – 89 Hạ Đình, Thanh Xuân, Hà Nội; Chi nhánh TPHCM: 177 – 179 Đường 26, Phường 10, Quận 6, TPHCM.
1	Đèn huỳnh quang T8 - 18W GaLaxy (S) - Daylight	Cái	TCVN 5175:2006/ IEC 61195:1999	11.000	11.000	11.000	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý I/2017 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3	
2	Đèn huỳnh quang T8 - 36W GaLaxy (S) - Daylight	Cái	TCVN 8429:2013/ IEC 61195:1999	15.000	15.000	15.000	Địa chỉ trụ sở chính: 87 – 89 Hạ Đình, Thanh Xuân, Hà Nội. Nhà máy sản xuất: Cơ sở 1 tại số 87 – 89 Hạ Đình, Thanh Xuân, Hà Nội; Cơ sở 2 tại KCN Quế Võ, Bắc Ninh. Chi nhánh TPHCM: 177 – 179 Đường 26, Phường 10, Quận 6, TPHCM. Giá giao hàng tại khu vực TPHCM.
3	Bóng đèn FL T8 36W H22 DELUXE E DL	Cái		18.000	18.000	18.000	
4	Bóng đèn FL T8 18W H15 DELUXE E DL	Cái		17.000	17.000	17.000	
	Bộ đèn ốp trần (đã bao gồm bóng)						
1	Bộ đèn ốp trần 15w (CL 04 15 3UT3)	Cái	TCVN 7722-1:2009 /IEC 60598-1:2008	126.000	126.000	126.000	
2	Bộ đèn ốp trần 22w (D LN04 22W)	Cái		246.000	246.000	246.000	
	Máng HQ âm trần M6 (chưa bao gồm bóng)						
1	Máng HQ âm trần FS - 40/36x2-M6 Balát điện tử	Cái	IEC 60598-1:2003/BS EN 60598-1	596.000	596.000	596.000	
2	Máng HQ âm trần FS - 40/36x3-M6 Balát điện tử	Cái		979.000	979.000	979.000	
3	Máng HQ âm trần FS - 40/36x4-M6 Balát điện tử	Cái		1.230.000	1.230.000	1.230.000	
4	Máng HQ âm trần FS - 20/18x3-M6 Balát điện tử	Cái	IEC 60598-1:2003/ BS EN 60598-1	692.000	692.000	692.000	
5	Máng HQ âm trần FS - 20/18x4-M6 Balát điện tử	Cái		765.000	765.000	765.000	
	Máng HQ M8 (chưa bao gồm bóng)						
1	Máng đèn HQ FS-40/36x1-M8 - Balát điện tử	Cái	IEC 60598-1:2003/ BS EN 60598-1	138.000	138.000	138.000	
2	Máng đèn HQ FS-40/36x2-M8 - Balát điện tử	Cái		206.000	206.000	206.000	
	Máng HQ siêu mỏng M9 (chưa bao gồm bóng)		Phù hợp theo tiêu chuẩn: IEC 60598- 1:2003/BS EN 60598- 1				
1	Máng đèn siêu mỏng FS-40/36x1 - M9 Balát điện tử	Cái		129.000	129.000	129.000	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý I/2017 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3	
2	Máng đèn siêu mỏng FS-40/36x2 - M9 Balát điện tử	Cái	Phù hợp theo tiêu chuẩn: IEC 60598-1:2003/BS EN 60598-1	159.500	159.500	159.500	Địa chỉ trụ sở chính: 87 – 89 Hạ Đình, Thanh Xuân, Hà Nội. Nhà máy sản xuất: Cơ sở 1 tại số 87 – 89 Hạ Đình, Thanh Xuân, Hà Nội; Cơ sở 2 tại KCN Quế Võ, Bắc Ninh. Chi nhánh TPHCM: 177 – 179 Đường 26, Phường 10, Quận 6, TPHCM. Giá giao hàng tại khu vực TPHCM.
3	Máng đèn siêu mỏng FS-20/18x1 - M9 Balát điện tử	Cái		102.000	102.000	102.000	
	Máng HQ lắp nổi M10 (chưa bao gồm bóng)						
1	Máng HQ lắp nổi FS-40/36x2-M10 - BL điện tử	Cái	IEC 60598-1:2003/BS EN 60598-1	596.000	596.000	596.000	
2	Máng HQ lắp nổi FS-40/36x3-M10 - BL điện tử	Cái		979.000	979.000	979.000	
3	Máng HQ lắp nổi FS - 40/36 x 4 - M10 BL đtử	Cái		1.230.000	1.230.000	1.230.000	
4	Máng HQ lắp nổi FS-20/18x3-M10 - BL điện tử	Cái		692.000	692.000	692.000	
5	Máng HQ lắp nổi FS-20/18x4-M10 - BL điện tử	Cái		765.000	765.000	765.000	
	Đèn LED						
1	Đèn thoát hiểm LED EXIT 40.20S (1 mặt)	Cái	TCVN 7722-1:2009 / IEC 60598-1:2008	350.000	350.000	350.000	
2	Đèn thoát hiểm LED EXIT 40.20S (2 mặt)	Cái		380.000	380.000	380.000	
3	Đèn LED chiếu sáng khẩn cấp D KC01/2W	Cái	TCVN 7722-1:2009 / IEC 60598-1:2008	394.545	394.545	394.545	
4	Bóng đèn LED (LED A60 7w) s	Cái	TCVN 8782:2011 / IEC 62560:2011 TCVN 8783:2011/IEC/ PAS 62612:2009	81.900	81.900	81.900	
5	Bóng đèn tube led 01 120/20w	Cái		259.000	259.000	259.000	
6	Bóng đèn tube led 01 120/22w	Cái		540.000	540.000	540.000	
7	Bóng đèn tube led 01 60/12w	Cái		300.000	300.000	300.000	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý I/2017 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3	
8	Bóng đèn tube led 01 120/18w (loại S)	Cái	TCVN 8782:2011 / IEC 62560:2011 TCVN 8783:2011/IEC/ PAS 62612:2009	189.909	189.909	189.909	Địa chỉ trụ sở chính: 87 – 89 Hạ Đình, Thanh Xuân, Hà Nội. Nhà máy sản xuất: Cơ sở 1 tại số 87 – 89 Hạ Đình, Thanh Xuân, Hà Nội; Cơ sở 2 tại KCN Quế Võ, Bắc Ninh. Chi nhánh TPHCM: 177 – 179 Đường 26, Phường 10, Quận 6, TPHCM. Giá giao hàng tại khu vực TPHCM.
9	Bóng đèn tube led 01 60/10w (loại S)	Cái		138.300	138.300	138.300	
10	Bóng đèn LED (LED A80N1/12w) (s)	Cái		126.000	126.000	126.000	
11	Đèn LED DOWLIGHT D AT 03L 110/5W	Cái	TCVN 7722-1:2009 / IEC 60598-1:2008	100.000	100.000	100.000	
12	Đèn LED DOWLIGHT D AT 03L 110/7W (s)	Cái		126.364	126.364	126.364	
13	Đèn LED DOWLIGHT D AT 03L 110/9W (s)	Cái		142.727	142.727	142.727	
14	Đèn LED DOWLIGHT D AT 02L 160/16W	Cái		250.000	250.000	250.000	
15	Đèn LED DOWLIGHT D AT 02L 208/25W	Cái		296.000	296.000	296.000	
16	Đèn LED PANEL D P01 15 x 120/28W	Cái	IEC 62384:2006	1.952.000	1.952.000	1.952.000	
17	Đèn LED PANEL D P01 60 x 120/75W	Cái		3.936.000	3.936.000	3.936.000	
18	Đèn LED PANEL D P01 30 x 120/50W	Cái	IEC 62384:2006	3.182.000	3.182.000	3.182.000	
19	Đèn LED PANEL D P01 60 x 60/50W	Cái		3.182.000	3.182.000	3.182.000	
20	Đèn LED PANEL D P01 30 x 60/28W	Cái		1.845.000	1.845.000	1.845.000	
21	Đèn LED PANEL D P01 30x30/14W	Cái		1.197.000	1.197.000	1.197.000	
22	Đèn LED PANEL D P01 30 x 120/36W S	Cái	IEC 62384:2006	1.850.000	1.850.000	1.850.000	
23	Đèn LED PANEL D P01 60 x 60/36W S	Cái		1.850.000	1.850.000	1.850.000	
24	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD02L/120W	Cái	TCVN 7722-1: 2009 IEC 60598-1:2008	6.300.000	6.300.000	6.300.000	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý I/2017 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3	
25	Đèn LED ốp trần chống bụi D LN CB01L/9W S	Cái	TCVN 7722-1: 2009 IEC 60598-1:2008	500.000	500.000	500.000	Địa chỉ trụ sở chính: 87 – 89 Hạ Đình, Thanh Xuân, Hà Nội. Nhà máy sản xuất: Cơ sở 1 tại số 87 – 89 Hạ Đình, Thanh Xuân, Hà Nội; Cơ sở 2 tại KCN Quế Võ, Bắc Ninh. Chi nhánh TPHCM: 177 – 179 Đường 26, Phường 10, Quận 6, TPHCM. Giá giao hàng tại khu vực TPHCM.
26	Đèn LED ốp trần chống bụi D LN CB02L/12W S	Cái		630.000	630.000	630.000	
27	Đèn LED ốp trần D LN03L 375/18W S	Cái		360.000	360.000	360.000	
28	Đèn LED ốp trần D LN05 220/14W S	Cái		246.000	246.000	234.545	
29	Đèn LED chiếu gương D GT01L 8W	Cái	IEC 623:2006	222.000	222.000	222.000	
	Bộ đèn HQ chống bụi						
1	Bộ đèn HQ chống thấm, chống bụi FS 40/36x1 DP, balats điện tử	Cái	TCVN 7722-1:2009	681.000	681.000	681.000	
2	Bộ đèn HQ chống thấm, chống bụi FS 40/36x2 DP, balats điện tử	Cái		830.000	830.000	830.000	
3	Bộ đèn HQ chống thấm, chống bụi FS 20/18x2 DP, balats điện tử	Cái		648.000	648.000	648.000	
4	Bóng đèn LED (LED A60N 7w) S	Cái	TCVN 7722-1:2009 / IEC 60598-1:2008	81.900	81.900	81.900	
5	Bóng đèn LED (LED A60 9w) S	Cái		99.000	99.000	99.000	
6	Bóng đèn LED BULB (LED A95N1/15W)S	Cái		163.800	163.800	163.800	
7	Bóng đèn LED BULB (LED A100/20W)S	Cái		207.000	207.000	207.000	
8	Bóng đèn LED BULB (LED A120/30W)S	Cái		252.000	252.000	252.000	
9	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD 04L/30W	Cái		938.000	938.000	938.000	
10	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD 02L/120W	Cái		6.300.000	6.300.000	6.300.000	
11	Đèn LED chiếu sáng đường D CDS 02L/70W	Cái		5.100.000	5.100.000	5.100.000	
12	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD 02L/150W	Cái		7.100.000	7.100.000	7.100.000	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý I/2017 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3	
13	Đèn LED High Bay LED HB01L 410/30W	Cái	TCVN 7722-1:2009 / IEC 60598-1:2008	1.200.000	1.200.000	1.200.000	Địa chỉ trụ sở chính: 87 – 89 Hạ Đình, Thanh Xuân, Hà Nội. Nhà máy sản xuất: Cơ sở 1 tại số 87 – 89 Hạ Đình, Thanh Xuân, Hà Nội; Cơ sở 2 tại KCN Quế Võ, Bắc Ninh. Chi nhánh TPHCM: 177 – 179 Đường 26, Phường 10, Quận 6, TPHCM. Giá giao hàng tại khu vực TPHCM.
14	Đèn LED High Bay LED HB01L 500/50W	Cái		1.420.000	1.420.000	1.420.000	
15	Đèn LED High Bay LED HB01L 410/70W	Cái		1.920.000	1.920.000	1.920.000	
16	Đèn LED High Bay LED HB01L 500/100W	Cái		2.790.000	2.790.000	2.790.000	
17	Đèn LED High Bay LED HB01L 500/120W	Cái		3.200.000	3.200.000	3.200.000	
18	Đèn LED High Bay LED HB01L 500/150W	Cái		3.690.000	3.690.000	3.690.000	
19	Bộ đèn LED TUBE T8 M9/10W x1 S	Cái	TCVN 7722-1:2008 / IEC 60598-1:2008	159.600	159.600	159.600	
20	Bộ đèn LED TUBE T8 M9/18W x1 S	Cái		235.100	235.100	235.100	
21	Bộ đèn LED TUBE (BD LT01 T8/10W) 60/10w S	Cái	TCVN 7722-1:2009 / IEC 60598-1:2008	131.000	131.000	131.000	
22	Bộ đèn LED TUBE liền thân (D LT01 T8/18W) S	Cái		189.600	189.600	189.600	
23	Bộ đèn LED M16 (BD M16L 60/18W) s	Cái		260.909	260.909	260.909	
24	Bộ đèn LED M16 (BD M16L120/36W) s	Cái		470.000	470.000	470.000	
25	Bộ đèn LED âm trần BD M15L60x60/36W) S	Cái		960.000	960.000	960.000	
26	Bộ đèn LED âm trần BD M15L30x120/36W) S	Cái		990.000	990.000	990.000	
27	Bộ đèn LED âm trần BD M15L60x120/72W) S	Cái		1.680.000	1.680.000	1.680.000	
28	Bộ đèn LED TUBE chống ẩm D LNCA01L/18Wx1	Cái		580.000	580.000	580.000	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý I/2017 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3	
29	Đèn LED ốp trần D LN 03L/9W S	Cái	TCVN 7722-1:2009 / IEC 60598-1:2008	173.636	173.636	173.636	Địa chỉ và phương thức giao hàng tương tự như trên
30	Bộ đèn LED TUBE chống ẩm D LNCA01L/18Wx2	Cái		860.000	860.000	860.000	
B	Công ty Cổ phần Bóng Đèn Điện Quang						
1	Bộ đèn LED Panel Điện Quang ĐQ LEDPN01 12765 300x300 (12W daylight)	cái	TCVN 8781:2011/IEC 62031:2008	501.818	501.818	501.818	Trụ sở công ty: 121-123-125 Hàm Nghi, P. Nguyễn Thái Bình, Q1, TP.HCM Nhà máy sản xuất: Chi nhánh Đồng An, KCN Đồng An, Bình Dương Giá trên chưa bao gồm 10% thuế GTGT, đã bao gồm chi phí vận chuyển toàn quốc
2	Bộ đèn LED Panel Điện Quang ĐQ LEDPN01 12727 300x300 (12W warmwhite)	cái	TCVN 8781:2011/IEC 62031:2008 TCVN 7590-1:2010/IEC 61347-1: 2007	501.818	501.818	501.818	
3	Bộ đèn LED Panel Điện Quang ĐQ LEDPN01 45765 600x600 (45W daylight)	cái		1.257.273	1.257.273	1.257.273	
4	Bộ đèn LED Panel tròn Điện Quang ĐQ LEDPN02 16765 200 (16W daylight F200)	cái		667.273	667.273	667.273	
5	Bộ đèn LED Panel tròn Điện Quang ĐQ LEDPN04 06765 120 (6W daylight F120)	cái	TCCS Điện Quang :124:2016/ĐQC 109:2016/ĐQ 120:2016/ĐQC 121:2016/ĐQC 117:2016/ĐQC 119:2016/ĐQC 116:2016/ĐQC 115:2016/ĐQC	122.727	122.727	122.727	
6	Bộ đèn LED Panel tròn Điện Quang ĐQ LEDPN04 06727 120 (6W warmwhite F120)	cái	TCVN 8781:2011/IEC 62031:2008 TCVN 7590-1:2010/IEC 61347-1: 2007	122.727	122.727	122.727	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý I/2017 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3	
7	Bộ Đèn LED Panel tròn Điện Quang ĐQ LEDPN04 12765 170 (12W daylight F170)	cái	TCCS Điện Quang :124:2016/ĐQC 109:2016/ĐQC 120:2016/ĐQC 121:2016/ĐQC 117:2016/ĐQC 119:2016/ĐQC 116:2016/ĐQC 115:2016/ĐQC	214.545	214.545	214.545	Trụ sở công ty: 121-123-125 Hàm Nghi, P. Nguyễn Thái Bình, Q1, TP.HCM Nhà máy sản xuất: Chi nhánh Đồng An, KCN Đồng An, Bình Dương Giá trên chưa bao gồm 10% thuế GTGT, đã bao gồm chi phí vận chuyển toàn quốc
8	Bộ đèn LED Mica Điện Quang ĐQ LEDMF01 18765 (0.6m 18w Daylight, nguồn tích hợp)	cái		298.182	298.182	298.182	
9	Bộ đèn LED Mica Điện Quang ĐQ LEDMF02 36765 (1.2m 36W daylight, nguồn tích hợp)	cái		434.545	434.545	434.545	
10	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU03 18765 (1.2m 18W Daylight thân nhựa mờ, có kèm nguồn rời)	cái	3857/HDKT-NCPT	177.273	177.273	177.273	
11	Bộ đèn LED ốp trần Điện Quang ĐQ LEDCL08 10765 (10W Daylight D255mm)	cái	TCVN 8782: 2011	284.000	284.000	284.000	
12	Đèn đường LED Điện Quang LEDSL11 30W	cái	TCVN 7722-1:2009/IEC 60589-1:2008 TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60589-2-3:2002 TCVN 10485: 2015/IEC 62717-2014 TCVN 7590-1:2006/IEC 61347-1: 2003	6,670,000	6,670,000	6,670,000	
13	Đèn đường LED Điện Quang LEDSL11 60W	cái		7,340,000	7,340,000	7,340,000	
14	Đèn đường LED Điện Quang LEDSL11 90W	cái		8,000,000	8,000,000	8,000,000	
15	Đèn đường LED Điện Quang LEDSL11 120W	cái		9,060,000	9,060,000	9,060,000	
16	Đèn đường LED Điện Quang LEDSL11 150W	cái		10,030,000	10,030,000	10,030,000	
17	Đèn đường LED Điện Quang LEDSL11 180W	cái		13,560,000	13,560,000	13,560,000	
18	Đèn đường LED Điện Quang LEDSL11 210W	cái		14,660,000	14,660,000	14,660,000	
NHÓM 22	CỬA						
A	Công ty Cổ phần Eurowindow						

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý I/2017 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3	
1	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài: kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm bản lề chữ A, tay nắm - hãng ROTO, thanh hạn định - hãng GU	m ²	QCVN 16:2014/BXD và TCVN 7451:2004	5.514.253	5.514.253	5.514.253	Địa chỉ: Lô 15 KCN Quang Minh, Huyện Mê Linh, Hà Nội. Chi nhánh tại TPHCM: Số 39bis đường Mạc Đĩnh Chi, Phường Đa Kao, Quận 1. Giá bán tại nhà máy: Khu 7, Phường Uyên Hưng, Thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương, chưa bao gồm VAT, đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình.
2	Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong: kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, bản lề - hãng GU Unijet	m ²	QCVN 16:2014/BXD và TCVN 7451:2004	5.806.551	5.806.551	5.806.551	
3	Cửa đi ban công 2 cánh mở quay vào trong: kính trắng Việt Nhật 5mm, pano thanh. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, hai tay nắm, bản lề - hãng ROTO, ổ khóa - hãng Winkhaus, chốt liên Seigeinia Aubi	m ²		6.272.324	6.272.324	6.272.324	
B	Cửa kính khung nhôm						
1	Cửa kính khung nhôm Ynghua	m ²		636.364	636.364	636.364	Tham khảo giá thị trường TPHCM và báo cáo tình hình giá VLXD của UBND các quận - huyện
2	Cửa đi chính 1 cánh Asiawindow, kính trắng Việt - Nhật 5mm; tay nắm, bản lề, ổ khóa-Eurowindow, kích thước 0,9m x 2,2m	m ²		2.000.000	2.000.000		
3	Cửa đi chính 2 cánh mở Asiawindow, kính trắng Việt - Nhật 5mm, 2 tay nắm, bản lề, ổ khóa -Eurowindow, kích thước 1,4m x 2,2m	m ²		2.272.727	2.272.727		
C	Cửa gỗ						
1	Cửa gỗ cẩm xe	m ²		3.000.000	3.000.000		
1	Cửa gỗ Asian (Việt Nam)	m ²		2.272.727	2.272.727	2.272.727	
NHÓM 23	THIẾT BỊ VỆ SINH						
A	Nhãn hiệu Viglacera						

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý I/2017 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3	
1	Bồn cầu	Bộ		2.345.455	2.345.455	2.345.455	Tham khảo giá thị trường TPHCM và báo cáo tình hình giá VLXD của UBND các quận - huyện
2	Lavabo (chậu rửa)	Bộ		500.000	500.000	500.000	
3	Vòi lavabo	Cái		509.091	509.091	509.091	
4	Vòi sen tắm	Bộ		1.000.000	1.000.000	1.000.000	
B	Nhãn hiệu Inax						
1	Xí bệt gạt trắng	Bộ		1.445.455	1.445.455	1.445.455	
2	Xí bệt 02 nhấn trắng	Bộ		1.840.909	1.840.909		
3	Vòi lavabo nước lạnh LFV-11A			445.455	445.455		
4	Vòi sen tắm nóng, lạnh inax BFV-1103 (tay nhựa)			1.409.091	1.409.091		
C	Nhãn hiệu American						
1	Xí bệt gạt trắng	Bộ		1.454.545	1.454.545	1.454.545	
2	Xí bệt 02 nhấn trắng	Bộ		1.909.091	1.909.091	1.909.091	
D	Nhãn hiệu Caesar						
1	Xí bệt gạt trắng	Bộ		1.263.636	1.263.636		
2	Xí bệt 02 nhấn trắng	Bộ		2.000.000	2.000.000	2.000.000	
3	Lavabo bàn đá Caesar LF 5320	Bộ		1.181.818	1.181.818		
E	Nhãn hiệu Thiên Thanh						
1	Xí bệt gạt trắng	Bộ		863.636	863.636	863.636	
2	Xí bệt 02 nhấn trắng	Bộ		1.040.909	1.040.909	1.040.909	
3	Bồn tiểu nam	Bộ		190.909	190.909	190.909	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý I/2017 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3	
4	Lavabo (chậu rửa)	Cái		227.273	227.273		Tham khảo giá thị trường TPHCM và báo cáo tình hình giá VLXD của UBND các quận - huyện
5	Vòi Lavabo	Bộ		227.273	227.273		
NHÓM 24	KÍNH XÂY DỰNG						
A	Công ty TNHH Thương mại Sản xuất Thành Ký						Trụ sở chính: 171 Phạm Thế Hiển, Phường 02, Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh. Nơi sản xuất: 111/39/6 Tây Lân, P.Tân Tạo, Q.Bình Tân. Đơn giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển.
	Kính tấm						
1	Kính phản quang xanh biển đậm, kích thước 3210 x 2250 x 5 mm	Tấm	QCVN 16:2014/BXD TCVN 7528:2005	2.708.000	2.708.000	2.708.000	
2	Kính phản quang xanh lá đậm, kích thước 3210 x 2250 x 5 mm	Tấm		2.135.700	2.135.700	2.135.700	
3	Kính phản quang xanh lá đậm, kích thước 3210 x 2250 x 6 mm	Tấm		3.233.100	3.233.100	3.233.100	
4	Kính phản quang xanh lá lọt, kích thước 3210 x 2250 x 6 mm	Tấm	QCVN 16:2014/BXD TCVN 7529:2005	3.233.100	3.233.100	3.233.100	
4	Kính màu hấp thụ nhiệt 6 ly xanh biển, kích thước 2438 x 1824 x 6 mm	Tấm		999.500	999.500	999.500	
5	Kính màu hấp thụ nhiệt 10 ly xanh lá, kích thước 3660 x 2134 x 10 mm	Tấm		3.781.300	3.781.300	3.781.300	
6	Kính màu hấp thụ nhiệt 8 ly xanh biển, kích thước 2438 x 1824 x 8 mm	Tấm		1.512.500	1.512.500	1.512.500	
	Kính nổi tối nhiệt (cường lực), theo khổ cường lực						
1	Kính 5 ly trắng, kích thước ≤ 3050 mm	m ²	QCVN 16:2014/BXD TCVN 7455:2013	187.600	187.600	187.600	
2	Kính 8 ly trắng, kích thước ≤ 3050 mm	m ²		296.500	296.500	296.500	
3	Kính 10 ly trắng, kích thước ≤ 3050 mm	m ²		335.500	335.500	335.500	
4	Kính 12 ly trắng, kích thước ≤ 3050 mm	m ²		418.000	418.000	418.000	



STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý I/2017 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3	
	Kính dán an toàn nhiều lớp						Trụ sở chính: 171 Phạm Thế Hiển, Phường 02, Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh. Nơi sản xuất: 111/39/6 Tây Lân, P.Tân Tạo, Q.Bình Tân. Đơn giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển.
1	Kính dán 02 lớp dày 10,38mm; mỗi lớp kính nổi trắng dày 5mm, lớp keo PVB dày 0,38 mm	m ²	QCVN 16:2014/BXD TCVN 7364:2004	417.500	417.500	417.500	
2	Kính dán 02 lớp dày 10,38mm; 01 lớp kính nổi trắng dày 5mm, 01 lớp kính phản quang dày 5mm, lớp keo PVB dày 0,38 mm	m ²		750.200	750.200	750.200	
NHÓM 25	MÀNG PHẢN QUANG						
A	Công ty TNHH Đình Phương Nam						Địa chỉ: 381 Tân Sơn Nhì, P.Tân Thành, Q.Tân Phú, TPHCM
1	Màng phản quang 3M series 3900	m ²	TCVN 7887:2008	540.600	540.600	540.600	
2	Màng phản quang 3M series 4000	m ²		1.224.000	1.224.000	1.224.000	

Ghi chú:

- Giá công bố của các loại vật liệu phổ biến nêu trên là giá dùng để tham khảo trong việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn TPHCM.
- Giá công bố nêu trên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT), được xác định và công bố theo giá niêm yết do các đơn vị sản xuất, kinh doanh cung cấp, đồng thời có tham khảo giá thị trường; chưa loại trừ các khoản chiết khấu, hoa hồng, ưu đãi (nếu có) của các đơn vị sản xuất, kinh doanh.
- Chủ đầu tư và tổ chức tư vấn khi sử dụng thông tin về giá vật liệu để lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình cần căn cứ vào địa điểm của công trình, địa điểm cung cấp vật tư, khối lượng vật liệu sử dụng, mục tiêu đầu tư, tính chất của công trình, điều kiện xây dựng, yêu cầu về thiết kế, chỉ dẫn kỹ thuật và quy định về quản lý chất lượng công trình để xem xét, lựa chọn loại vật liệu hợp lý và xác định giá vật liệu phù hợp với yêu cầu đặc thù của công trình, mặt bằng giá thị trường tại thời điểm xác định chi phí và khu vực xây dựng công trình, đáp ứng mục tiêu đầu tư, chống thất thoát, lãng phí.
- Chủ đầu tư phải hoàn toàn chịu trách nhiệm khi sử dụng giá vật liệu trong Bảng công bố này, chịu trách nhiệm quản lý chi phí đầu tư xây dựng theo đúng quy định của Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18 tháng 06 năm 2014 và các quy định hiện hành có liên quan.
- Khi các đơn vị thực hiện khảo sát, xác định giá vật liệu; đề nghị lưu ý về việc vật liệu phải đáp ứng yêu cầu về chất lượng sản phẩm, hàng hóa; quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật theo quy định của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa, Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật.
- Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị phản ánh về Sở Xây dựng (Phòng Vật liệu xây dựng, số điện thoại 39.327.547 (số nội bộ 748, 749)).

Nơi nhận:

- UBND TP (để báo cáo);
- Giám đốc SXD (để báo cáo);
- Tổ công tác; Tổ giúp việc;
- P.KTXD, P.TBDA;
- VPS (để đăng tải);
- Lưu: VP, P.VLXD.

NTM, HTDC

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 4 năm 2017



KT GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Danh